VŨ BẰNG

NÓI CÓ SÁCH



nguyễn đình vượng

VŨ BẰNG

NÓI CÓ SÁCH

(Giải thích các danh từ mới thường dùng)

NGUYỄN-ĐÌNH VƯỢNG
1971

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

đã xuất bản

Miếng ngon Hà-nội	1967
(Kim Lai xuất bản)	(hết)
Bốn mươi năm nói láo	1969
(Kim Lai xuất bản)	(hết)
Mê chữ	
(Tân Văn xuất bản)	1970
Món lạ miền Nam	
(Tân Văn xuất bản)	1970
Những cây cười tiền chiến	
(Văn Học xuất bản)	1970
Cười đông, cười tây	
Cười kim, cười cổ	
(Phong Phú xuất bản)	1971
Phù dung ơi, vĩnh biệt !	
(Thế Giới xuất bản)	1971

Các sách trước tác trước năm 1967 đã hết

sắp xuất bản

Người Việt chịu chơi

Nhà văn làm chuyện

Nghệ thuật và danh giáo

NÓI CÓ SÁCH

Nói có sách, mách có chứng.

(Tục-ngữ)

Biết thì thưa thốt, không biết dựa cột mà nghe.

(Tục-ngữ)

Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri.

(Luận-ngữ)

THƯ THAY LỜI TỰA

Kính anh Vũ-Bằng,

Ngôn-ngữ-sử của dân tộc chúng ta vướng đôi điều bất hạnh: là ai muốn viết làm sao thì viết, ai muốn ghép chữ cách nào tùy ý — chẳng hạn như « lành-mạnh-hóa » (vì theo tôi chữ hóa *chỉ có thể để sau một số tĩnh từ hán-việt mà thôi, như « phong-phú-hóa », « giản-dị-hóa »...) ai muốn bắt chước ai cũng được ! Những người như Nguyễn Văn Vĩnh, Phan Kế Bính, Phạm Duy Tốn... trước đây và Nguyễn Tuân, Nguyễn Ngọc... ngày nay đều là những người có một bút pháp hẳn hoi không dễ gì tác giả đem dạy thiên hạ mà cũng không dễ gì muốn học mà nên — thượng số là chịu một màu ảnh hưởng. Nói rộng ra, khi đã hòa nhập hóa thể với văn chương rồi thì André Malraux viết* La condition humaine *hay Jean-Paul Sartre viết văn độc thoại nội tâm rồi để* adjectif possessif *in chữ*

nghiêng để chứa ý của một yếu lý biện sinh, *hay như Gertrude Stein, Samuel Beckett, Clézio... viết không... kể* văn phạm cổ điển *nữa — văn của họ có nhạc tính riêng, nếp hành văn riêng. Họ không tuyệt đối theo công thức cổ nhân để lại, mà vẫn* hay.

Chứ còn những người mới cầm bút !...

Và một khi mà ngôn ngữ chưa điển chế và thống nhất, thì lại có thêm một điều rắc rối nữa : chẳng hạn như chỉ riêng một chữ être *trong triết học, mà có đến mấy chữ* việt *để diễn : nào là* bản-thể, *nào là* yếu-tính, *nào là* hữu-thể, *nào là* vật-thể, *nào là* hiện-hữu-thể *— năm người dùng năm danh từ để diễn* một *ý, hay là năm người để một danh từ trong* một *văn mạch hay* năm *văn mạch (contexte) khác nhau... để cho ai nấy có thể điên cái đầu !*

Thưa Anh, chỉ khổ cho người đọc và người học — mà đã là người đọc người học thì ai cũng vì lòng tự ái mà phải giấu sự... không hiểu của mình đi chứ ! Xin thưa thực với Anh rằng cách đây gần hai chục năm, tôi đọc cuốn Triết lý đã đi đến đâu *của ông Trần Đức Thảo — lúc ấy ông chưa về Hà-nội —,* tôi *đọc đủ hai lần mà chẳng*

hiều ông muốn nói gì, rồi phải đi tìm bản pháp văn để đọc coi đầu đuôi ra sao !

Có khổ chưa, anh Vũ Bằng !

Một chữ, nó có cái nghĩa quán lệ, dù có là... chướng, thì cũng đã qua bao nhiêu miệng con người trong không-thời-gian rồi, thiên hạ phải chấp nhận ; nó còn có cái nghĩa mà văn mạch (contexte), lớn hay nhỏ, gán cho nó ; nhưng nói gì thì nói, cái nghĩa nó ở trong từ điển phải là chính xác. Nói một cách khác : có dùng là dùng cái nghĩa đó, có gán nghĩa là gán cái nghĩa đó trước — sai một ly đi một dặm, cái ý niệm (idée-concept) mà chữ nó chứa nếu không ăn khớp với ý chủ quan, người dùng nó (hay người đọc) có thể dẫn thiên hạ đi xa — dám đến chỗ có nước mắt chan hòa kia đấy, thưa anh, thật không phải là nói ngoa ! Cái câu của Hégel « Tout ce qui est réel est rationnel, tout ce qui est rationnel est réel », mà tôi thường thấy diễn ra là : cái gì thực tại là duy lý, cái gì duy lý là thực tại, thì thật là dùng chữ quán lệ ngoài ý Hégel ! Có dịp tôi sẽ xin trở lại... (Tôi nghe nói trên giấy tờ ngoại giao quốc tế có một bản chữ pháp : hễ có tranh tụng thì đem nó ra mà đối chiếu ! Có lẽ pháp ngữ nó chính xác, nó nhiều « nuance » chính xác hay sao ấy chứ !)

Thưa Anh,

Bề nào, thời chúng ta cũng ở vào thời loạn về xã hội — cái loạn ấy gây ra các thứ mất-thứ-tự khác, riết rồi nó thành ra một tình trạng mà Emmanuel Mounier là một « giáo tổ » về thuyết nhân-vị *gọi là* désordre établi. *Giữa lúc ấy thì ngôn-ngữ-sử đòi hỏi sự có mặt của những nhà* điền chế *: tôi nghĩ rằng nếu có một đoàn thể văn học nó giống giống như một cái viện* hàn lâm *chẳng hạn bên Pháp để mà lập nên một số hội đồng giám khảo lo về một số phương diện của vấn đề, thì những người như anh, như các anh phải là người có vị trí ở trong : anh đã có nửa thế kỷ « tắm » trong văn thơ : anh đã sống qua những « nếp » hưng vong của lịch sử và đã chứng kiến những biến thiên của văn học nói chung từ Thăng Long đến Bến Nghé ; anh lại đã làm cái việc mà riêng tôi tôi gọi là vượt biên giới của thế hệ mới : anh vẫn viết những truyện ngắn như* Cái nồi, *là một truyện trong mươi mười truyện ngắn tôi* cho *là hay nhất trong tiền bán thế kỷ hai mươi này ; anh đã viết hồi ký* Thương nhớ mười hai *mà tôi đã đọc và tôi thấy bút pháp trữ tình của anh vẫn là bút pháp* bực thầy *và sáng-tạo-tính (créativité) của anh chưa hề sút*

mẻ; anh đã sống với văn chương, cười vì nó, khóc do nó... suốt gần một nửa thế kỷ... không buông tha nó, nó không buông tha anh... (Tôi cho là nghiệp *đó!*)

Vậy thì cuốn sách có tính chất một cuốn từ điển và chứa tinh thần bách khoa — do anh biên soạn, tôi tin là không thể nào dở được.

Thưa Anh,

Chỉ còn chờ cho nó ra đời. Học giới chờ. Sinh viên giới chờ — nói tóm lại, có cầm bút là có chờ, kể cả kẻ viết Bức thư thay lời tựa *mà nó có hân hạnh viết cho Anh.*

Trân trọng
Sàigòn, gần hè Tân Hợi
TAM-ÍCH

MẤY LỜI NÓI ĐẦU

Phong trào kháng chiến chống Pháp đã đến với ta kèm theo một phong trào khác : phong trào dùng danh từ mới bằng chữ nho. Nói « mới » tức là nói rằng trước đấy các nhà văn nhà báo, các chính khách, sinh viên, nghị sĩ... cũng đã có một thời kỳ đua nhau dùng chữ nho, kiểu Phạm Quỳnh. Dùng như thế, có vẻ... nho nhã, và hàm xúc, tuy rằng có ích trong sự dùng điển, và câu văn đó ít lời mà nhiều ý, nhưng đồng thời cũng tỏ ra rằng người viết hay nói lười nhác, không muốn mất thời giờ tìm một chữ Việt tương đương để cho đại chúng đều hiểu được.

Đến thời báo « Đông Tây » ra đời, một số nhà văn trẻ đả kích kịch liệt những tác phẩm dùng nhiều danh từ chữ nho. Trong một thời gian khá dài, văn viết đã thấy bớt danh từ chữ nho, nhưng đến lúc dân ta nổi lên chống Pháp thì người ta lại

thấy các danh từ mới bằng chữ nho xuất hiện nhiều hơn cả bao giờ.

Đó là một nhu cầu, vì nói cho thực, lúc đó ta vẫn chưa đủ chữ để diễn tả những ý nghĩ cần dùng về mặt chánh trị, kinh tế, xã hội v.v... nhưng đồng thời ta cũng phải nhận rằng có nhiều cán bộ lúc ấy cũng lạm dụng danh từ ; thay vì nói một cách bình thường, dễ hiểu, thường ưa « xổ » danh từ mới ra, trước là để dọa nhân dân, sau là vì họ tưởng rằng có dùng các danh từ mới ấy thì mới là cách mạng, mới là người thời cuộc.

Đã đành rằng trong các cán bộ dọa người bằng danh từ đó, cũng có nhiều người dùng trúng, nhưng lúc cách mạng mới bùng lên thì đa số dùng « trật lấc ». Vì thế ngày nào và ở đâu ta cũng thấy có những câu chế nhạo cán bộ dùng sai danh từ, như mấy thí dụ dưới đây mà ông Lãng-Nhân đã ghi trong cuốn « Chơi chữ *» tái bản lần thứ ba :*

Theo ông Lãng-Nhân, chữ quốc ngữ dễ học, dễ đọc, nhưng không phải vì thế mà dễ viết, dễ nói. Là vì muốn nói hay viết cho rành rọt, cần phải có một ít vốn chữ Hán là thứ chữ đã thâm nhập vào tiếng ta rồi.

Nếu chỉ đọc được mà không rõ nghĩa thì sẽ có những câu chuyện đàm thoại như ông Đàm Trung Mộc đã kể trong báo « Bạn dân *».*

« *Trên xe điện. Bước lên xe điện, vợ tôi bị một bà níu lại, nói tíu tít :*

— *Gớm, gió nào* đạo dẫn *cậu mợ đến đây ? Tiền bạc gà ăn không hết, tội gì mà đi cái xe* phức tạp *này ? Mà cậu nên nghe chị, học vừa vừa chứ, phải* điều trị *lấy sức khỏe chứ. Còn mợ nữa, cấm có* chịu quả vãng *đến chơi nhà chị.* »

« *Hai vợ chồng cãi nhau. Anh chồng mua một đùi chó về nhắm rượu, say rồi gây với vợ. Vợ nhiếc là* đồ đế quốc *và hăm đi* đề nghị *với* bi ban. *Chồng quát : Cái thứ đàn bà chưa ai vẫy đã le te đi* ủng hộ *như mày,* ngủ *thì* tích cực *lắm, mà làm thì chẳng thấy có* kiên quyết *gì hết ; muốn* đề nghị *để ông đi* đề nghị *cho một thề, ông* trường kỳ *với mày mà !...* »

« *Chuyện báo cáo trong ủy ban. Một chị nhỏ nhẹ nói với chị cán bộ :*

— *Thưa đồng chí, chứ bữa nọ đồng chí có ủy* nhiệm *em mua nón, em đã* tham gia đa số *các chợ, ráo riết* truy tầm, *mà thiệt tình không thấy đâu còn* oa trữ *thứ nón đó, thành ra đến nay* cuộc điều tra *vẫn chưa kết quả, em xin trân trọng báo cáo để đồng chí* bế mạc *cho...* »

Ở ngay nơi sản xuất ra những danh từ mới

mà người ta còn dùng lầm một cách ngô nghê, thế thì cũng chẳng nên trách gì một số người khác bắt chước sử dụng những danh từ đó đã dùng sai lạc một cách ngô nghê không kém.

Điều đáng phàn nàn là có một số các nhà lãnh đạo, chánh trị gia, nghị sĩ, dân biểu, văn nhân, ký giả và sinh viên, trí thức đáng lý có thể dùng được những danh từ nôm na bình thường để diễn đạt tư tưởng, không chịu làm như thế mà lại sính dùng danh từ mới để nói hay viết, vì thói quen tiêm nhiễm cũng có, mà vì muốn tỏ ra vẻ mình thông thái, giỏi giang cũng có.

Nhất là một số chính khách thì lại càng sính dùng những danh từ mới lắm. Sính như thế là vì họ nghĩ rằng làm văn hóa, làm chánh trị, hay làm kinh tế... mà dùng những danh từ tầm thường thì dân chúng không sợ, phải dùng những danh từ mới thì mới tỏ ra là chính khách, là thông thái, là người làm việc dân việc nước hạng... cừ!

Họ có biết đâu rằng chính ở nơi sản xuất ra những danh từ mới ấy, sau một trận sốt rét danh từ, người ta đã quay về tìm những chữ nôm na, đại chúng để diễn đạt tư tưởng và bỏ được những danh từ khó hiểu đi được chừng nào càng hay chừng ấy. Một bài diễn văn hay, một lời tuyên ngôn giỏi, có phải hay, giỏi vì mấy danh từ như « đề cao

cảnh giác », « cao độ », « đặc thù », « tư liệu », « ý đồ » đâu, nhưng hay vì tư tưởng, vì kết cấu, vì giản dị, vì có biện chứng, vì cảm hóa và đi sâu được vào lòng nhân dân.

Ấy là nói những danh từ trên dùng đúng nghĩa và đúng chỗ. Những chính khách, lãnh tụ dùng lầm danh từ, hoặc dùng không đúng chỗ, không những đã không đạt được ý muốn của mình mà lại còn làm cho người hiểu biết nghe thấy mà phải tức cười và thương hại cho hồn chữ.

Chắc các bạn đọc còn nhớ mò ma Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu đã viết một hài văn nói về chữ kiện xuống tới Diêm Vương những nhà văn đã « làm tình làm tội » chữ nghĩa, dùng lầm chữ, dùng sai chữ.

Câu chuyện ấy là hài văn nhưng thực ra cũng có một phần nào thực. Cái phần thực đó là chữ nghĩa không phải là vật vô tri, nhưng mỗi chữ đều có một đời sống, một cái hồn, thương lấy chữ tức là thương lấy mình, thương lấy văn hóa nước mình, thương lấy chữ tức là tự trọng.

Đã là người, ai mà lại không lầm lẫn. Có người lầm lẫn về hành động, có người lầm lẫn khi viết, có người lầm lẫn khi nói. Sự lầm lẫn ấy gần như

không tránh được, duy có một điều cần biết là phải tự giác, nhận lấy lầm lẫn, học hỏi, để tránh những lầm lẫn, không để cho tái diễn.

Tôi không tán thành những người cố chấp, không chịu học hỏi, chủ trương cái gì của địch thì không dùng mà chỉ có cái gì của ta mới hay, mới đẹp. Nói riêng trong phạm vi nước ta, Bắc hay Nam cũng chỉ có một văn hóa mà thôi, người Nam dùng chữ của Bắc hay người Bắc dùng chữ của Nam không phải là cái dở hay cái tội.

Điều cần thiết là không nên lạm dụng chữ ngoại quốc, nếu có thể dùng chữ của mình thì bao giờ cũng vẫn hơn. Nhưng nếu có những trường hợp mà tiếng ta không có hay chưa có danh từ để diễn tả một ý kiến, một cảm giác, một tư tưởng, ta có thể cứ dùng những danh từ nhập cảng của ngoại quốc hay những danh từ của những đồng bào khác ý thức hệ với ta, nhưng điều quan trọng là đã không dùng thì thôi, chớ đã dùng thì cũng nên dùng cho đúng nghĩa và đúng chỗ, kẻo hồn chữ lại phải tả oán ở nơi âm phủ.

Soạn cuốn sách này, chúng tôi không dám có ý tưởng sửa sai hay bắt bẻ bất cứ ai. Đây là những điều chúng tôi học hỏi được, sưu tập lại để trình

chánh bạn đọc, trước là đề giúp ích cho những người chưa có dịp học hỏi, mà sau là đề cho các bậc cao minh nhuận chính hầu giúp ích cho những người đến sau muốn sử dụng những danh từ mới một cách chân xác và đứng đắn.

Chúng tôi biết rằng bước đầu của chúng tôi còn nhiều thiếu sót. Chúng tôi chỉ tìm hiểu những danh từ thường dùng. Dám mong các bạn bốn phương sẽ gửi thêm những điều học hỏi của các bạn về nhà xuất bản đề cho lần tái bản, chúng ta sẽ có một cuốn sách tương đối đầy đủ hơn và nhân dây cũng xin các bạn chỉ bảo cho chúng tôi những sai lầm mà các bạn nhận thấy khi đọc sách.

Sàigòn tháng Giêng Tân-Hợi,
V.B.

PHÀM LỆ

1) Cuốn sách này không phải là từ điển, nên không xếp theo thứ tự A,B,C...

2) Chúng tôi chỉ lựa những chữ hay dùng và xếp đặt tùy theo sự cần thiết hay tùy theo trường hợp.

3) Kèm với những danh từ sai, chúng tôi đưa ra những danh từ có thể coi là đúng hơn. Mỗi danh từ sai hay đúng đều có ghi thí dụ.

4) Về vấn đề giải thích, chúng tôi đưa ra những điều đã học hỏi được. Nhưng cũng có nhiều danh từ chúng tôi được các bạn quen biết tìm tòi và giúp đỡ. Mặt khác, chúng tôi cũng dựa vào nhiều cuốn từ điển như « Hán Việt từ điển », « Anh Việt từ điển », « Larousse », « Từ điển Trương Vĩnh Ký », « Pháp Việt từ điển », « Từ điển tiếng Việt »... Vì không muốn làm lạc ý của

các tác giả các từ điển này, có những câu giải thích chép đúng nguyên văn, và cũng có những câu mà chúng tôi diễn đạt lại theo ý của chúng tôi, vì nhiều vấn đề không tiện nói ra.

5) Chúng tôi tin rằng sau khi đọc sách này, độc giả sẽ gửi thêm về cho chúng tôi nhiều danh từ làm thắc mắc các bạn, được các bạn giải thích rồi hay chưa giải thích. Chúng tôi rất hoan nghênh và sẽ cố gắng làm cho cuốn « *Nói có sách* » tái bản tương đối đầy đủ hơn.

Chúng tôi xin thành thật cảm tạ tất cả các bạn hữu đã giúp cho chúng tôi hoàn thành được cuốn sách này.

V.B.

CHỦ NGHĨA CƠ HỘI CÓ KHÁC CHỦ NGHĨA HOẠT ĐẦU ?

Cơ hội chủ nghĩa là chủ nghĩa của những kẻ « gió chiều nào theo chiều ấy ». Cứu cánh của những người theo chủ nghĩa này là quyền lợi cá nhân. Họ không cần lý tưởng, không cần chân lý, mà chỉ cần cơ hội. Cơ hội tới, có danh có lợi là làm.

« Đầu cơ » là bà con ruột thịt với « cơ hội ». Giống như đầu cơ kinh tế, những người đầu cơ chánh trị là những người không chịu bỏ lỡ dịp tốt để làm tiền hay tiến thân. Có khác chăng là khác ở chỗ bản thân họ không có một chút giá trị, nên hễ gặp cơ hội là họ xông tới, chớ thường không dám làm cao giữ giá để chờ một cơ hội khác.

Chủ nghĩa hoạt đầu cũng là một thứ chủ nghĩa cơ hội, song trình độ nghề nghiệp của những người hoạt đầu có cao hơn nhiều.

Trên sân khấu chánh trị, những kẻ không những thấy cơ hội là « chộp » lấy mà có lúc thì uốn lưng quì gối, có lúc đánh bên tả, gạt bên hữu với những mục đích gian manh, thì những kẻ đó đích danh là những phần tử hoạt đầu vậy.

Người có tư tưởng cơ hội có thể ít phạm phải những hành động phản bội, nhưng người có tư tưởng hoạt đầu nhất định sẽ đi vào con đường phản bội.

CHÍ SĨ, CHIẾN SĨ, LIỆT SĨ, TỬ SĨ

Chí sĩ (kẻ sĩ) là những người trí thức, có tiết tháo, trọng liêm sỉ, trong mọi trường hợp, giữ được lòng trung trinh với đất nước.

Dưới chế độ nô lệ hay thống trị, hà khắc, người chiến sĩ thường là những người từ khước mọi cám dỗ, danh lợi của bọn thống trị. Những người có chí lớn nhưng chán nản cuộc đời đen bạc, ở ẩn, cũng gọi là chí sĩ.

Chí sĩ mà lại có tinh thần chiến đấu cách mạng, tức có tinh thần luôn luôn vận động, tuyên truyền, tổ chức cách mạng được gọi là chí sĩ cách mạng. Thí dụ : chí sĩ cách mạng Phan Bội Châu.

Chiến sĩ chỉ những người chiến đấu ngoài mặt trận. Dần dần, danh từ chiến sĩ được định

nghĩa rộng ra cho tất cả mọi công tác chiến đấu khác, vì thế có đủ loại chiến sĩ : chiến sĩ trồng khoai, chiến sĩ nuôi gà, chiến sĩ tăng gia sản xuất... Song có điều cần biết là các chiến sĩ sản xuất phải có thành tích chiến đấu cụ thể, nếu không, không thể thành chiến sĩ được.

Với nội dung ấy, chiến sĩ phải là những người tích cực, gương mẫu nhất.

Liệt sĩ là những chiến đấu viên có tinh thần hăng hái hy sinh và đặc biệt coi cái chết nhẹ như lông hồng.

Những người có tinh thần ấy mà chưa chết, chưa được gọi là liệt sĩ, cho nên nói liệt sĩ là nói người có thành tích tranh đấu và có cái chết anh dũng, như liệt sĩ Nguyễn Thái Học, liệt sĩ Phạm Hồng Thái.

Tử sĩ là danh từ để nêu chung những chiến sĩ bị chết ngoài mặt trận.

SỰ KHÁC BIỆT GIỮA CẢM GIÁC, CẢM ỨNG, CẢM XÚC

Ba chữ cảm giác, cảm ứng và cảm xúc khác biệt nhau.

Cảm giác là sự tiếp nhận tự nhiên về sự vật bên ngoài, qua sự khích thích của thần kinh. Sự

khích thích ấy sở dĩ phát sinh là nhờ ở giác quan (tai, tay, mắt, mũi, lưỡi và linh tính hay giác quan thứ sáu) đem lại cho ta.

Cảm giác là một vấn đề thực tế, song nó vẫn thường xuyên còn tồn tại hai tính chất : chủ quan và mơ hồ.

Cảm ứng là cảm tình nẩy nở theo cảm giác, như uống rượu thì thấy say, ăn chuối thì thấy ngọt. Cảm ứng tuy đi liền với cảm giác, nhưng kết quả hai đằng có khác nhau. Cảm giác thì có sai biệt, còn cảm ứng thì không sai biệt (trừ trường hợp những người có chứng bịnh thần kinh).

Cảm xúc là sự thông cảm hay xúc động vì sự vật bên ngoài, qua đường cảm giác. Có cảm giác mới có cảm xúc, có cảm xúc mới có cảm ứng.

Cảm thông để có thái độ hòa nhã hay cảm khái để phát tiết ra ý chí của mình đều là kết quả tinh thần sau khi có cảm xúc.

XÁC NHẬN, XÁC ĐỊNH, KHẲNG ĐỊNH

Hằng ngày, chữ xác nhận vẫn được dùng, nhất là trên mặt báo. Thí dụ : theo tin tức được xác nhận... Tổng thống Ngô Đình Diệm xác nhận là có biểu tình ở Qui Nhơn. Xác nhận là công nhận là có thực, là xác đáng, chắc chắn.

Xác định là định ra một cách đứng đắn, rõ ràng. Thí du : xác định thái độ học tập. Xác định một thái độ đối với việc Mỹ đổ bộ lên Việt Nam. Xác định khác với quyết định. Quyết định có ý nghĩa là quyết chí định một cách chắc chắn, quyết chí phải thực hiện một ý định, một quan điểm, một kế hoạch. Thí du : Chính phủ quyết định hạ giá hàng và trừng phạt nặng nề những kẻ đầu cơ tích trữ.

Khẳng định là khẳng khái quyết định là đúng. Chữ khẳng định mạnh hơn chữ xác nhận. Trái với khẳng định là phủ định, cũng như phủ nhận, có nghĩa quả quyết là không. Thí dụ : Chữ Hán gắn liền với Nho học, với giáo dục, khoa cử. Nhà nước phong kiến cần Nho học để khẳng định chủ nghĩa phong kiến, giữ gìn địa vị thống trị của giai cấp, nên phải đem Nho học truyền bá cho nhân dân.

Danh từ « thẩm định » và « thẩm đoán » có ý nghĩa xét trước rồi đoán, định sau. Còn khẳng định lập trường là làm cho vững lập trường.

PHẢN ẢNH HAY PHẢN ÁNH ?

Phản ảnh và phản ánh đều có nghĩa là chiếu hắt trở lại (refléter), nhưng chữ phản ảnh bây giờ ít được dùng như phản ánh. Thí dụ : văn học dân

gian phản ánh cuộc sống của quần chúng, biểu hiện thế giới quan của quần chúng, do đó có tính nhân dân sâu sắc.

Từ ý nghĩa đó, chữ phản ánh được dùng với một ý nghĩa bóng bẩy, rộng rãi hơn. Phản ánh có nghĩa là tỏ ra, biểu hiện ra. Thí dụ: lời văn của ông ta phản ánh một nội tâm thắc mắc.

Ở ngoài kháng chiến, chữ phản ánh còn được dùng với một ý nghĩa rộng hơn nữa: phản ánh là kể lại sự việc đã xảy ra. Thí dụ: phản ánh tình hình chiến sự cho cấp lãnh đạo.

THÔNG QUA

Ở đây chúng ta thường dùng danh từ thông qua và cho là có ý nghĩa biểu quyết chấp thuận. Sự thực thông qua có ý nghĩa đó, ý nghĩa quyết định chấp nhận một kiến nghị. Thí dụ: Việc tiếp thu văn hóa ngoại quốc đã tiến hành trên cơ sở một tinh thần dân tộc, không phải chỉ có sự khuôn rập, đáng phàn nàn mà còn có tinh thần độc lập đáng qui trọng. Đối với ngày nay, đó là một niềm phấn khởi, đồng thời cũng là một bài học hay: không thông qua cơ sở dân tộc, nhất định không có sự tiếp thu tốt văn hóa nước ngoài.

Mặt khác, thông qua còn một ý nghĩa nữa mà

ít người nghĩ tới khi dùng danh từ này. Thông qua còn có nghĩa là trải qua, đi qua, dựa vào. Thí dụ : Giai cấp công nhân thông qua Đảng Cộng Sản mà lãnh đạo cách mạng.

Nhưng thông suốt thì có ý nghĩa khác hẳn. Thông suốt chính sách không có nghĩa là chấp nhận chính sách nhưng có nghĩa là hiểu rõ chính sách từ đầu đến cuối.

CHỦ NGHĨA TỰ NHIÊN, KINH TẾ TỰ NHIÊN

Danh từ tự nhiên dùng để chỉ tất cả những vật có sẵn trong trời đất, chớ không phải do sức người tạo ra, như ánh sáng, không khí, núi non, sông nước, cây cối...

Chủ nghĩa tự nhiên là một quan niệm nghệ thuật thịnh hành vào cuối thế kỷ 19, chủ trương miêu tả sự thật khách quan, sự thật ấy thế nào thì ghi lại đúng như thế. Thí dụ : Emile Zola là một nhà văn có hạng trong phái tự nhiên.

Kinh tế tự nhiên là nền kinh tế sản xuất ra để cho mình tiêu dùng, trái với kinh tế sản xuất hàng hóa.

Về y học, tự nhiên liệu pháp là cách trị bệnh không cần đến thuốc mà chỉ cần trị theo lối tự

nhiên, nghĩa là dựa vào khí hậu, thể dục, chế độ ăn uống như uống nước lã để chữa bệnh nhức đầu hay ăn sả để trị bệnh phong chẳng hạn.

Về tôn giáo, tự nhiên thần giáo là một thuyết cho rằng đấng Thượng Đế tạo ra thế giới, nhưng người ta không cần phải có lễ nghi tôn giáo và bàn thờ, đồ cúng để cầu xin Thượng Đế.

BIỂU THỊ, BIỂU HIỆN

Biểu hiện là tỏ ra, hiện ra, để lộ ra, để cho người ta thấy. Thí dụ : cá tính dân tộc Việt Nam, sau những cuộc tiếp thu văn hóa nước ngoài, biểu hiện rõ rệt nhất trong ngôn ngữ Việt Nam. Hay : Câu chuyện ông ta nói với chúng bạn hôm đó biểu hiện tư tưởng cầu an.

Chủ nghĩa biểu hiện là quan niệm nghệ thuật cho rằng nghệ thuật chỉ có nhiệm vụ trình bày đời sống tâm lý của con người chớ không cần diễn tả những sự vật bên ngoài.

Cũng nên biết rằng biểu hiện không phải là biểu hiệu. Biểu hiệu là tên riêng. Thí dụ : tôi tên là Trần Văn Khá biểu hiệu là Thu-An. Biểu hiệu còn có nghĩa là một vật dụng để nêu ra một ý gì, tượng trưng cho một ý gì... Con chó là biểu hiệu cho sự trung thành, con lừa là biểu hiệu cho tính ưa nặng, phải đánh đá mới chịu đi.

Chữ biểu thị cân xứng với chữ biểu lộ : tỏ ra cho biết. Thí dụ : Trong khi tiếp xúc với tiếng Hán, tiếng Việt vẫn biểu thị một trình độ tiến hóa nhất định của xã hội Việt Nam. Hay : tác phong của người dân biểu thị một tinh thần độc lập.

HIỆU NĂNG, HIỆU LỰC, HIỆU XUẤT, HIỆU NGHIỆM, HIỆU QUẢ

Danh từ thường được dùng luôn là hiệu lực. Hiệu lực là cái gì có thể đưa tới kết quả. Thí dụ : đạo luật này có hiệu lực từ ngày được ban hành. Hiệu lực còn có nghĩa là tác dụng của luật pháp, qui chế... đối với nhân dân. Thí dụ : hiệu lực của một đạo luật.

Hiệu năng cũng đồng nghĩa với hiệu lực. Hiệu năng (có người viết là năng hiệu) tức là khả năng đưa tới kết quả.

Hiệu nghiệm là có kết quả rõ ràng. Thí dụ : thuốc này hiệu nghiệm như thần, uống vào năm phút là bệnh thuyên giảm liền. Hiệu quả cũng có thể là có kết quả rõ rệt. Thí dụ : nghe lời, ông ta về tìm lá phèn đen để uống trị bệnh phù thì quả vậy chỉ nửa giờ sau thấy hiệu quả ngay.

Hiệu xuất là kết quả của sự sản xuất,

CÁ NHÂN VÀ CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN

Cá nhân, theo nghĩa chính của nó, là một người nói riêng, đối với đoàn thể và xã hội. Thí dụ: đảng ấy chỉ lưa thưa có mấy chục người, nhưng xét cho kỹ thì có vài cá nhân xuất sắc có thể « làm trò » được.

Chủ nghĩa cá nhân là nhân sinh quan của những người chỉ biết chú trọng đến quyền lợi riêng của mình, không cần lý đến quyền lợi của đoàn thể, của xã hội. Hồi Pháp thuộc, thể theo chiều hướng tư tưởng của các lớp thanh niên tư sản và tiểu tư sản — nhất là một số ông « tây an-nam » mới du học Pháp về — đòi giải phóng tình cảm, đòi tự do luyến ái, lấy ái tình và tự do bỏ vợ rồi lấy vợ khác làm hạnh phúc duy nhất, làm lý tưởng ở đời để trốn tránh cuộc sống trước mắt đầy chông gai đau khổ dưới ách thực dân phong kiến; thể theo tư tưởng bi quan, tiêu cực phát sinh trong các tầng lớp đó dao động, hoang mang sau các cuộc khủng bố, thực dân lại không hề ngăn cấm mà ra mặt khuyến khích, cổ võ các nhà văn thời đó đi vào những tâm trạng xã hội yếu hèn ấy, gây thành một chủ nghĩa cá nhân, đòi giải phóng cá nhân, thực chất là đòi tự do ăn chơi, trụy lạc, để hủy hoại ý chí đấu tranh của thanh

niên, đưa dần đến con đường làm tay sai chúng nó.

Mặt khác, cá biệt có nghĩa là riêng lẻ, ít có. Thí dụ : trường hợp cá biệt.

YÊU CẦU CÓ KHÁC YÊU SÁCH ?

Trong các cuộc tranh đấu của công nhân đối với chủ hay các cuộc biểu tình của dân phản đối các cuộc khủng bố trắng đối với sinh viên... các ký giả, văn gia hay dùng chữ yêu sách.

Yêu sách có nghĩa là đòi cho kỳ được mới thôi. Thí dụ : yêu sách của công nhân nhà máy giấy đòi tăng lương đã được thỏa mãn. Trong danh từ « yêu sách », có ý nghĩa tranh đấu, đòi hỏi gắt gao.

Yêu cầu, so với yêu sách, tương đối nhẹ hơn, tuy là cũng có ý nghĩa đòi hỏi. Dùng chữ yêu cầu, người ta biểu thị một ý ôn hòa hơn. Thí dụ : cảnh binh yêu cầu các người đến dự cuộc vui giữ trật tự.

Ngoài nghĩa này ra, danh từ « yêu cầu » còn một nghĩa nữa mà ở vùng quốc gia ít có người dùng. Yêu cầu có nghĩa là đòi hỏi riêng đòi hỏi tới một mức nào đó, trong một công việc nhất định. Thí dụ : yêu cầu của các truyện vui cười là khả năng bảo đảm gây được cười cho người

đọc. Hay : yêu cầu của công tác ấy là làm thế nào cho già trẻ lớn bé đều vui vẻ tự ý muốn đi học, chớ không bắt buộc.

MỸ HỌC, MỸ HÓA

Vì lẽ chúng ta sống bên cạnh người Mỹ nên nhiều người nghe thấy, đọc thấy danh từ « mỹ học » và « mỹ hóa » đều tưởng ngay đầu rằng mỹ học là cái học của người Mỹ và Mỹ hóa là hóa ra người Mỹ, đồng hóa với Mỹ.

Trong danh từ « mỹ học », mỹ được dùng và hiểu như chữ mỹ trong mỹ thuật. Mỹ học là môn học nghiên cứu cái đẹp và tác dụng của những sự vật mà mình cho là đẹp. Thí dụ : Tiếng cười trong truyện ấy có một ý nghĩa chiến đấu, một ý nghĩa mỹ học.

Mỹ hóa là hóa đi cho đẹp. Chớ không phải là hóa ra người Mỹ. Thí dụ : Trên con đường mỹ hóa của truyện cổ tích, nhiều truyện cổ tích ở nhiều nước đã được kể thành văn vần hoàn toàn. Ta có truyện Trương Chi, Thạch Sanh...

GIAO ĐIỀM, GIAO LƯU, GIAO HƯỞNG

Đọc trong một bài diễn văn gần đây, tôi thấy có câu sau : « Văn hóa, văn học chữ Hán của Trung Quốc đi vào Việt Nam không phải do sự giao hưởng bình thường mà chính là cùng với quân đội Trung Hoa xâm lược ». Chữ giao hưởng dùng như thế, không đắt. Giao hưởng, nói chung, chỉ dùng để nói về một giàn nhạc có nhiều thứ nhạc cụ hòa hợp với nhau. Thí dụ : giàn nhạc giao hưởng.

Trong câu trích trong bài diễn văn nói trên kia, phải dùng « giao lưu » mới đúng. Giao lưu nghĩa là sự trao đổi giữa hai luồng hàng hóa, văn hóa, tư tưởng. Thí dụ : giao lưu văn hóa, giao lưu tình cảm.

Còn giao điểm, không có nghĩa là trao đổi, hòa hợp. Giao điểm, thường dùng trong toán học, chỉ có nghĩa là cái điểm mà tại đó hai hay nhiều đường gặp gỡ nhau.

Sau này, dùng rộng ra, giao điểm chỉ những nơi mà nhiều đường lộ gặp nhau. Thí dụ : ác chiến đã diễn ra ở một giao điểm cách Luang Prabang 10 cây số.

PHÂN CHIA, PHÂN CẤP, PHÂN TÁN, PHÂN HÓA, PHÂN ĐỊNH

Nói về đất nước chia đôi, ta thường dùng chữ phân chia, qua phân. Thí dụ : sau hiệp định Genève, đất nước ta phân chia làm hai mảnh, lấy sông Bến Hải làm ranh. Hay : dưới thời Thập Nhị Sứ quân, đất nước qua phân, nhân dân đồ thán.

Về quân sự, ta hay dùng chữ phân tán. Thí dụ : đánh để phân tán lực lượng địch. Danh từ phân tán cùng nghĩa với phân hóa, nhưng phân tán có nghĩa là chia ra làm nhiều phần, chớ phân hóa ngoài ra lại có ý là chia ra nhiều phần đối lập nhau. Thí dụ : Bắt được địch, ta không giết, nhưng đãi ngộ họ, tẩy não họ, rồi cho họ về, nhằm mục đích phân hóa địch, một khi họ trở về nước họ.

Phân hóa giai cấp cũng có nghĩa là chia ra nhiều giai cấp đối lập nhau để dễ cai trị, vì làm như thế thì nhân tâm bị phân hóa.

Cũng nói về giai cấp, còn danh từ phân cấp, nhưng phân cấp không có nghĩa là chia ra thành nhiều cấp, nhưng là chia ra cho các cấp. Phân cấp quản lý là chia việc quản lý cho nhiều cấp. Chữ phân cấp đây cũng tựa như phân công, nghĩa là chia công việc cho nhiều người theo khả năng và yêu cầu.

Phân định thành phần giai cấp nghĩa là chia ra và xác định thành phần của các giai cấp.

CẢM TÍNH VÀ LÝ TÍNH

Đã nói đến cảm xúc, cảm giác và cảm ứng, cũng nên biết cảm tính là gì.

Cảm tính là tính — nói rộng ra là ý thức, hệ thống tư tưởng — phát lộ trên cơ sở cảm nghĩ hay cảm giác.

Cảm tính mang theo tình cảm cá nhân và chủ quan. Nó khác hẳn với lý tính tức là ý thức tư tưởng được suy diễn và chứng minh qua lẽ phải và sự vật thực tế.

Để nâng cao những nhận thức còn trừu tượng, ta thường nói : «Phải nâng cao trình độ cảm tính tới trình độ lý tính». Như thế, có nghĩa là : hoặc phải xác định nhận thức mơ hồ (trường hợp giữa cảm tính và lý tính thống nhất với nhau) để kiến tạo một ý-thức-hệ dứt khoát ; hoặc phải khắc phục những tình cảm cá nhân còn tồn tại để xác định lập trường theo lẽ phải, có dẫn giải đàng hoàng.

TẠI SAO CÓ DANH TỪ ĐỆ TAM ĐẾ QUỐC, ĐỆ TỨ CỘNG HÒA ?

1— Đệ tam đế quốc là một danh từ mà Hitler tự gán cho nước Đức trong đại chiến thứ nhì (3e Reich). Thời ấy, định nghĩa Đế quốc chỉ là một nước hùng mạnh, có nhiều nước khác thần phục. Nó cũng tương tự như « nghiệp bá » thời Đông Châu Liệt Quốc, chớ chưa có qui định dứt khoát như ngày nay.

Hitler muốn đề cao tinh thần dân tộc Nhật Nhĩ Man, một dân tộc đã từng có những thành tích hiển hách ở Châu Âu từ thời thượng cổ và hiện nay là dòng giống chính thống ở Đức. Với ý định ấy, Hitler hy vọng xách động được tinh tự cường của dân tộc Đức lao đầu vào con đường chiến tranh xâm lược.

Theo Hitler, Đệ nhất Đế Quốc là Đế Quốc La Mã. Cựu Đức-ý-chí Đế Quốc là Đệ nhị Đế Quốc. Đệ nhất và Đệ nhị Đế Quốc đều do dòng giống Nhật Nhĩ Man xây dựng. Ngày nay, Đệ Tam Đế Quốc cũng phải là Đế Quốc của tất cả những người Nhật Nhĩ Man hợp lại và lập nên. Lịch sử sẽ chứng minh như thế và chỉ có thế mới là kẻ thừa kế xứng đáng của dòng giống Nhật Nhĩ Man.

II. — Đệ tứ Cộng Hòa (4e République) là nền Cộng Hòa lần thứ tư ở nước Pháp, sau đại chiến thứ nhì, tức sau thời kỳ đã đánh bại phát xít Đức, tái lập quyền độc lập cho nước Pháp.

Theo lịch sử Pháp thì cho tới 1945, nước Pháp đã có ba nền Cộng Hòa. Sở dĩ như vậy là vì sau cuộc cách mạng tư sản dân chủ Pháp (1789) nước Pháp bị hai lần có mưu đồ lập lại chế độ quân chủ.

Nước Pháp tuyên bố thành lập Cộng Hòa Quốc (sau này gọi là Đệ Nhất Cộng Hòa) từ 1792, tức sau cách mạng 1789 và họp xong Quốc Dân Đại Hội.

Năm 1804 (tức sau 12 năm), Nã Phá Luân đệ nhất xưng đế, đệ nhất cộng hòa bị xóa bỏ.

Từ 1848 đến 1852, nhân dân Pháp lại nổi lên lập lại nền Cộng Hòa trong sự sụp đổ của Nã Phá Luân đệ nhị. Thời này gọi là Đệ Nhị Cộng Hòa.

Năm 1852, Nã Phá Luân đệ tam lại xưng đế, làm cho nền Đệ Nhị Cộng Hòa lại tan vỡ. Cho mãi tới 1870, Nã Phá Luân đệ tam lại bị phế, nền Cộng Hòa thứ ba mới hình thành.

Từ 1958, sau khi ông De Gaulle lên nắm chánh quyền lần thứ hai, người ta cũng gọi là Đệ Ngũ Cộng Hòa với ngụ ý đề cao hoạt động cải tiến của

De Gaulle với nội tình nước Pháp, song lối lợi dụng từ ấy xét ra không được xác đáng.

THẾ NÀO LÀ ĐẠO SƯ ?
THẾ NÀO LÀ ĐẠO CỤ ?

Đọc truyện kiếm hiệp, có nhiều cuốn nhắc đến danh từ « đạo sư ». Tuy tác giả không giải thích nghĩa chữ đạo sư, song người đọc cứ hiểu ngầm là tác giả muốn nói đến một vị chân tu vào bực thầy, như Thiền Quang Đạo sư với phép hô phong hoán vũ, Pho Ốc Đạo sư với những môn thần chưởng kinh người.

Mặt khác, để giới thiệu một cuốn phim kiệt tác nọ, các nhà sản xuất, ngoài việc kể lể đủ thứ giá trị và sự xây dựng cuốn phim, không bao giờ quên nêu danh người đạo diễn mà họ suy tôn làm đạo sư. Trong trường hợp này, đạo sư có ý nghĩa là người đạo diễn vào bực thầy.

Vậy thực nghĩa danh từ đạo sư là gì ?

Đạo sư là người tài giỏi, có bản lĩnh, có đức độ, nghĩa là có đầy đủ khả năng để dẫn dắt quần chúng. Có thể là nhà kinh tế, chính trị hay văn hóa có tài lãnh đạo về một trong các lãnh vực ấy. Nó không có nghĩa hẹp, hạn chế vào một nhà sư, một tay kiếm khách hay một người đạo diễn.

Đạo sư như vậy, còn « đạo cụ » là gì ? Có người nói « đạo cụ » là vật dụng của những kẻ ăn trộm (trong nghĩa đạo là trộm) hay nói chung những đồ vật ăn trộm được. Không phải. Danh từ đạo cụ dành riêng để chỉ đồ vật bài trí trên sân khấu để diễn kịch.

Đồ vật lớn như bàn ghế, tủ v.v... gọi là « đại đạo cụ » ; vật nhỏ như khay chén, bình trà, thuốc lá, bao diêm gọi là « tiểu đạo cụ ».

TÁC DỤNG, TÁC ĐỘNG

Nhiều người hay dùng lầm chữ tác dụng và tác động. Hai chữ ấy nghĩa khác hẳn nhau. Tác dụng là hiệu quả của một vật ảnh hưởng đến một vật khác. Thí dụ : sâm có tác dụng làm cho người đang mệt mỏi thấy khỏe khoắn lại ngay.

Tác động là có ảnh hưởng mạnh. Thí dụ : đời sống vật chất tác động đến phẩm chất văn nghệ của văn nghệ sĩ.

Tất cả những gì gây ra một tác dụng gọi là tác nhân. Thí dụ : tác nhân gây ra bịnh lao là vi trùng Kock.

NHÂN VĂN

Chữ nhân trong danh từ nhân văn có nghĩa là người, nhưng giải thích nhân văn là người thợ viết văn thì nông cạn. Nhân văn là văn hóa của loài người. Chủ nghĩa nhân văn của tư sản chủ trương phá tan những trói buộc kinh tế phong kiến, mưu giải phóng cho cá nhân trên cơ sở thừa nhận giá trị của con người, tín tưởng vào sức sáng tạo của con người. Chủ nghĩa nhân văn của cộng sản đi xa hơn thế. Cũng thì chủ trương nâng cao và thừa nhận giá trị của con người như tư sản, chủ nghĩa nhân văn của cộng sản còn chủ trương chiến đấu để giải phóng cho con người thoát khỏi mọi áp bức, đưa con người đến chỗ thắng tự nhiên, làm chủ vận mệnh của mình.

Chủ nghĩa nhân văn, nguyên thủy, phát triển ở Ý Đại Lợi, sau lan ra khắp Âu Châu, và chủ trương phục hưng văn học và nghệ thuật của cổ Hy Lạp và La Mã.

CÔNG THỨC

Công thức là khuôn phép căn cứ theo lề lối khoa học để có thể thích dụng cho những trường hợp cùng thuộc vào loại đó. Về lý hóa, công thức là formule, thí dụ : đại số thức, hóa học thức.

Bệnh công thức là tính cố chấp, nhất nhất theo đúng công thức, không chịu linh động, mềm dẻo theo hoàn cảnh.

Chủ nghĩa công thức là quan niệm sai lầm của một số nhà xã hội học chủ trương rằng người ta có thể căn cứ vào một vài nguyên tắc nhất định để khảo cứu và giải thích tất cả các hiện tượng xã hội.

Khi muốn chuyển một vấn đề gì thành công thức, người ta dùng danh từ công thức hóa.

CỐNG HIẾN

Cống hiến có thể vừa dùng làm động từ vừa làm danh từ.

Là động từ, cống hiến có nghĩa là đóng góp vào một sự nghiệp, một việc ích lợi chung. Thí dụ : tôi xin cống hiến các nhà bác học Việt Nam hai con mắt của tôi khi tôi chết để các vị nghiên cứu xem tại sao mắt tôi lại không có lòng trắng, chỉ toàn lòng đen.

Dùng làm danh từ, cống hiến có nghĩa là phần đóng góp về tinh thần hay vật chất của một người vào sự nghiệp chung của xã hội hay nhân loại. Thí dụ : Bài Bình Ngô Đại Cáo là một cống hiến lớn và tốt cho văn chương yêu nước của ta,

TƯƠNG QUAN VÀ LIÊN HỆ

Liên hệ là dính dáng với nhau. Thí dụ : vụ đánh đèo Mu Già và đổ bộ sang Lào có liên hệ với nhau. Nói rộng nghĩa ra, người ta dùng chữ liên hệ khi nhân một vấn đề đã được hiểu biết, nhắc đến những vấn đề có liên quan đến việc ấy.

Tương quan cũng là dính líu với nhau, liên quan với nhau, nhưng người ta dùng chữ tương quan khi nào có ý muốn so sánh. Thí dụ : quyền lợi tương quan giữa người này và người kia. Hay : Việc xem xét các hiện tượng thiên nhiên đặt mối tương quan giữa ảnh hưởng của thời tiết đối với đất đai, cây cối để rút ra những nhận xét có ích cho sự trồng trọt là một vấn đề không thể thiếu được trong nông nghiệp.

Về quân sự, tương quan lực lượng là lực lượng so sánh hơn kém giữa hai bên. Thí dụ : xét về tương quan lực lượng thì quân số của ta đông hơn địch, nhưng võ khí của ta thì ít hơn của họ.

ĐẤU TRANH TƯ TƯỞNG, CẢI TẠO TƯ TƯỞNG

Tư tưởng là sự suy nghĩ. Thí dụ : « người ta là một cây sậy có tư tưởng », « Giá trị của ta là ở

tư tưởng». Tư tưởng có khi có nghĩa là chủ ý, kế hoạch hay ý tứ, ý hướng. Thí dụ : Đọc một cuốn sách và hiểu rõ tư tưởng của tác giả.

Ý tứ đó, ý hướng đó là nội dung của ý thức do tư duy tạo nên. Vì thế có người nói : Tư tưởng của giai cấp công nhân.

Cải tạo tư tưởng là cuộc vận động để làm cho tư tưởng tốt đẹp hơn, khoáng khoát hơn, nhưng theo cộng sản hiểu thì cải tạo tư tưởng có nghĩa là cuộc vận động đánh đổ tư tưởng phi vô sản, nhằm hình thành và củng cố tư tưởng vô sản.

Đấu tranh tư tưởng, cũng giống như đấu tranh chánh trị, là cuộc đấu tranh nhằm mục đích làm cho tư tưởng vô sản thắng lợi trong một cá nhân, một đoàn thể hay một xã hội. Về phía dân chủ, đấu tranh tư tưởng nhằm làm cho tư tưởng dân chủ thắng.

Hệ tư tưởng là hệ thống ý thức của một người hay một giai cấp do lợi ích giai cấp tạo nên.

Còn tinh tư tưởng là sự phản ánh bản chất và ý nghĩa triết học của sự vật trong một công trình khoa học hay nghệ thuật, khiến công trình đó có tác dụng giáo dục.

BÍCH KÍCH PHÁO VÀ BỨC CÁCH PHÁO DANH TỪ NÀO ĐÚNG ?

Không phải bích kích pháo mà cũng không phải bức cách pháo, mặc dù nói cách nào, mọi người cũng đều biết đó là khẩu « moọc chê ».

Có người nói bích kích pháo, vì đó là khẩu súng bắn xuyên tường, và cũng có người nói là bức cách pháo (nhất là trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp) vì nó bắn lối cầu vồng, cách bức. Gọi như thế đều không đúng.

Tên chính của nó là bách kích pháo. Bách kích không phải là đánh trăm trận, hay bắn trăm phát. Bách kích là đánh ép.

Nguyên «moọc chê» là một loại súng cối không nặng lắm, hai người có thể mang chạy được, bắn không xa lắm (bốn, năm cây số trở lại) nhưng bắn được theo lối vòng cung, mà sức tàn phá khá mạnh. Di chuyển được bách kích pháo đến gần địa điểm chiến đấu, nó thành một uy hiếp, một áp lực (sức ép) khá lớn cho đối phương.

Bách kích pháo là loại súng đại bác tầm thường trong trận-địa-chiến, nhưng đối với du-kích-chiến, nó có giá trị rất lớn, không kém giá trị của các khẩu súng tối tân bắn không giật.

SAI ÁP VÀ CAO ÁP

Nhân vừa nói đến áp lực, chúng tôi ghi nhận có hai danh từ cao áp và sai áp nhiều người dùng không đúng lắm.

Chữ «sai áp» thường dùng trong các hoạt động kinh tế. Sai áp là sự dẫn giải những hàng hóa trái phép, hoặc do buôn lậu, hoặc do trái với qui định thông thường của chính phủ. Hàng hóa sai áp được mang tới các cơ quan pháp lý để định đoạt.

Về luật pháp, Tòa Án cũng dùng danh từ sai áp để chỉ sự cấm đoán người mắc nợ không còn quyền sử dụng hay phân tán tài sản của mình trước khi thanh toán nợ (vì chủ nợ đã trình Tòa Án).

Còn cao áp không có nghĩa tương tự với sai áp mà cũng không có nghĩa là tịch thu như một số người vẫn hiểu.

Chữ «áp» trong trường hợp này là áp bức, chớ không phải là áp giải. Cao áp là một hình thức khủng bố của người thống trị dùng để đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân.

Chính sách đàn áp tàn khốc ấy gọi là «cao áp chính sách».

LƯU MANH, DU ĐÃNG, DU THỦ DU THỰC KHÁC NHAU THẾ NÀO ?

Đối với những người chơi bời lêu lổng, tư cách xấu xa, ta thường gán cho cái tên lưu manh, du đãng, du thủ du thực. Trong những danh từ ấy có gì khác nhau không ?

Lưu manh là một danh từ mới. Lưu là lang thang, trôi nổi (như lưu thủy), manh là liều lĩnh, ẩu tả. Lưu manh lúc đầu chỉ để gọi những kẻ bỏ nghề nghiệp sinh sống chính đáng để đi lang thang dông dài và làm điều xằng bậy.

Sau này, danh từ lưu manh dùng để chỉ chung tất cả những hạng người mất dạy, lừa đảo, « cầu bơ cầu bất », không cần biết họ có tham gia sinh sản hay không. Có thể họ vô nghệ nghiệp, đi làm nghề ăn cắp, đĩ bợm ; có thể họ có nghề nghiệp nhưng là một thứ nghề nghiệp lấy lừa đảo làm chính.

Theo cộng sản, tất cả những người hành nghề như ăn cắp, gái điếm, cờ bạc, phù thủy, thày cúng, bói mù (không căn cứ vào một định lý khoa học nào) đều là những người lưu manh.

Những người đó phần đông lại là những người nghèo khổ, vì sinh kế quá khó khăn nên bắt buộc phải làm điều xấu. Vì thế mà gọi họ là hạng « lưu manh vô sản giai cấp » hay « nhị lưu tử ».

Những người vì túng thiếu mà phải đi ăn mày, ăn xin không thuộc vào hạng « nhị lưu tử » ; song nếu họ vừa ăn xin vừa dùng lời lẽ dối trá hay có những hành động lừa đảo thì họ là « nhị lưu tử ».

Năm 1953, Trung Cộng khoe đã cải tiến được 30.000 nhị lưu tử trở thành « lao động gương mẫu » (?!)

Du đãng, nghĩa đen là chơi bời phóng túng. Ngày nay, danh từ du đãng cũng được dùng để chỉ nhiều hạng người lắm. Thanh niên diếm dàng, đi đầu đường góc phố ; anh chị « kẹ » ở bến xe, máy nước ; hạng người vô nghệ nghiệp lang thang chỗ này chỗ khác và sẵn sàng làm bất cứ việc gì mà người có tiền sai làm—kể cả đánh lộn, biểu tình — đều được kể là du đãng.

Vì chữ du đãng có nghĩa rộng rãi như thế và bao gồm nhiều loại người như thế, cho nên những chánh phủ độc đoán thường dùng mấy chữ « ruồng bắt du đãng », « bài trừ du đãng » để bắt những phần tử chống đối, vì các phần tử này bị các người đó gọi là « chính trị du đãng ».

Còn du thủ du thực ra sao ? Nếu dịch ra chữ Pháp, phải dịch du thủ du thực là vagabond mà người mình thường kêu là ma cà bông hay ma cà chớp. Ma cà bông hay ma cà chớp là hai danh từ Việt hóa (như Việt hóa chiến tranh Việt Nam !)

để cho thích hợp với con mắt láo liên và bàn tay « chớp lẹ » khi bao tử buộc phải có những hành động đó.

Nghĩa đen của du thủ du thực là những người chơi cũng phóng túng mà ăn cũng phóng túng. Những người du thủ du thực là những người không muốn làm việc gì cả, thích la cà đầu đường xó chợ và hễ thấy chỗ nào có ăn là « sà » vào để « boóng ».

Người du thủ du thực khác với người « tha phương cầu thực ». Tha phương cầu thực là những người lương thiện vì sinh kế mà phải dời bỏ quê hương để ra ngoài kiếm miếng ăn.

BẠCH CUỐNG, HẮC CUỐNG

Hồi mồ ma tổng thống Ngô Đình Diệm, có mấy ông ở bộ Thông Tin đem ra một mớ danh từ mới để dọa người ta.

Chưa hết khổ tâm để tìm hiểu thế nào là « tuyên truyền đen », « tuyên truyền trắng » thì các ông lại xổ ra hai danh từ mới là « bạch cuống » và « hắc cuống ».

Có mấy ông bây giờ nói chuyện với đồng bào quốc dân, gần đây, lại nhắc lại « bạch cuống » và « hắc cuống ».

Dân nghe chẳng hiểu là gì và hỏi cuống đây là cuống rau có phải không ?

Không, «cuống» đấy nhất định không phải là cuống rau đàn bà đẻ, hay cà cuống, hoặc «cuống đít lên». Cuống có nghĩa là nói láo, nói dối.

Bạch cuống là điều nói dối không hệ trọng gì, không làm hại tới ai. Ví dụ ông thầy thuốc chữa cho một người bịnh, biết là không qua khỏi được, nhưng nói dối là bịnh nhẹ để cho bịnh nhân khỏi sợ, khỏi buồn : như thế là bạch cuống.

Trái lại bạch cuống là « hắc cuống », chỉ những điều dối trá, nham hiểm, hại người.

KHẮC PHỤC, CHẾ NGỰ, KHỐNG CHẾ, TUẦN HÓA

Mấy danh từ này có ý nghĩa gần giống nhau nên có nhiều người dùng không mấy đất.

Khắc phục, danh từ thường được dùng nhiều, có nghĩa là thắng những khó khăn, vượt những khó khăn để đạt tới mục đích ấn định. Thí dụ : Khắc phục các khó khăn.

Khắc phục khuyết điểm là sửa chữa các khuyết điểm để tiến tới một kết quả tốt đẹp hơn.

Chế ngự cũng có nghĩa là cố gắng, nhưng trong cố gắng này có hàm ý bắt phục tòng. Chế ngự cùng nghĩa với chinh phục. Thí dụ : chế ngự thiên nhiên.

Khi nói chế ngự tâm tính mình, đè nén dục vọng của mình, danh từ « khắc chế » đắt hơn. Nhưng khi nói một người chủ xiệc khắc phục một con sư tử, bắt nó phục tòng để làm trò theo ý muốn của mình thì nên dùng danh từ « tuần hóa ». Thí dụ : người ấy đã tuần hóa một con sư tử.

Khống chế cũng có nghĩa là bắt khuất phục, bắt phải phục nhưng trong chữ « khống chế » có ý nghĩa kiềm soát và chi phối bằng sức mạnh hay quyền lớn. Thí dụ : máy bay Mỹ khống chế không phận của Bắc Việt trong hai năm 1968, 1969.

TÁC GIẢ VÀ TÁC GIA

Hai danh từ này cùng nói về những người trước tác nhưng cách dùng khác nhau.

Tác giả là người biên soạn, sáng tác ra một công trình nghệ thuật nhất định. Thí dụ : Tác giả truyện Lục Vân Tiên là Đồ Chiểu, tác giả truyện Kiều là Nguyễn Du.

Tác gia là những người cũng trước tác những tác phẩm khoa học, nghệ thuật nhưng nói với một

tính cách chung. Thí dụ : Người ta có thể giải thích sự thành công trong việc học tập ngôn ngữ, văn học Trung quốc bằng nhiều cách, nhưng không thể phủ nhận vai trò tiếng Việt và cố nhiên tài năng sử dụng tiếng Việt của các tác gia.

Hay : Lược truyện các tác gia Việt Nam.

VỊ TRÍ

Vị trí, cũng như phương thế, là chỗ ngồi, chỗ đứng (position). Thí dụ : vị trí của một chiếc tầu. Hay : đứng vào hàng ngũ của mình, không nên dời vị trí của mình.

Vị trí còn có nghĩa là tình thế, trạng huống, cảnh ngộ, địa vị, chức nghiệp. Thí dụ : vị trí của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, có nhiều chỗ không nên dùng vị trí mà nên dùng những danh từ thích ứng cùng ý nghĩa. Đại khái : il a une position difficile mà dịch là ông ta có một vị trí khó khăn thì ngô nghê, mà phải dịch là ông ta gặp một tình thế, cảnh ngộ khó khăn.

Un homme de position mà dịch là một người có vị trí thì cũng ngô nghê không kém, nhưng phải dịch là : một người có địa vị.

Trong câu « la position de ce malade est alarmante », chữ position không thể dịch là vị trí

nhưng phải dịch là tình thế : tình thế của bệnh nhân nguy kịch lắm.

Vị trí còn có nghĩa là chỗ một đội quân đóng. Thí dụ : cả đêm qua quân ta tấn công vị trí địch. Nhưng nói về vị trí của một thành phố (position d'une ville) người ta nên dùng danh từ « phương thế » : phương thế của một thành thị.

Nói về một luận án như position d'une thèse chẳng hạn, position là yếu chỉ : Yếu chỉ của một luận án.

KIẾN THỨC VÀ KIẾN GIẢI

Kiến thức là những điều trông thấy và hiểu biết do từng trải và học tập mà thu được. Thí dụ : ông ta có kiến thức sâu rộng (connaissances). Sơ phát kiến thức là những kiến thức đầu ; lý tính nhận thức là connaissances rationnelles, còn ultimes connaissances là tối chung kiến thức.

Kiến giải là ý kiến hiểu biết đối với một vấn đề gì, nói một cách khác, kiến giải có một ý nghĩa hẹp hơn kiến thức.

Thí du : Những nhân vật trong truyện cổ tích có thực không ? Hành động của họ có thực không ? Về vấn đề này, có những kiến giải khác nhau.

CÔNG TY HỢP DOANH HAY CÔNG TƯ HỢP DOANH ?

Công tư hợp doanh là một hình thức kinh doanh hợp tác giữa tư nhân và chính phủ, (cũng như danh từ lao tư lưỡng lợi, có ý nói cả lao động lẫn tư bản đều có lợi).

Công tư hợp doanh là tổ chức thương mại hay sản xuất rất có lợi. Đa số tư nhân có thể có tiền nhưng thường thiếu nguồn tiếp tế về nguyên liệu và không thấu triệt được nhu cầu cung cấp trong nước, trong lúc chính phủ cũng thiếu : thiếu tư bản, thiếu cán bộ kinh doanh và đang muốn tiến dần lên kinh - tế - kế - hoạch - hóa ; do đó, sự hợp tác giữa những người tư bản trong nước và chính phủ để cùng khắc phục những nhược điểm, đẩy mạnh sản xuất tiến lên là điều rất cần thiết để phục hưng xứ sở.

Để cho tư bản ngoại quốc tự do kinh doanh theo chủ trương mở rộng đầu tư của chính phủ (tất nhiên tư bản ngoại quốc phải tuân theo nguyên tắc đã qui định để tránh lũng đoạn) là một điều cũng tốt, nhất là trong hoàn cảnh một nước còn chưa được mở mang ; nhưng không bao giờ nên để cho thành phần «đầu tư» ấy trội hơn thành phần « công tư hợp doanh ».

Ở nước ta đã có một số xí nghiệp công tư hợp doanh được thành lập; song số ấy xét ra còn quá ít, so với mọi hoạt động kinh tế ở miền Nam, nói chung.

Có người không hiểu hình thức Công Tư Hợp Doanh kêu chệch ra là «Công Ty Hợp Doanh». Công ty là một hình thức hợp doanh rồi; nói công ty hợp doanh thì thừa nghĩa mà không định được nội dung.

BẢN CHẤT, BẢN NĂNG, BẢN LĨNH

Có nhiều người nói và viết — nhất là các ông hay lên tiếng với đồng bào quốc dân — thường lẫn lộn bản chất, bản năng và bản lĩnh. Họ nói «Người Việt Nam bản năng thực thà» hay «Người Việt Nam đều có bản lĩnh đáng để cho người Mỹ khâm phục». Nói như thế là nói liều vì ba chữ bản lĩnh, bản năng và bản chất hoàn toàn có ý nghĩa khác nhau.

Bản chất là chất đặc biệt vốn có ở mỗi người, sự vật để thành những nét đặc biệt của người hay vật ấy. Ví dụ ta nói: «Anh ấy bản chất nóng nảy» là ý nói anh ấy do vấn đề cấu tạo sinh lý sao đó (gan, mật, thần kinh v.v...) nên tính tình thường xuyên nóng nảy, khác hẳn những người khác.

Bản năng (cũng còn kêu là thiên năng) là tính tự nhiên, không cần phải học tập mà cũng không phải do ảnh hưởng mà có. Ví dụ : bơi lội là bản năng của loài cá. Bản năng của loài người là mới đẻ ra đã biết bú, đến tuổi cập kê thì tự nhiên biết tình ái, yêu đương... Bản năng không thể thực thà được, phải nói là bản chất.

Còn bản lĩnh thì có nghĩa là tài lực, kỹ năng. Bản lĩnh không thể tự nhiên mà có, nhưng có được là nhờ trí thông minh và sự điêu luyện, học tập. Nói rằng toàn thể người Việt Nam đều có bản lĩnh cao, đáng để cho người Mỹ khâm phục là nói láo. Nước nào cũng chỉ có một số người có bản lĩnh cao thôi, chớ không thể là vấn đề của toàn thể nhân dân được.

PHẢN CHỦ ĐẦU TRÂU

Không phải chỉ người Bắc mới nói « trại » (chệch) như tôi đã nêu thí dụ ở đầu cuốn sách này. Người Trung, người Nam cũng có thể nói trại như người Bắc.

Ở Bắc, những thành ngữ « Dán bùa luồn kèo » đã biến thành « dán bùa lồn mèo » trong miệng một số nông dân, cũng như thành ngữ « Bồ dục

chấm nước cáy » đã biến thành « dùi đục chấm mắm cáy ».

Ở trong Nam, tại các vùng quê, chúng tôi thấy có một số người hay nói « phản chủ đầu trâu ». Họ nói « phản chủ đầu trâu » để chỉ những hạng người xấu xa, phản bội, đáng khinh bỉ.

Nhưng tại sao lại phản chủ, đầu trâu ?

Nguyên văn ở chữ « phản Trụ đầu Châu », vốn để chỉ bọn quần thần nhà Trụ ngày xưa, khi nhà Trụ đổ, quay sang phù tá nhà Châu, gồm có bọn Khâu Khôi, Bạch Phong v.v...

Đứng về mặt lịch sử hồi đó, nhà Châu đã có nhiều công trạng trong vấn đề thâu tóm Trung Hoa, phục hồi chính nghĩa và nhân tánh, cho nên đứng về mặt thực tế, quan quân nhà Trụ hướng về nhà Châu khá nhiều. Đó cũng là một lẽ rất tự nhiên trong qui luật phát triển xã hội.

Song đối với một số sĩ phu mang nặng triết lý « trung thần bất sự nhị quân » thì đó lại là một điều « bất khả ».

Vì thế các sĩ phu này cho bọn Khôi Phong là những người không xứng đáng, là những người « phản Trụ đầu Châu ».

Từ « phản Trụ đầu Châu » đến « phản chủ đầu trâu », trong lòng người dân, trước sau cũng

chỉ là một nội dung ý nghĩa, song vì sự truyền khẩu dần dần trong dân gian đã làm sai lệch đi mà thôi.

Có lẽ đồng bào ta coi bọn « phản Trụ đầu Châu » hay « phản chủ đầu châu » đều xấu cả, đều là bọn đầu trâu mặt ngựa cả, nên thấy thành ngữ « phản chủ đầu trâu » cũng chẳng có gì sai trái — mà nó lại có ý nghĩa Việt Nam hơn ! — nên cứ vậy mà truyền lan mãi.

TRƯNG DỤNG, TRƯNG THU, TRƯNG TẬP, TRƯNG BINH, TRƯNG CẦU

Trưng là bầy ra. Trưng bầy là bầy ra cho cho người ta coi. Thí dụ : trưng cầu các võ khí cướp được của địch.

Trưng cầu không có nghĩa là bầy ra nhưng tìm cách để biết ý kiến của số đông. Thí dụ : nhà báo mở một cuộc trưng cầu ý kiến độc giả để xem có nên thêm mục mới hay không.

Về chánh trị, trưng cầu dân ý là tìm biện pháp để hỏi ý kiến nhân dân, để cho nhân dân tự ý bỏ phiếu quyết định một vấn đề gì. Thí dụ : phải làm ngay một cuộc trưng cầu dân ý để tìm biết dân muốn hòa hay chiến.

Về bốn chữ trưng tập, trưng dụng, trưng thu,

trưng binh, đại đa số chúng ta thường hay dùng lộn xộn.

Chữ trưng tập chỉ nên dùng vào việc tập trung tài sản của tư nhân để dùng vào việc công. Thí dụ : ngay khi bắt đầu tác chiến, chính phủ đã tính ngay tới việc trưng tập xe cộ lại để dùng vào công việc tiếp tế. Chữ trưng thu cũng có nghĩa là thu tài sản lại như trưng tập.

Nhưng trưng dụng thì có ý nghĩa rộng lớn hơn. Trưng dụng thường dùng để nói về việc cơ quan chính quyền sử dụng nhà máy, nhà cửa, nhà băng... của tư nhân để dùng vào việc công. Thí dụ : vùng đó thuộc vùng quân sự, chính phủ phải trưng dụng hết nhà cửa và trả tiền cho các chủ nhà.

Chữ trưng binh thì chỉ dùng vào một công tác nhất định về quân sự. Trưng binh là gọi những người có nghĩa vụ đầu quân vào bộ đội.

Ngoài mấy danh từ trên ra, còn « trưng mua » mà chúng ta ít khi dùng tới. Trưng mua là ép buộc tư nhân phải bán vật gì cho chính phủ để dùng vào việc công (như trưng dụng). Thí dụ : trưng mua ruộng đất ở Long Khánh.

HẬU BỊ, HẬU CẦN

Nhiều người đọc báo không hiểu chữ hậu cần. Hậu cần cũng như chữ hậu phương, thường dùng trong lúc kháng chiến chống Pháp, có ý nghĩa là miền ở sau mặt trận, nhưng hậu cần có ý nghĩa là công việc (cần lao) ở hậu phương, nhằm phục vụ quân đội ở tiền tuyến như việc tăng gia sản xuất, chế tạo võ khí, cung cấp quân nhu v.v... Thí dụ : ngoài tiền tuyến binh sĩ đánh nhau với địch, nhưng ở hậu cần, công việc của người dân cũng quan trọng và có ích lợi không kém.

Hậu bị (ít được dùng) là để dùng về sau, để bổ sung. Thí dụ : trong khi các chiến sĩ đánh nhau, bộ quốc phòng vẫn phải lo trưng binh và huấn luyện tân binh để làm một lực lượng hậu bị. Quân hậu bị, do đó, có nghĩa là quân dự trữ, có khả năng tác chiến, nhưng chưa cho ra ngoài mặt trận.

Hậu đội khác hẳn với hậu bị. Hậu đội là đội quân đi sau để tiếp ứng hay hộ vệ quân chủ lực.

ĐÃI NGỘ

Có người dùng chữ đãi ngộ trong một câu văn như thế này : « Chúng tôi phàn nàn thái độ của nhà nước đối với thương phế binh vì tỏ ra

đãi ngộ không xứng đáng — có khi tồi tệ với anh em ».

Dùng như thế hơi sai vì trong chữ «đãi ngộ» phải hiểu là tử tế rồi. Chỉ một chữ đãi không, còn có thể ngờ là đãi tồi tàn, không tử tế, (nó đãi tôi không ra gì), nhưng đãi ngộ thì có nghĩa là đối đãi, cư xử tử tế. Thí dụ : các nhà trí thức đi du học không về vì nhiều lý do, trong đó có lý do chính phủ không đãi ngộ các nhà trí thức.

Chữ « đãi ngộ » hàm cái ý tử tế chân thành, không giống chữ đãi bôi có nghĩa là đối xử tử tế ngoài mặt, nhưng có vẻ giả dối ở bên trong. Thí dụ : ăn nói đãi bôi cho xong miếng xôi, trôi miếng thịt. Hay : Ô, anh ta tử tế gì, mời mình đãi bôi đấy thôi, chớ nó ngán mình muốn chết !

CỔ HỦ, CỔ GIẢ, CỔ ĐIỂN

Nói về các nhà văn tiền chiến, có người viết trên một tập san chê các nhà văn tiền chiến là cổ điển. Qua chữ cổ điển họ muốn nói rằng văn chương, tư tưởng, của các nhà văn tiền chiến hủ lậu, cổ hủ. Thật ra cổ điển không bao giờ có nghĩa là cổ hủ, cổ giả.

Cổ giả là người xưa cũ, người nhà quê, cổ hủ là hủ lậu, quê mùa. Chữ cổ điển không

bao giờ có nghĩa là quê mùa cả. Cổ điển là danh từ để chỉ những tác phẩm nghệ thuật của cổ đại Hy Lạp và La Mã. Nói rộng nghĩa ra, cổ điển dùng để chỉ chung những tác phẩm hay nhất của trào lưu nghệ thuật một thời đại được công nhận là mẫu mực. Thí dụ : đến bây giờ các trường vẫn còn học văn học cổ điển Pháp. Hay : báo Tri Tân có cái công dịch nhiều sách cổ điển của Việt Nam bằng chữ Hán ra chữ Việt.

Chủ nghĩa cổ điển là quan niệm và trào lưu nghệ thuật thịnh hành ở Âu Châu hồi thế kỷ 17 và 18, chú trọng phục hồi tinh thần và hình thức cổ đại Hy Lạp và La Mã.

TỪ KHUYNH TẢ, KHUYNH HỮU, ĐẾN KHUYNH LOÁT VÀ KHUYNH ĐẢO

Tả khuynh, hữu khuynh nghĩa là có xu hướng, chủ trương, hành động nghiêng về hữu hay về tả. Thí dụ : tư tưởng tả khuynh không thích hợp với trình độ quần chúng lúc này vì nó quá mạnh.

Khuynh ở đây có nghĩa là thiên về phía, nghiêng về phía... nhưng trong danh từ khuynh đảo thì không có nghĩa như thế mà là làm cho sụp đổ. Thí dụ : bọn tay sai của ngoại quốc, đến

lúc chợ chiều, khuynh đảo lẫn nhau chung qui chỉ vì chuyện tiền nong phân chia không đều.

Chữ khuynh loát có ý nghĩa mạnh hơn khuynh đảo. Khuynh loát là hất cẳng người khác vì ghen ghét. Thí dụ : các nhà trí thức học xong ở ngoại quốc rồi không chịu về nước vì các nhân viên ăn bám chế độ tìm các cách để khuynh loát những người tài đức ; do đó ta không có chuyên viên mà phải đi mướn chuyên viên Đại Hàn, Phi Luật Tân...

CHIẾN TRANH, CHIẾN THUẬT, CHIẾN LƯỢC

Chiến tranh là danh từ chung để nói về tình trạng xung đột bằng võ lực trong một nước. Thí dụ : nước ta, sau ngót ba chục năm chiến tranh, bị tan nát tơi bời, nhưng dân chúng vẫn kiên trì chịu đựng để kiện toàn nền độc lập đất nước.

Chiến tranh chia ra làm hai loại :

1) chiến tranh lạnh tức là chiến tranh bằng chính trị, kinh tế và ngoại giao.

2) chiến tranh nóng tức là chiến tranh bằng võ khí và bom đạn.

Chiến tranh tâm lý (hay chiến tranh cân não) là thủ đoạn, mưu mẹo có tính cách bịp bợm, dọa

dầm đề gây hoang mang trong hàng ngũ đối phương. Thí dụ : địch nay dọa tấn công, mai dọa tấn công, đó là một đòn chiến tranh cân não.

Chiến trận là cuộc giao chiến chính thức giữa hai quân đối địch ở chiến trường tức là khu vực diễn ra chiến tranh.

Chiến tuyến là mặt trận. Thí dụ : chiến tuyến quân sự, chiến tuyến văn hóa.

Cũng thuộc về chiến tranh, còn danh từ chiến công tức là công lao lập được trong chiến tranh ; chiến cụ tức là vũ khí ; chiến cuộc tức là tình hình chiến tranh ; chiến dịch là các trận đánh có quan hệ với nhau trên một mặt trận, trong một thời gian (thí dụ chiến dịch Điện Biên Phủ) ; chiến khu tức là khu vực chiến tranh (chiến khu năm); chiến lũy, thành xây để chống giặc ; chiến hào là đường hầm để quân đội núp mà bắn quân địch; chiến lợi phẩm là những đồ vật bắt được của địch... nhưng có hai danh từ cũng về chiến tranh mà đến nay vẫn có người dùng lầm là chiến thuật và chiến lược.

Chiến lược là kế hoạch đặt ra nhằm thắng quân địch trên một hay nhiều mặt trận. Thí dụ : chiến lược đánh lâu dài để làm cho địch nản chí ; những quân đội xâm lăng không chịu được những

chiến lược lâu dài. Ngoại trừ phạm vi chiến tranh, danh từ « chiến lược » còn dùng để chỉ một phương pháp tiến công của một giai cấp trong một thời kỳ, chú trọng xếp đặt lực lượng của mình và bạn của mình nhằm chiến thắng giai cấp thù địch.

Chiến thuật khác chiến lược. Chiến thuật chỉ là một bộ phận của chiến lược rộng lớn, gồm những kế hoạch tổ chức để thực hiện và thủ thắng cho chiến lược. Thí du : địch quá nhiều mà lại có võ khí tối tân, nếu ta đánh họ thì thua mất, vậy phải dùng chiến thuật du kích là hơn. Chữ chiến thuật còn có nghĩa là bộ phận của chiến lược chánh trị, gồm những phương pháp, hình thức, tổ chức và khẩu hiệu đấu tranh để thực hiện chiến lược. Thí dụ : muốn chiến thắng địch, ta phải áp dụng chiến thuật cách mạng, không bỏ hở một kẽ nào để cho địch có thể phản công.

Cuối cùng, cũng nên ghi thêm rằng chiến lợi phẩm khác với chiến phẩm. Chiến lợi phẩm, như trên kia đã nói, là đồ vật bắt được của địch trên chiến trường. Chiến phẩm, khác thế, dùng để chỉ tất cả những phẩm vật dùng vào chiến tranh như lương thực, y phục, thuốc men v.v...

THẾ NÀO LÀ « DANH MỤC SỞ ĐẮC » VÀ « THỰC CHẤT SỞ ĐẮC »?

Trong sách vở kinh tế, hay nói « danh mục sở đắc » để chỉ cái phần được hưởng ghi trên sổ sách. Thí dụ : một người thợ lương tháng được 1.200$. Số tiền 1.200$ ấy là số tiền « danh mục sở đắc » của anh ta.

Đối lại với « danh mục sở đắc » là « thực chất sở đắc ». « Thực chất sở đắc » là phần được hưởng thực sự.

Thí dụ : nếu đồng lương của anh ta chỉ có thế thôi, nhưng giá sinh hoạt rẻ, anh ta có thể mua được nhiều gà, nhiều thịt, nhiều gạo, thì cái « thực chất sở đắc » của anh cao. Ngược lại thì anh bị thiếu thốn cực khổ.

Cho nên đứng về mặt kinh tế mà xét, không chỉ có thể căn cứ vào tiền lương nhiều hay ít, mà phải căn cứ vào giá trị của đồng tiền ấy nhiều hay ít, nghĩa là phải căn cứ vào « thực chất sở đắc » chớ không nên căn cứ vào « danh mục sở đắc ».

THIÊN QUYÊN HAY THUYỀN QUYÊN ?

Thường thường ta nói « thuyền quyên » để chỉ người con gái đẹp, lanh lợi, tháo vát.

Nói như vậy là nói trại.

Trong ngôn ngữ Việt Nam, có khá nhiều tiếng nói trại như vậy, nghe mãi cũng quen tai, như tông giáo nói quen thành tôn giáo, bổ tử thành bố tử (áo bố tử con cò) v.v...

Thiền quyên là một tĩnh từ để chỉ người hay vật xinh đẹp. Thí dụ : Hoa thiền quyên, trăng thiền quyên.

Người con gái đẹp vì thế mà được gọi là gái thiền quyên.

Chú ý : chữ « thiền » đây không phải có nghĩa là thiền = nhà chùa (như cửa thiền hay thiền sư). Trong chữ Hán, sự phân biệt các chữ thiền với các nghĩa khác nhau bằng các « bộ » đứng bên cạnh nó.

Thiền = chùa, bộ y trước chữ Đan.

Thiền = đẹp, bộ nữ trước chữ Đan.

CÁCH MẠNG HAY CÁCH MỆNH ?

Nói cách mạng hay cách mệnh đều được cả.

Chỉ có điều nên biết : cách mạng là gì ? Theo nghĩa đen của danh từ, cách mạng là sự hủy bỏ hay đổi đời (cách) của một vật thể (mệnh).

Có người nói cách mệnh là danh từ rút ngắn của « cách thiên chi mệnh » (thay đổi mệnh trời), ý muốn nói sự vùng dậy táo bạo. Định nghĩa ấy không đúng.

Về mặt xã hội, hiện nay người ta thường dùng danh từ « cách mệnh » để chỉ những việc thay đổi lớn lao có tính chất đột biến (chứ không phải từ từ) của một trạng thái lạc hậu chuyền qua một trạng thái tiến bộ về chánh trị, quân sự, kinh tế hay văn hóa.

Muốn biết thực chất của một sự biến có thực sự cách mạng hay không, ta phải xét xem, so với trước, nó có sự thay đổi thực sự tiến bộ hay không.

Thí du kết quả của một cuộc vận động cách mạng chống độc tài, chống áp bức, không kỳ thị tôn giáo chẳng hạn, phải là cuộc vận động thực sự dân chủ, với đầy đủ những thể chế, luật pháp dân chủ bảo đảm, trong đó mọi quyền hạn về sinh sống được coi trọng, không còn có sự phân biệt đối xử về tín ngưỡng hay tôn giáo v.v...

Nếu không có những thay đổi căn bản ấy thì không thể coi đó là một cuộc cách mạng.

Ngược lại, nếu tình hình càng trở nên đen tối hơn, quyền dân chủ càng bị bóp chẹt hơn, thì đó chính là một cuộc vận động cách mạng (chớ không phải cách mạng thực sự).

Tóm lại, cách mạng là cuộc thay đổi tận cội gốc những quan niệm và hình thức cũ để tiến tới một tổ chức mới, nhằm cải thiện đời sống của quần chúng.

Sau mỗi cuộc cách mạng, con người phải dễ thở hơn, sung sướng hơn.

Theo quy luật tự nhiên của sự phát triển xã hội, loài người cứ phải mỗi ngày mỗi tiến, thì cứ sau một thời gian nhất định (dài vắn tùy theo trình độ tiến lanh, tiến chậm của mỗi nước) lại có một cuộc cách mạng. Đó là những cuộc vận động mấu chốt để thay đổi quan hệ về sự làm việc và cách hưởng thụ về sự làm việc ấy nhằm đẩy mạnh sức sản xuất trong nước.

Như trên đã nói, cách mạng là một cuộc vận động thay đổi lớn và có tính chất đột biến, cho nên cách mạng khác với cải lương. Cải lương, cải tiến, chỉ là sự thay đổi dần dần.

Những người chủ trương cách mạng triệt để thường chống chủ nghĩa cải lương, cải tiến, vì

theo họ, cải lương, cải tiến tuy không phải là thoái bộ, nhưng chỉ là một hình thức sa đọa, làm nhụt ý chí đấu tranh của người cách mạng. Quần chúng vì ngại đấu tranh khó khăn, cũng dễ tự mãn hay được an ủi phần nào về những kết quả của các cuộc vận động cải lương, cải tiến.

Tuy nhiên vẫn có những người chủ trương cách mạng triệt để, song không từ chối các cuộc vận động cải lương, cải tiến vì theo họ, nhiều cuộc vận động cải lương, cải tiến góp lại cũng thành một cuộc cách mạng. Có điều là họ không bao giờ chịu thỏa mãn làm cho ý chí đấu tranh đình lại sau một cuộc vận động cải lương, cải tiến.

VŨ TRỤ QUAN, THẾ GIỚI QUAN, NHÂN SINH QUAN

Vũ trụ quan và thế giới quan cũng như nhau. Đó là cách thức nhìn nhận và giải thích các hình thức tự nhiên và xã hội. Thí dụ : các thủ lãnh tư bản có một vũ trụ quan khác hẳn các thủ lãnh cộng sản về kinh tế, xã hội và nhiều địa hạt khác.

Chữ quan đây là quan sát. Nhân sinh quan cũng là một cách nhìn, nhưng hạn định trong một phạm vi : nhìn nhận đời sống, công tác, xã hội, lịch sử, dựa theo lợi ích của giai cấp mình. Thí

dụ : nhân sinh quan cách mạng, tức là nhân sinh quan của những người yêu nước, yêu giống nòi đấu tranh để thực hiện công bằng xã hội, đưa đất nước đến tự do, độc lập và phồn thịnh.

QUÁ TRÌNH, LỊCH TRÌNH, GIÁO TRÌNH

Lịch trình có một ý nghĩa rộng rãi, nói chung, về bước đường đã trải qua. Thí dụ : lịch trình tiến hóa của xã hội loài người.

Quá trình cũng có ý nói tới bước đường đã trải qua, nhưng con đường đây có một ý nghĩa tiến triển, phát triển. Thí dụ : quá trình xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Quá trình không giống danh từ quá kỳ có ý nói về việc vượt qua kỳ hạn đã định.

Giáo trình cũng khác hẳn nghĩa lịch trình và quá trình. Giáo trình là sưu tập các bài giảng về một bộ môn trong trường đại học. Thí dụ : Giáo trình về văn học sử Việt Nam.

GIÁ TRỊ TINH THẦN, GIÁ TRỊ ĐỔI CHÁC, GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Gần đây, nhiều người hay nói tới những giá trị tinh thần. Chữ « giá trị » đó có hai nghĩa, muốn hiểu theo cách nào cũng được.

1) Giá tốt hay xấu, đắt hay rẻ của một vật, cũng như giá hàng, giá tiền.

2) Tác dụng tốt đẹp, cao quý. Thí dụ : người có giá trị, bài diễn văn có giá trị.

Về lãnh vực kinh tế, nói quy luật giá trị tức là nói tới quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa, theo đó việc sản xuất và trao đổi hàng hóa phải tiến hành trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết.

Giá trị sử dụng là giá trị của những vật có thể thỏa mãn được nhu cầu của người ta, như cơm gạo thỏa mãn được nhu cầu ăn, quần áo thỏa mãn được nhu cầu mặc.

Giá trị đổi chác, cũng như giá trị giao dịch, là giá trị của hàng hóa làm cho hàng hóa có thể đem đổi lấy tiền hoặc một thứ hàng hóa khác.

Sau hết, giá trị thặng dư là giá trị do lao động của công nhân làm thuê sáng tạo ra thêm, ngoài giá trị của sức lao động mà cộng sản cho là « bị các nhà tư bản chiếm không. »

QUÁ ĐỘ

Nhiều người dùng lầm chữ quá độ và cho rằng danh từ này chỉ bất cứ cái gì không bình

thường, đi quá cái mức của nó (như ăn quá độ, chơi quá độ).

Sự thực, quá độ có một ý nghĩa khác hẳn : quá độ dùng để nói về thời gian chuyển tiếp giữa hai thời kỳ. Thí dụ : thời kỳ quá độ. Lúc ấy, Nhật đi, Tàu đến. Dân ta khổ sở vô cùng ; trong giai đoạn quá độ ấy, số người chết đói hàng ngày không kể sao cho siết.

Cũng nên ghi thêm rằng có nhiều người viết và nói « qua độ » là sai.

Mặt khác cũng nên nói thêm rằng quá độ không bao giờ cùng một nghĩa với cao độ. Trong một truyền đơn bươm bướm chống cộng, có người viết : « Địch phá hại đến cao độ ». Dùng danh từ như thế là sai. Người viết có ý muốn nói là quá độ, quá sức.

Cao độ có ý nói tới một mức vượt xa mức thường. Chữ « độ » đây cũng như chữ « độ » trong danh từ « quá độ », chỉ một khoảng thời gian nhất định, một số đo lường nhất định. Thí dụ : độ này, độ trước. Hay : độ cao, độ thấp.

QUAN NIỆM, Ý NIỆM, KHÁI NIỆM

Ba danh từ quan niệm, ý niệm, khái niệm có ý nghĩa và tầm quan trọng khác nhau.

Quan niệm là cách hiểu một vấn đề. Thí dụ :

Sau khi đổ bộ sang Cam Bốt, mới đây quân ta lại đổ bộ sang Lào. Có một số sinh viên biểu tình ở Cầu Ông Lãnh chống mở rộng chiến tranh. Quan niệm của anh về việc đó ra sao ?

Khái niệm có một ý nghĩa lớn lao và trang trọng hơn quan niệm. Khái niệm là hình thức tư duy * của loài người khiến người ta hiểu biết những đặc trưng, những thuộc tính, những mối liên lạc cơ bản nhất của các sự vật và các hiện tượng trong hiện thực khách quan. Thí dụ : khái niệm về văn chương dân gian Việt Nam.

Còn ý niệm thì cũng là khái niệm về một sự việc, nhưng có ý chất hẹp và sơ lược.

TRANH ĐẤU, TRANH THỦ, TRANH CHẤP

Danh từ được dùng rất nhiều từ ngày cách mạng tháng tám bùng lên là danh từ tranh đấu.

---

* Tư duy : Danh từ triết học dùng để chỉ những hoạt động của tinh thần, đem những cảm giác của người ta sửa đổi và cải tạo, làm cho người ta có nhận thức đúng đắn về sự vật. Thí dụ : Tư duy bao giờ cũng là sự giải quyết vấn đề thông qua những tri thức đã có từ trước.

Tranh đấu (cũng như đấu tranh), là sử dụng triệt để và tích cực mọi phương pháp nhằm đánh bại đối phương để giành lấy phần thắng về mình. Thí dụ : Ta và V.C tranh đấu từ hai mươi nhăm năm nay để giành lấy thắng lợi cuối cùng. Về phía cộng sản, đấu tranh giai cấp ngụ ý cố gắng đưa giai cấp công nhân lên. Trong chữ đấu tranh giai cấp, ta phải hiểu rằng đây là một cuộc vật lộn giữa các giai cấp đối lập để tranh lấy quyền lợi, phía giai cấp thống trị thì giành quyền lợi cho phe mình còn giai cấp bị trị thì tranh đấu để đánh bại giai cấp thống trị.

Tranh đấu tư tưởng là một cuộc đấu tranh làm cho tư tưởng đúng đắn thắng lợi. Chữ này cũng giống như chữ đấu trí. Chữ tranh luận có ý hẹp hơn : bàn cãi để tìm ra lẽ phải. Thí dụ : tranh luận để xem việc nới rộng chiến tranh có nên không — tranh luận về giá trị một cuốn tiểu thuyết. Chữ tranh biện cũng giống như chữ tranh luận, tranh cãi. Thí dụ : tranh biện, tranh cãi gay go về vấn đề nghệ thuật vị nhân sinh.

Cũng được người ta dùng nhiều là chữ tranh thủ. Tranh thủ có ý mạnh hơn chữ tranh đấu : tranh đấu chỉ là tìm mọi phương pháp để giành lấy thắng lợi về mình, còn tranh thủ là tranh đấu lấy thắng lợi và giữ lấy, hay cố gắng lôi cuốn về phía

minh để làm lợi khí, để làm hậu thuẫn hay vây cánh. Thí dụ : Về lãnh vực ngoại giao, trong bao nhiêu năm nay cả thế giới tự do và thế giới cộng sản đều tìm cách tranh thủ các nước Phi Châu. Tranh thủ thời gian có một ý nghĩa khác thế một chút : sử dụng một khoảng thời gian để làm một công việc đáng lẽ phải làm vào lúc khác. Thí dụ : tranh thủ giờ nghỉ để đi về nhà thăm vợ và mua bán. Do đó, chữ tranh thủ thời gian dần dần có một ý nghĩa rộng rãi hơn : thay vì một lúc khác mới làm công việc đó, nhưng làm ngay để cướp thì giờ. Thí dụ : tình hình nguy cấp lắm rồi, ta không thể chờ đợi được nữa, phải tranh thủ thời gian để cướp ngay lấy dân, kẻo sang tay địch mất.

Ngoài hai danh từ tranh đấu và tranh thủ ra, còn tranh chấp. Tranh chấp là giành giật nhau. Thí dụ : các ông lớn tranh chấp quyền hành — Nhật và Trung Hoa Dân Quốc tranh chấp thị trường,

Chữ tranh chấp còn có thể dùng để nói về sự bất đồng ý kiến trong một cuộc tranh luận. Thí dụ: ý kiến tranh chấp. Khi cuộc tranh giành có sức mạnh xen vào, người ta nên dùng chữ tranh cường. Tranh cường cũng là tranh chấp, tranh đua, tranh giành, nhưng có ý nhấn về hai lực lượng giành giật nhau quyền lợi, đo sức với nhau để giành lấy

thua, được. Thí dụ : trước cờ ai dám tranh hùng, năm năm hùng cứ một phương hải tần.

Tranh đoạt cũng có ý giành nhau để chiếm lấy quyền lợi, cũng như tranh giành, tranh chấp (tranh giành thị trường), nhưng tranh hùng thì có ý nghĩa mạnh hơn một chút, tuy cũng chỉ có ý nghĩa giành giựt nhau. Thí dụ : Cộng sản và dân chủ tranh hùng ở Đông Nam Á.

Sau hết, còn danh từ tranh tồn. Danh từ này có ý rộng rãi và ngụ ý tranh đấu để giành lấy sự sống. Danh từ này bị coi là cũ, ít ai dùng tới.

CẦM CHIN CẦM ĐỒ

Thành ngữ « cầm chin cầm đồ » thực ra không lai một tí Trung Hoa nào, nó hoàn toàn là tiếng của người miền Nam Việt Nam. Thế mà đồng bào ta cũng nói trại được ! !

Nguyên văn nó ở thành ngữ : « Cầm tĩn mà đổ », để chỉ những trận mưa rào xối xả, mưa lớn tới mức như có người cầm tĩn nước mà đổ xuống vậy.

Tĩn là một thứ lọ bằng sành, chứa được từ ba đến năm lít nước, bầu phình ra, cổ thắt lại. Đây là một thứ lọ của đồng bào miền Nam thường

dùng để đựng nước mắm, cá mắm v.v... mà ta thường thấy rất nhiều tại chợ Cầu Ông Lãnh.

Nếu tĩn đầy nước, ta dốc ngược lên mà đổ ra thì nước chảy từ trong ra rất mạnh, lại thêm có tiếng ào ào, ục ục... Nước mưa dội xuống mà cứ cảm tưởng như « cầm tĩn mà đổ » thì quả là một trận mưa rào khủng khiếp vậy.

Song le nông thôn ta thường thường nói « cầm chĩn cầm đổ », bất quá cũng chỉ để phát ra cái ý nghĩa như trên mà thôi.

« ĐỘNG CƠ LUẬN » CÓ KHÁC « KẾT QUẢ LUẬN » KHÔNG ?

Động cơ, nghĩa thông thường, là bộ máy tạo ra sức chuyển động. Thí dụ : xe có động cơ, hay động cơ xe lửa, xe điện, xe hơi v.v... Nghĩa rộng, động cơ là những nguyên nhân, yếu tố phát sinh ra hành động.

Con người ta mỗi khi nói làm một việc gì đều có những nguyên nhân sâu xa của nó. Nguyên nhân ấy nhằm thỏa mãn dục vọng hay quyền lợi nào đó. Nguyên nhân ấy có lúc bộc lộ rõ ràng, song đại đa số được che đậy bởi nhiều lý do trá hình khác.

Thí dụ một người lính chiến đấu ngoài mặt trận, có những người thực sự giác ngộ quyền lợi tổ quốc, thấy cần phải hy sinh để hoàn thành nhiệm vụ ấy. Nhưng cũng có người túng thiếu mà phải đi lính, cũng có người chỉ vì có người yêu muốn có một người chồng say xưa cung kiếm mà tình nguyện vào lính. Ba người ấy có ba động cơ khác nhau, một người vì chính trị, một người vì kinh tế và một người vì ái tình.

Vì có ba động cơ khác nhau nên có ba ý thức và tinh thần chiến đấu khác nhau. Do đó mà thuyết « động cơ luận » chủ trương phải tìm cho thấy cái động cơ của công việc thì mới định được giá trị của công việc ấy cho thật đúng. Nếu có sai, cần sửa, thì phải sửa ngay từ cái động cơ.

Nghịch lại với « động cơ luận » là « kết quả luận ». Người chủ trương kết quả luận không cần biết có động cơ và cho động cơ thuộc về chuyện riêng tư của mỗi người, miễn là có thành tích thì có khen thưởng, có sai lầm thì có trừng phạt.

Công bình xã hội phải dựa vào kết quả, chớ không thể dựa vào động cơ.

BỔ SUNG, BỔ TÚC, BỔ TRỢ BỔ KHUYẾT, BỔ DI

Chữ « bổ » có nghĩa là tăng thêm. Bổ dưỡng là làm tăng thêm sức khoẻ cho toàn thân (thuốc bổ dưỡng, thức ăn bổ, thuốc bổ thận). Vì thế trong những danh từ bổ sung, bổ túc, bổ trợ, bổ khuyết, bổ di đều có ý tăng thêm vào, nhưng mỗi danh từ có một ý khác nhau và dùng cũng khác nhau.

Bổ khuyết là bù vào chỗ thiếu. Thí dụ : tài liệu của ông không đúng phải bổ khuyết mới được.

Bổ di cũng là bổ thêm vào chỗ thiếu sót cho đầy đủ. Thí dụ : Kiến thức của anh ta nông cạn lắm, cần phải học hỏi nhiều để bổ di.

Chữ « bổ sung » có ý nghĩa thiếu và cần phải thêm vào cho tốt đẹp hơn. Thí dụ : bổ sung quân số, bổ sung tài chánh.

Bổ túc là gia thêm cho đầy đủ, nhưng thường dùng vào những trường hợp trừu tượng, như bổ túc văn hóa cho cán bộ, bổ túc ý kiến cho bài văn hoàn hảo hơn.

Riêng danh từ bổ trợ không có nghĩa thiếu, nhưng là cái nọ giúp cho cái kia cho đầy đủ hơn. Bổ trợ cũng tựa như hỗ trợ (giúp đỡ lẫn nhau). Thí dụ : bài văn ấy được ý nhưng từ chưa chỉnh phải sửa lại từ để bổ trợ cho ý.

PHI VÔ SẢN, PHI QUÂN SỰ, PHI XÃ HỘI

Trong bản tự kiểm thảo, phê bình, Thế Lữ viết : « Tự lực Văn đoàn nêu ra khẩu hiệu yêu đời vui vẻ trẻ trung, còn tiểu thuyết văn thơ thì đề cao tư tưởng phi vô sản ».

Trong chữ phi vô sản, phi có nghĩa là trái với đạo nghĩa, trái với lẽ phải (phi lý), trái với pháp luật (phi pháp), trái với tầm thường (phi phàm). Phi vô sản là trái với hệ thống tư tưởng vô sản, không thuộc về hệ thống tư tưởng vô sản.

Phi quân sự là một khu đặt ra do hai bên đối phương đồng ý là không để xảy ra việc gì có tính chất quân sự. Thí dụ : quân Mỹ đem thủy quân lục chiến dàn ra ở phía Nam vùng phi quân sự, vì có tin Bắc Việt muốn đánh thẳng xuống miền Nam.

Phi xã hội chủ nghĩa là không có tính chất xã hội chủ nghĩa.

Thí dụ : từ hồi cách mạng, mọi ngành đã thay đổi cho hợp thời, duy có nền kinh tế vẫn có tính cách phi xã hội chủ nghĩa.

THỰC TẬP, THỰC CHẤT, THỰC LỰC

Thực lực là sức mạnh có thật. Thí dụ : muốn chống lại thực dân, chỉ nói yêu nước không được, nhưng cần phải có thực lực. Chữ thực lực đây cũng có ý nghĩa như thực học là cái vốn văn hóa có chất lượng. Thí dụ : con người có thực học.

Thực chất là cái cốt yếu, cái căn bản có thật sự. Thí dụ : thực chất kháng chiến chống Pháp đã mất từ năm 1950, nhưng kháng chiến lại có một thực chất khác là chống Mỹ.

Thực tập có nghĩa khác hẳn. Đó là đem những điều đã học ra tập làm thực sự (cũng như thực thi, chỉ khác một chút là thực tập là để tập mà thực thi là để thi hành). Thí dụ : sinh viên trường đại học nông nghiệp đi thực tập trên đồng ruộng.

Cuối cùng, cũng nên biết về nghĩa chữ thực dụng. Thực dụng là dùng vào việc thực tế được. Thí dụ : bài học thực dụng.

Chủ nghĩa thực dụng là quan niệm triết lý hoài nghi lý luận, cho rằng chỉ có hiệu quả thực tế mới là tiêu chuẩn của chân lý.

CHỈNH HUẤN, CHỈNH LÝ, CHỈNH PHONG

« Anh ấy bị chỉnh ». Chỉnh nghĩa là bị cấp trên phê bình gắt gao về một hay nhiều khuyết điểm, hay không làm tròn nhiệm vụ của cấp trên giao phó.

Chỉnh đảng là cuộc vận động cải tạo tư tưởng nhằm bài trừ những tư tưởng không thuộc hệ thống tư tưởng của đảng, để làm cho tư tưởng và hành động được nhất trí.

Chỉnh huấn là cuộc vận động cải tạo tư tưởng trong cán bộ và nhân dân bằng cách tổ chức học tập chính trị và liên hệ kiểm điểm. Chữ chỉnh huấn cùng nghĩa với chữ cải tạo tư tưởng.

Chỉnh lý là sửa chữa, sắp xếp cho đúng. Thí dụ : cuộc chỉnh lý dưới thời Nguyễn Khánh — chỉnh lý tài liệu lịch sử — chỉnh lý giáo trình để in thành sách.

Chỉnh phong là cuộc vận động chỉnh đốn đảng phong, học phong và văn phong trong đảng Cộng Sản Trung quốc.

Phong đây là tác phong, tức là lề lối làm việc, đối xử với người khác.

NGHỊ LUẬN NGHỊ QUYẾT BÌNH NGHỊ, NGHỊ SỰ

Nghị luận là bàn bạc cho ra phải trái. Thí dụ : báo ấy có những bài nghị luận đứng đắn, triết trung. Nghị luận cũng như bình luận, riêng chữ bình nghị thì có ý sâu rộng hơn. Bình nghị có nghĩa là bàn bạc và cân nhắc cẩn thận, xét định hơn, kém, phải, trái. Bình phẩm cũng có ý nghĩa như thế, nhưng khác bình nghị là bình phẩm có mục đích đánh giá cao thấp. Thí dụ : bình phẩm văn học, bình phẩm một cuốn sách.

Nghị sự là việc đem ra thảo luận.

HIỆU TRIỆU, KHẨU HIỆU, HIỆU LỆNH

Hiệu triệu là lời kêu gọi quần chúng. Thí dụ : lời hiệu triệu của tổng thống Nixon không được dân chúng hoan nghênh.

Hiệu lệnh chỉ là lệnh của cấp trên đưa ra để cho cấp dưới thi hành. Thí dụ : cán bộ đã thi hành hiệu lệnh ông ấy một cách tích cực.

Hiệu suất có một ý nghĩa khác. Đó là kết quả của sức lao động chân tay hay trí óc trong một thời gian nhất định. Thí dụ : so với thời gian này năm ngoái thì công nhân hãng mền len X đã có

một hiệu suất kém hẳn. Hiệu suất còn có nghĩa là tỷ số giữa công hữu ích của một cái máy và công toàn phần phải cung cấp cho nó

Khẩu hiệu là câu tóm tắt một nhiệm vụ đưa ra để động viên tuyên truyền quần chúng. Muốn làm khẩu hiệu, trước hết phải biết khẩu hiệu nhằm mục đích gì và có nghĩa là gì. Có lẽ vì không biết như thế nên ở đây người ta thường phải đọc những khẩu hiệu bất thành khẩu hiệu về ý và cũng bất thành khẩu hiệu cả về từ. Đặt khẩu hiệu là phải cô đọng ý tưởng lại cho thật ngắn, nhưng thật đủ để cho người dân hiểu ngay, nhớ ngay và biết ngay nhiệm vụ của mình. Thí dụ : khẩu hiệu đấu tranh. Nhiều khẩu hiệu lại dùng sai cả chữ, thí dụ chữ hoan nghênh và hoan hô.

Hoan nghênh là một danh từ nói lên sự đón tiếp, tiếp nhận một cách vui vẻ. Thí dụ : dân chúng hoan nghênh viện trợ thuốc men của nước bạn gửi tới ; nhiều người hoan nghênh chiếc tầu bịnh viện của Tây Đức và đã viết bài ca ngợi trên báo.

Hoan hô là tiếng reo mừng, tỏ ý sự hoan nghênh tán thành. Thí dụ : hoan hô tổng thống Bắc Phi ! Hoan hô tình hữu nghị Việt — Phi !

CƯƠNG LĨNH, CƯƠNG VỊ, CƯƠNG VỰC

Cương vị là vị trí công tác. Nó còn có nghĩa là tư cách, danh nghĩa.

Thí dụ : xét vấn đề này trên cương vị tâm lý chiến — Cần phải có cương vị để giải quyết vấn đề tổ chức và sắp xếp cán bộ.

Cương lĩnh khác hẳn cương vị. Cương lĩnh là chương trình hoạt động của một chính đảng hay một mặt trận trong một thời kỳ, để đưa đường chỉ lối cho đảng viên, thành viên (nhân viên của mặt trận hay nhóm kêu là thành viên). Thí dụ : người ta đã bắt được ở nhà ông X nhiều tài liệu và bản cương lĩnh của đảng Y in từ Pháp gửi về.

Cương mục là bản trình bày về một vấn đề, chia ra từng phần lớn và phần nhỏ. Phần lớn gọi là cương, phần nhỏ gọi là mục.

Cương vực là bờ cõi đất nước, còn cương giới là biên thùy giữa hai nước.

TẠI SAO LẠI LÀ BA XÍCH ĐẾ ?

Khi muốn chỉ một câu chuyện gì đó không chính xác hoặc phù phiếm, hão huyền, ta thường gán cho nó một câu : « chuyện ba xích đế ».

Nếu đem triết tự mà xét « ba xích đế » chẳng có một nghĩa gì hết. Nhưng nói như vậy, không phải nó không có xuất xứ.

« Ba xích đế » không bắt gốc từ tam hoàng, ngũ đế, mà rất đơn giản, từ « ba xị đế ». Đế là một thứ rượu lậu, ta thường uống, nấu bằng cỏ « đế ».

Trước đây, vì chế độc quyền nấu rượu ở trong tay người Pháp, nên ở miền Nam ta, muốn có một thứ rượu vừa rẻ vừa ngon do nông dân ta lấy gạo nếp làm ra, cũng phải nấu « lậu ». Muốn nấu « lậu » thì phải ra « biền » (ruộng) mà nấu. Ngoài biền không có sẵn củi, nên phải nấu rượu bằng cỏ đế. Vì thế mà ta gọi rượu đế, tức là rượu « lậu » đun bằng cỏ đế.

Uống trung bình chỉ ba xị (ve nhỏ) là say. Một lẽ nữa là ở miền Nam ta thường hay có cái lối nói ăn ba miếng chơi, uống ba chén chơi, nói ba câu chuyện chơi tiêu khiển. Thành ra ba xị đế.

Sau ba xị đế rồi, người bắt đầu « tửu nhập ngôn xuất » nói có « chất say » không kiềm soát được nữa.

« Chuyện ba xích đế » tức là « chuyện ba xị đế ». « Tào lao ba xích đế » là nói chuyện tào lao sau khi uống ba xị đế rồi.

QUẦN CHÚNG, DÂN CHÚNG, ĐẠI CHÚNG

Dân là danh từ chung để gọi công dân trong một nước. Thí dụ : dân Việt Nam. Từ nghĩa đó, dân chúng có nghĩa là những người dân đông đảo gồm có công nhân, nông dân, nhân dân lao động trong một nước.

Đại chúng cũng như dân chúng, nhưng có tính cách rộng rãi hơn và « chánh trị » hơn. Đại chúng hóa là áp dụng phương pháp để đi sâu vào đông đảo quần chúng. Thí dụ : đại chúng hóa văn chương.

Quần chúng cũng nói về dân của một nước, nhưng nghiêng mạnh về phía những người bị thực dân, phong kiến bóc lột. Thí dụ : đảng ta có nhiệm vụ cấp thiết lãnh đạo quần chúng nổi dậy đánh thực dân, chống phong kiến.

Những người lãnh đạo ấy phải hành động theo đường lối quần chúng, nghĩa là hành động cách nào để đi sâu vào quần chúng, tìm hiểu nguyện vọng và khả năng của quần chúng, rồi do đó mới có thể đề ra chủ trương đem ra giáo dục quần chúng để quần chúng tự giác thi hành. Lề lối thi hành tùy thuộc cảnh ngộ : có khi ngấm ngầm, có khi công khai. Chữ quần chúng do đó còn có nghĩa là số đông người. Thí dụ : quần chúng kéo

đi biểu tình chống sưu cao thuế nặng. Nhưng trái lại, quần chúng có khi chỉ một số ít người đối tượng của một hoạt động. Thí dụ : sinh viên là quần chúng của các giáo sư.

DÂN TỘC, CHỦ NGHĨA DÂN TỘC, DÂN TỘC TỰ QUYẾT

Dân tộc khác dân chúng tuy cũng nói về dân chúng một nước. Dân tộc là khối người ổn định thành lập trong một quá trình lịch sử, cùng chung một tiếng nói, một lãnh thổ, cùng liên quan với nhau về sinh hoạt, kinh tế và cùng có những điểm giống nhau về tâm lý. Thí dụ : dân tộc Việt Nam là một dân tộc oai hùng liên tiếp đánh đuổi xâm lăng để bảo toàn lãnh thổ, duy trì độc lập.

Chủ nghĩa dân tộc là chủ nghĩa nhằm tranh đấu để giành độc lập cho dân tộc, đánh đổ mọi chế độ áp bức dân tộc, để sống ngang hàng và hòa bình với các dân tộc khác trên thế giới, nói tóm lại để đi tới dân tộc giải phóng.

Dân tộc tính là tính chất đặc biệt của từng dân tộc, thường biểu hiện trong văn hóa. Thí dụ : ta vẫn tiếp thu cái hay của nước ngoài, nhưng vẫn cứ phải giữ dân tộc tính của ta.

Dân tộc hóa là hóa theo tinh thần của dân tộc, làm cho có tinh thần, màu sắc dân tộc. Thí dụ : Ta bắt chước nhiều điệu thơ của Tàu, nhưng dân tộc hóa cả rồi, nên vẫn có tính chất Việt Nam.

Dân tộc học là khoa học nghiên cứu sự hình thành và phát triển của các dân tộc trên thế giới.

Dân tộc tự quyết là quyền của dân tộc được định đoạt số phận của mình, hoặc theo chế độ quân chủ, hoặc theo chế độ dân chủ, hoặc tách ra thành một nước riêng hoặc cùng đi với một vài nước khác để lập thành một liên bang. Thí dụ : dân tộc nào trong thế giới cũng có quyền tự quyết.

Nhưng nên nhớ rằng quyền dân tộc tự quyết không phải là dân quyền. Dân quyền là quyền lợi chính trị của nhân dân một nước như tự do, bình đẳng.

Chủ nghĩa dân quyền là một nguyên tắc chánh trị trong chủ nghĩa tam dân của Tôn Văn, chủ trương nam nữ công dân Trung quốc có bốn quyền (quyền tuyển cử, quyền bãi miễn, quyền sáng chế, quyền phúc quyết) và chính phủ có năm quyền (hành chính, lập pháp, tư pháp, khảo thí, giám sát).

QUÂN CHỦ VÀ DÂN CHỦ

Quân chủ là chế độ của một ông vua đứng đầu nhà nước. Thí dụ : nước ta từ 1945 trở về trước theo chế độ quân chủ

Quân chủ chia ra hai loại :

1) quân chủ chuyên chế tức là chế độ chính trị một nước mà quyền lợi đều nằm cả trong tay ông vua, ông vua có quyền hành vạn năng, ai chống lại và bất tuân lệnh sẽ chết. Thí dụ : Chế độ Tần Thủy Hoàng là chế độ quân chủ chuyên chế.

2) quân chủ lập hiến tức là chế độ chính trị một nước có vua và hiến pháp quy định quyền hạn của vua và của nhân dân.

Có nhiều người khi nói đến « quân phiệt » tưởng rằng chữ quân đây có ý nói về vua. Quân phiệt có ý nghĩa khác : đó là bọn quân nhân phản động dựa vào lực lượng quân đội để nắm lấy quyền hành chánh trị.

Dân chủ trái hẳn với quân chủ. Dân chủ là nền chánh trị mà nhân dân nắm trong tay quyền quản lý nhà nước. Chủ nghĩa dân chủ, còn gọi là dân chủ tư sản, chủ trương đánh đổ phong kiến để cho tư sản tự do phát triển về mọi mặt. Chủ nghĩa dân chủ nhân dân (còn gọi là dân chủ mới) là chủ nghĩa chính trị ra đời vào lúc đại chiến thứ

nhi, mục đích đánh đổ bọn phát xít, giành độc lập dân tộc, tiêu diệt phong kiến, thực hiện người cày có ruộng, quốc hữu hóa ngân hàng và các sản nghiệp lớn.

Chủ nghĩa dân chủ tập trung là tư tưởng chánh trị chủ trương phát triển dân chủ để mọi người được tự do phát biểu ý kiến làm cho sáng kiến nảy nở; khi ý kiến đã được thảo luận và quyết nghị thì thiểu số phải phục tòng đa số, cấp dưới phải phục tòng cấp trên.

ĐẢNG, ĐẢNG CƯƠNG, ĐẢNG ĐOÀN, ĐẢNG TRỊ, ĐẢNG TRANH

Đảng (hay chính đảng) là bộ phận có tổ chức của một giai cấp gồm những phần tử có ý thức giác ngộ cao nhất về giai cấp của mình, đứng ra lãnh đạo giai cấp ấy làm chánh trị.

Đảng hoạt động phải có đảng cương tức là cương lĩnh của đảng (cương lĩnh là chương trình hoạt động của một đảng hay một mặt trận trong một thời kỳ để đưa đường chỉ lối cho các đảng viên).

Đảng có đảng kỳ (cờ của đảng), đảng viên (người có chân trong một chính đảng) làm việc

với nhau (đảng vụ : công việc của đảng) chia ra đảng bộ — tức là cơ quan của đảng như chi bộ, huyện bộ, tỉnh bộ và trung ương. Đảng trưởng là người đứng đầu một đảng. Đảng tính là tinh thần chăm lo phục vụ đảng, đặt lợi ích đảng lên trên hết. Đảng ủy là ban chấp hành của đảng bộ một ngành công tác.

Đảng tổ là bộ phận lãnh đạo của đảng cách mạng ở một ngành công tác.

Đảng tranh là sự tranh chấp về đường lối chánh trị hoặc quyền hành hoạt động giữa các đảng.

Còn đảng trị là lề lối làm việc độc đoán của một chính đảng chấp chính nắm hết mọi cương vị công tác.

BIỆN PHÁP VÀ GIẢI PHÁP

Giải pháp là phương sách đường lối để giải quyết một vấn đề. Phương sách giải quyết vấn đề có thể thuộc về mặt chánh trị, kinh tế hay quân sự... Thí dụ : giải pháp quân sự không có hiệu lực kết thúc chiến tranh ở Việt Nam, ta phải tìm giải pháp chánh trị mới được.

Biện pháp là cách thức để giải quyết vấn đề ấy. Biện pháp có thể mạnh, yếu, lâu dài hay cấp

tốc. Thí dụ : Nếu Pháp và Hà nội không chịu dời hòa đàm Balê đi nơi khác, ngoại trưởng VNCH dọa sẽ dùng biện pháp mạnh.

TỔNG ĐỘNG VIÊN HAY TỔNG ĐỘNG BINH ?

Ở đây, ta thường dùng quen chữ tổng động viên và tưởng rằng tổng động binh cũng giống tổng động viên.

Tổng động binh là gọi tất cả những người có đủ tiêu chuẩn tòng quân ra nhập ngũ. Còn tổng động viên là động viên mọi lực lượng trong nước để phục vụ cho chiến tranh.

Dùng như thế là đủ, không cần phải nói là « tổng huy động » các lực lượng để phục vụ chiến tranh, như có một vài tờ báo ở đây đã viết.

Nhân chữ tổng, cũng nên nói thêm về vài danh từ bắt đầu bằng chữ tổng.

Tổng công kích là tấn công ở khắp các mặt trận.

Tổng khởi nghĩa là khởi nghĩa khắp nước.

Tổng phản công là phản công về mọi mặt ở khắp mọi nơi.

Ngoài ra, còn mấy danh từ mới nữa mà ta ít khi dùng tới.

Tổng chính ủy là cơ quan lãnh đạo của đảng Cộng sản trong quân đội.

Tổng dự toán là bản ước tính trước các khoản chi thu của Nhà nước trong một năm.

Tổng khủng hoảng là cuộc khủng hoảng toàn diện. Thí dụ: tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản.

Tổng sản lượng là số lượng sản phẩm thu hoạch trong một năm của toàn bộ nền kinh tế quốc gia.

LINH ĐỘNG

Linh động có nghĩa như mềm dẻo, tức là khéo léo, linh hoạt và để hợp với tình hình phức tạp. Thí du: trước tình thế biến chuyển hàng giờ, ta phải có một chính sách mềm dẻo (hay linh động). Hay: Nguyên tắc phải giữ vững, nhưng phương pháp thực hành thì có thể linh động.

Linh động do đó, còn có một nghĩa rộng rãi hơn, tức là nới rộng thể lệ, đừng theo đúng nguyên tắc quá. Thí dụ: Tôi đề nghị với ông linh động bán hàng ngoài giờ liên đoàn ấn định.

TỔ

Ta thường nghe nói đảng cộng sản chia ra thành những «tổ» ba người hay năm người để hoạt động.

Tổ là gì? Tổ là một tổ chức tập hợp những người cùng làm một công việc, có thể gồm nhiều nhóm (chứ không phải chỉ ba hay năm người.) Thí dụ: tổ học tập, tổ làm đạn.

Đứng đầu một tổ là tổ trưởng, kế đó là tổ phó tức là người điều khiển một tổ, sau tổ trưởng.

Tổ đổi công là nhóm những người nông dân có thể tập hợp lại để làm giúp nhau những công việc đồng áng.

Tổ hợp tác là nhóm những người thợ thủ công hoặc những người buôn bán lẻ chung sức chung vốn để sản xuất hoặc buôn bán.

TỰ KIỂM THẢO, TỰ PHÊ BÌNH, TỰ LỰC CÁNH SINH, TỰ NGUYỆN TỰ GIÁC

Kiểm thảo nguyên là một chức quan trong Hàn lâm viện thời phong kiến, hàm tùng thất phẩm. (Hàn lâm kiểm thảo). Sở dĩ người ta nhắc đến chữ kiểm thảo nhiều là vì kháng chiến hay dùng chữ kiểm thảo, tức là kiểm soát và thảo luận xem có đúng hay không, để tìm nguồn gốc những khuyết điểm hay ưu điểm. Tự mình kiểm thảo lấy mình là tự kiểm thảo; phê bình lấy mình, không do ai bắt buộc là tự phê bình.

Thí dụ : Các nhà văn tư sản tự động làm bản phê bình kiểm thảo đưa ra thông qua đảng.

Tự phê bình là chữ tắt của tự ngã phê bình. Nói tắt hơn nữa, có thể dùng danh từ tự phê, tức là tự mình phân tích những hành động và tư tưởng của mình, tìm nguyên nhân đã tạo ra ưu điểm và khuyết điểm để phát huy cái hay và khắc phục cái xấu.

Tự lực cánh sinh là danh từ được nhiều người bắt chước sử dụng từ lâu nay. Tự lực cánh sinh là tự mình làm cho mình tồn tại (tự lập) và phát triển không cần nhờ vả ai. Tự mình làm lấy việc gì gọi là tự kỷ; tự mình gây dựng cho mình là tự lập; tự mình lo toan định đoạt cho mình là tự liệu; tự mình dùng sức của mình để tiến là tự lực; tự mình cho mình một chức vị là tự phong; tự mình cho mình là giỏi là tự phụ; tự mình quản lý công việc của mình là tự quản; tự mình định đoạt công việc, vận mệnh của mình là tự quyết; tự cho mình hèn kém hơn người là tự ti; tự mình cung cấp những thứ cần thiết cho mình là tự túc; tự mình giữ lấy mình chống lại sự xâm phạm của kẻ khác là tự vệ.

Tự nguyện tự giác, là tự mình muốn như thế và hiểu biết như thế. Thí dụ : tự nguyện tự giác bộc lộ khuyết điểm của mình.

VẬN ĐỘNG, VẬN DỤNG, VẬN ĐỘNG CHIẾN

Vận là chuyền đi. Thí dụ : vận lương thực ra tiền tuyến. Vận đó tức là vận chuyền nói tắt.

Vận động, như chữ cử động, nghĩa là phải động đậy, hoạt động. Thí dụ : tôi không vận động là đau ốm ngay. Sau này, người ta dùng chữ vận động để nói về một kỹ thuật rèn luyện tâm hồn. Thí dụ : vận động quần chúng biểu tình đốt xe Mỹ ở Quy Nhơn. Vận động, theo nghĩa đó, tức là tuyên truyền, tổ chức quần chúng đấu tranh.

Chữ vận động viên có thể dùng trong trường hợp tuyên truyền vừa nói, nhưng người ta thường dùng chữ vận động viên để chỉ những người chơi thể thao tới một mức độ kỹ thuật nhất định. Thí dụ : vận động viên bơi lội.

Vận động chiến không nhằm vào thể thảo nhưng nhằm vào chiến tranh. Vận động chiến là một cách tác chiến diễn ra dưới hình thức tập trung quân đội ở nhiều nơi lại để đánh vào một vị trí, sau đó liền phân tán lực lượng đi nhiều nơi.

Vận dụng không có ý nghĩa động, nhưng có nghĩa là đem dùng vào việc gì. Thí dụ : vận dụng kiến thức khoa học để cải tiến ngành nông. Đừng nên lầm chữ vận dụng với vật dụng tức là đồ dùng.

ĐẦU ÓC ĐỊA VỊ, TƯ TƯỞNG ĐỊA VỊ

Từ trước ta vẫn dùng địa vị làm danh từ. Thí dụ : Anh ta có địa vị trong làng trong xã.

Ở Bắc, chữ địa vị ít lâu nay được dùng làm trạng từ. Đó là trường hợp danh từ đầu óc địa vị, tư tưởng địa vị để chỉ lòng ham muốn ngôi thứ, danh vị của những chánh trị gia chẳng hạn, chưa làm việc đã muốn có địa vị để lấy danh tiếng.

Cũng giống như tư tưởng, đầu óc địa vị, một số người khác lại có đầu óc, tư tưởng công khai, tức là đầu óc, tư tưởng của những người làm cách mạng không chịu đi sâu vào quần chúng để tuyên truyền, tổ chức quần chúng, mà chỉ say mê hoạt động công khai, cái gì cũng mang ra công khai để lấy tiếng và tưởng rằng chỉ dùng thủ đoạn công khai cũng có thể đạt được mục đích.

CHỦ NGHĨA NHÂN VỊ CÓ KHÁC CHỦ NGHĨA NHÂN BẢN ?

Trước đây, dưới chế độ Ngô Đình Diệm có đề xướng chủ nghĩa nhân vị và có giải thích nhiều về chủ nghĩa ấy.

Trong một bản giải thích có nói : « Chủ nghĩa nhân vị không phải là chủ nghĩa nhân bản, vì nhân bản chỉ lấy con người làm gốc mà chưa nêu được rõ giá trị tinh thần của con người. Chủ nghĩa nhân vị lấy duy linh làm triết lý căn bản, nên nhân vị cao siêu hơn nhân bản ».

Tất nhiên người ta có quyền đặt thêm nội dung cho một lý thuyết sẵn có, do sự kết hợp và sáng tạo của nhận thức. Điều đó hay hay dở, ta không nên phê phán.

Song cứ theo quan niệm của Nho giáo, nhân bản hay nhân vị là một. Nhân bản hay nhân vị đều là chữ tắt của « nhân loại bản vị thuyết ».

Nhân loại bản vị thuyết là chủ nghĩa lấy nhân loại làm bản vị, làm trung tâm của vũ trụ. Tất cả mọi hoạt động đều phải tập trung vào việc nâng cao phẩm giá và mức sống của con người. Mọi nhu cầu về vật chất và tinh thần của con người phải được bảo đảm. Trong đối xử, quan hệ xã hội lấy thuyết ôn tồn (chính, trung, hòa) mà đối xử với nhau.

Nói về vị trí của con người, sách « Trung Dung » có viết : « Chính thị thiên hạ chi đại đạo, hòa thị thiên hạ chi đại bổn, chính, trung, hòa thiên địa vị nhân yên, vạn vật dục yên ».

Vì thế, nội dung của chủ nghĩa nhân vị, thực chất là nhân đạo. Nó là một thứ chủ nghĩa mà bất cứ ai, kể từ thời đại phong kiến trở lại đây, mỗi khi phải đề cập tới việc mưu lợi ích cho con người, đều nói đến. Nó là nội dung đạo đức của Nghiêu, Thuấn, là triết lý của Khổng Tử, là mẹ đẻ của các tuyên ngôn nhân quyền của Pháp (năm 1789) và của Mỹ về sau này v.v...

Do đó, ta thấy nhân bản hay nhân vị chẳng phải là một triết lý mới lạ. Có lạ chăng là ở chỗ người ta dám lợi dụng danh từ « nhân vị » hay « nhân bản » để làm những điều phản lại những nguyên tắc tối thiểu của nhân vị, nhân bản.

Than ôi! Chẳng phải riêng gì nhân vị, nhân bản bị lợi dụng, mà còn biết bao nhiêu danh từ như *cách mạng, dân chủ, tự do, vì dân, do dân* v.v... cũng bị xuyên tạc một cách nhục nhã nữa.

NHŨ BỘ PHẢI CHĂNG LÀ BỘ NGỰC CỦA ĐÀN BÀ?

Chữ «nhũ» có nhiều nghĩa, nghĩa thông thường của nhũ là sữa. Hiểu theo nghĩa rộng, nhũ còn là cái vú. Khi dùng « nhũ » như một động từ thì nhũ là bú mớm, cho bú.

Do đó, có người tưởng rằng nhũ bộ là cặp vú hay toàn thể bộ phận trước ngực của người đàn bà. Mặc dù trong danh từ người ta vẫn dùng « nhũ phòng » để chỉ bầu sữa, tức những bộ phận nổi hẳn lên ở trước ngực hay dọc theo hàng đầu vú của giống vật, nhưng « nhũ bộ » trước sau vẫn chỉ có nghĩa là sự bú mớm mà thôi.

Trong truyện «Lục Vân Tiên», cụ Đồ Chiểu có câu « *Ba năm nhũ bộ biết bao nhiêu tình* » là theo nghĩa ấy.

Vì nhũ là sữa, nên ta thường gặp những tiếng đi đôi với nó như *nhũ trấp* là nước sữa ; *nhũ nghiệp* là nghề nuôi bò vắt sữa hay nghề làm sữa hộp ; *nhũ tuyến* là tia sữa (tức các ống dẫn sữa nằm ở trong hai bầu vú) v.v...

Cũng có danh từ *nhũ danh* để chỉ cái tên đặt từ ngày còn nhỏ, tên gia đình hay nói rộng, tên thực của mình (thường để chỉ cho người đàn bà). Thí dụ : bà quả phụ Nguyễn Văn Mễ (tên người chồng) nhũ danh Trần thị Mít (tên thực của bà quả phụ).

TỪ QUẢ PHỤ ĐẾN QUẢ NHÂN

Nhân nói đến quả phụ, chúng ta cũng nên biết ý nghĩa của hai chữ đó vì là chữ dùng hàng ngày.

mà ta thường thấy trên báo, nhất là trong những cái cáo phó, tin buồn.

Quả phụ là gì? Quả là một mình. Quả phụ là người đàn bà không còn ở đôi, hay chết mất chồng rồi. Người đàn bà suốt đời không lấy chồng hay hiện vẫn chưa có chồng, mặc dù tuổi đã lớn, cũng có thể kêu là «quả phụ» — nhưng thông thường thì gọi là « quả nữ ».

Đàn ông hay đàn bà ở một mình không chịu lấy vợ lấy chồng, gọi là quả cư.

Đàn bà góa (quả phụ) cũng có thể tự xưng mình là vị vong nhân (tức người chưa chết). Xưng như vậy là thể theo lễ nghĩa phong kiến xưa, khi lấy chồng phải có bổn phận đồng tịch, đồng sàng, đồng sinh, đồng tử, (cùng chiếu, cùng giường, cùng sống, cùng chết) với chồng.

Nay, chồng đã chết mà mình chưa chết được là một điều bất nghĩa, cho nên tuy sống mà vẫn nghĩ sẽ phải chết theo chồng. Tình trạng sống thừa hiện tại chỉ là tình trạng chưa được chết mà thôi.

Để chê bai những kẻ ăn ở không có tình nghĩa bè bạn, xóm giềng, hay nói về những người nghèo khó, tứ cố vô thân, người ta gọi là những người cô quả.

Cũng như «quả», «cô» cũng có nghĩa là một mình, như khi nói « thân cô, thế cô », (chỉ có một

thân mình, không có chỗ dựa) hoặc « cô nhi » (đứa trẻ không có anh em, cha mẹ).

Ngày xưa, nhà vua trong sự xưng hô khiêm tốn cũng dùng danh từ « quả nhân », (người đơn độc, thiếu người giúp đỡ vì thế mà tài đức còn ít, có ý đang muốn thu dụng hiền tài).

Bây giờ, các vị lãnh đạo quốc gia không xưng hô khiêm tốn như thế nữa, có lẽ vì tài đức nhiều hơn người xưa, mà có lẽ cũng vì thừa người giúp đỡ nên không cần thu dụng hiền tài nữa.

HƯƠNG HỒN, ANH HỒN, VONG HỒN

Cũng lại nhân nói đến các cáo phó và chia buồn đăng trên các báo hàng ngày, ta cũng nên ghi rằng có nhiều người thường dùng lầm danh từ « hương hồn ». Nói hay viết đại khái : « Được tin thân phụ Trung tá Kèo vừa thất lộc, chúng tôi xin thành thực có lời chia buồn với tang quyến và cầu chúc cho *hương hồn* cụ siêu sinh miền cực lạc ».

Nói hay viết như thế là lầm. Hương hồn không thể dùng đối với một người đàn ông. Trong trường hợp trên, ta phải nói hay viết : « Xin thành thực có lời chia buồn với tang quyến và cầu chúc

cho *anh hồn* cụ siêu sinh miền cực lạc ». Đàn ông thì dùng anh hồn; đàn bà, con gái thì dùng hương hồn. Nhiều nhà văn, nhà báo viết sách ghi mấy câu đề tặng nơi đầu sách cũng hay bị lầm như thế : « Kính tặng hương hồn thân phụ ».

Chữ vong hồn có thể dùng chung cho cả đàn ông lẫn đàn bà đã chết, nhưng nghe lên không trịnh trọng bằng chữ « hương hồn » hay « anh hồn ».

CỤ THỂ HÓA

Cụ thể dùng để chỉ cái gì có hình thù đầy đủ hẳn hoi hay có chứng cớ xác thực để mọi người có thể nhận thấy được. Thí dụ : bằng chứng cụ thể, hoàn cảnh cụ thể.

Cụ thể hóa là làm cho sự vật, từ chỗ vô hình hay không rõ rệt, thành ra hữu hình, rõ rệt. Thí dụ : học trò tấn tới lắm vì ông thày cụ thể hóa bài giảng bằng hình vẽ và thí nghiệm.

THỰC THI, THỰC NGHIỆM, THỰC TẠI, THỰC TIỄN

Thực thi là thực nghiệm và thi hành. Thí dụ : Hội đồng quyết nghị phải dọn dẹp thành phố cho

người ngoại quốc ngó vào và đã giao phó cho cán bộ thực thi quyết định ấy.

Thực nghiệm là thí nghiệm thực sự xem có đúng hay không. Thí dụ : chúng tôi đã thực nghiệm cả hai phương pháp thì thấy rằng phương pháp thứ hai đem lại kết quả tốt hơn. Do đó, có danh từ khoa học thực nghiệm để chỉ một khoa học dựa vào quan sát và thí nghiệm có hệ thống.

Chủ nghĩa thực nghiệm là quan niệm triết lý cho rằng nhiệm vụ của triết học không phải là nghiên cứu mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại, giữa tinh thần và vật chất, mà là chỉ nghiên cứu những cái gì có thể quan sát và thực nghiệm được.

Thực tại là sự thực có trước mắt. Thí dụ : Hội nghị Balê là một thực tại, nhưng trong hơn một năm nay chưa đem lại được kết quả gì thực tế.

Thực tế là có thật. Thí dụ : tiền lương thực tế. Thực tế còn có nghĩa là thiết thực (tính anh ta thực tế lắm), là sự thật (trong thực tế, việc ấy không khi nào xảy ra được). Có lúc thực tế cũng có nghĩa như thực tiễn (đem kiến thức áp dụng vào thực tế.)

Thực tế, lúc ấy cũng như thực tiễn, có nghĩa là hành động có kế hoạch nhằm biến đổi hoàn cảnh tự nhiên để thỏa mãn những nhu cầu của

con người (lý luận phải đi đôi với thực tiễn thì mới có ích lợi cho nhân dân, xã hội). Thực tiễn của cách mạng là tình hình có thực của cách mạng.

Thực trạng là tình trạng có thực của một việc gì. Thí dụ : thực trạng của vụ kiện ấy như sau.

Ngoài ra, ta cũng nên biết thêm về hai danh từ thực sản và thực sự cầu thị.

Thực sản là tài sản có thực ở trước mắt, như nhà cửa ruộng vườn. Thí dụ : trong chiến dịch kiểm kê vừa đây, chính phủ bắt người ta phải khai hết thực sản ra, nhưng đến giờ chót, chính phủ lại nói rằng đó là các cán bộ đã hiểu lầm nội dung quyết định của chính phủ.

Thực sự cầu thị là dốc lòng tìm hiểu sự thật và căn cứ vào sự thật mà phán đoán. Thí dụ : đa số ký giả chỉ ước đoán và lấy ức đoán của mình làm sự thật chớ không có mấy ai thực sự cầu thị.

HẠ TẦNG CƠ SỞ, THƯỢNG TẦNG CƠ SỞ

Hạ tầng cơ sở là nền tảng bên dưới của xã hội. Thí dụ kinh tế là hạ tầng cơ sở. Nhiều người hiểu hạ tầng cơ sở là những lớp dân ở phía dưới là lầm.

Trái với hạ tầng cơ sở là thượng tầng cơ sở, tức là nói tầng trên, lớp trên (như thượng tầng không khí). Thượng tầng kiến trúc là những xây dựng ở bên trên cơ sở kinh tế của xã hội, như chính trị, văn học, nghệ thuật, đạo đức, tôn giáo.

Nên nói thêm một chút về chữ hạ tầng. Ngoài danh từ hạ tầng cơ sở, có một danh từ được nhắc nhở đến luôn là « hạ tầng công tác ». Hạ tầng công tác là kỷ luật nhằm đưa một hay nhiều người phạm lỗi ra khỏi cương vị chỉ huy (hay ra khỏi hẳn cơ quan), không cho người phạm lỗi được thủ một vai lãnh đạo. Dần dần, chữ « hạ tầng công tác » có một ý nghĩa rộng hơn để chỉ một biện pháp nhằm đưa một người phạm pháp từ trên xuống một tầng lớp thấp hơn. Thí dụ : anh ấy không còn được làm chánh sự vụ nữa, bị hạ tầng công tác rồi, bây giờ chỉ còn là nhân viên quèn.

Hạ tầng công tác nhẹ hơn hạ bệ. Hạ bệ là truất đi, bãi đi. Thí dụ : Hạ bệ Staline.

SÁP NHẬP HAY SÁT NHẬP ?

Theo « Từ điển tiếng Việt » thì cả hai chữ sát nhập và sáp nhập đều dùng được cả, nhưng dùng sáp nhập, thực ra, vẫn chỉnh hơn.

Sáp nhập là gộp lại với nhau. Thí dụ : sáp nhập ba xã làm một để tiện việc kiểm soát. Chữ sát thường dùng để chỉ những cái gì có tính cách dữ dội, gắt gao, đại khái :

Sát hạch : kiểm tra cẩn thận trí thức của học sinh.

Sát hại : giết một số người. Thí dụ : tên trung úy Mỹ nhận đã sát hại cả một làng ở miền Trung.

Sát khí là vẻ dữ tợn. Thí dụ : mặt tên nào cũng đầy sát khí.

Sát phạt : ăn thua nhau gắt gao. Thí dụ : họ tổ chức đánh bạc ngay trong cơ quan và sát phạt nhau hàng triệu bạc.

Sát sinh : giết giống vật để ăn thịt. Thí dụ : Phật giáo cấm sát sinh.

Sát trùng : có tính chất giết vi trùng. Thuốc D.T.T là thuốc sát trùng hay lắm.

Sát thân là hy sinh tính mạng để làm một công việc hữu ích. Sát thân thành nhân là liều chết để làm việc lớn.

THẾ NÀO LÀ MỘT NỀN VĂN HỌC NGHỆ THUẬT DÂN TỘC, KHOA HỌC VÀ ĐẠI CHÚNG ?

Thường thường, trong các chương trình hoạt động của ngành văn hóa, xã hội, ta hay được

nghe nói đến các danh từ dân tộc hóa, khoa học hóa và đại chúng hóa.

Vậy thế nào là một nền văn nghệ dân tộc?

Văn nghệ dân tộc có hai đặc tính :

1) Phát huy mọi tính chất riêng biệt của dân tộc, chống tất cả những ảnh hưởng ngoại lai thô kệch, không phù hợp với nếp sống cổ truyền của dân tộc

2) Vì độc lập dân tộc và phục hưng xứ sở mà cổ võ hay đấu tranh.

Có người nói rằng nếu cứ khư khư giữ mãi dân tộc tính thì có thể sa vào hố bảo thủ. Ngày xưa, cụ Nguyễn Văn Tố khư khư giữ cái búi tóc, phải đâu là một hành động tiến bộ ? Mà ngày nay cái lối khăn đóng áo dài (như dưới thời Ngô Đình Diệm mỗi khi có đại lễ) cũng chẳng phải còn là vấn đề đẹp mắt nữa. (Mà khốn thay khăn đóng áo dài lại đi đôi giầy tây, nó ngỏ nghẻ biết chừng nào !).

Đồng ý ta phải bảo vệ tính chất riêng biệt của dân tộc, song trong những tính chất riêng biệt ấy vẫn có những cái tiến bộ hay đời đời và những cái lạc hậu cần hủy diệt. Những cái gì phù hợp cần được phát huy và những cái gì lạc hậu cần phải xóa bỏ.

Đối với chúng ta, điều rất khó là ở chỗ cái gì tiến bộ, cái gì lạc hậu?? Lấy tiêu chuẩn nào để quyết định? Có những vấn đề người này nói cần phải duy trì, trong khi những người khác lại bảo là lạc hậu, và ngược lại.

Vậy phải làm sao? Đây là một vấn đề khá phức tạp và phải dựa theo nguyện vọng của số đông. Người lãnh đạo, có sáng kiến hay, phải biết kết hợp giữa hành động táo bạo và giải thích sâu rộng.

Phong trào vận động dùng tiếng Việt thay thế một số danh từ Pháp có thể thay thế được, phong trào đả kích thói nói tiếng Việt xen lẫn tiếng Pháp... của các nhóm Nam Phong, Đông Phương xưa đều có mang theo tính chất dân tộc. Ngày nay, một số văn nghệ sĩ ta hết sức lo lắng đến việc sưu tập, phát huy và phổ cập các tục hay, các điệu vũ hát địa phương, đều có tinh thần dân tộc, đáng khen.

Trong lịch sử nước ta, văn kiện «Bình Ngô đại cáo» là một trong những văn kiện đấu tranh chống xâm lược, có tính chất dân tộc. Nó sẽ tồn tại mãi với người Việt muôn đời bất diệt.

Thế nào là một nền tảng văn học nghệ thuật khoa học? Khoa học là tiến mãi, không ngừng, là từ bỏ những mê tín, dị đoan, lạc hậu. Khoa

học là vươn lên theo đà phát triển của kỹ nghệ, theo đà tiến hóa của nhân loại để phục vụ nhân loại tiến bộ.

Nếu văn nghệ không khoa học hóa thì chẳng những bản thân nó không tiến lên được, mà nhất định nó chẳng bao giờ làm trọn được nhiệm vụ lịch sử của nó.

Yêu cầu của loài người ngày nay là phương pháp làm việc mới, hợp lý hóa, tự động hóa. Yêu cầu về nhận thức là nguyên tử, điện tử, là phi hành không gian, là vũ trụ vô định... Vì thế cho nên muốn theo kịp đà tiến hóa của xã hội, và tạo nên những bông hoa muôn mầu ngàn sắc hòa đồng, gây sinh thú và dẫn dắt xã hội, văn nghệ không khoa học không phục vụ được cho xã hội.

Người làm công tác văn nghệ cũng vậy, nếu không học tập, bồi bổ thêm thì dù tài giỏi đến mấy, một ngày kia, cũng đứng lại và tụt xuống.

Thế nào là một nền văn nghệ đại chúng ?

Đại chúng là phục vụ được cho yêu cầu của quảng đại quần chúng. Nó không quá thiên về thỏa mãn cá nhân người nghệ sĩ với những trường phái bí ẩn, siêu hình, khó hiểu, mà nó phải làm thế nào cho công tác văn nghệ gắn bó với

quảng đại quần chúng như bóng với hình. Nó phải phản ánh được nguyện vọng của quần chúng, hành động của quần chúng, nói lên được lời nói của quần chúng, tư tưởng của quần chúng.

Đại chúng hóa là một phương châm của văn nghệ và ngược lại, chỉ với một tác phẩm quần chúng, tác giả của nó mới ghi lại được tên tuổi với sử xanh.

Kim Vân Kiều, Nhị Độ Mai, Lục Vân Tiên... là những tác phẩm mang theo tính chất quần chúng. Nếu đem so sánh những áng văn chương ấy với những loại thơ nhất thời của Xuân Diệu, Huy Cận, Xuân Xanh... chẳng hạn thì ta thấy ngay giá trị và sự quan trọng của phương châm quần chúng trong văn nghệ.

Có đại chúng hóa thì mới được quần chúng ủng hộ (hay có tác dụng với quần chúng) và mới có giá trị thực sự.

Song, co đại chúng hóa phải có khoa học hóa, nghĩa là phải dìu dắt quần chúng và cùng quần chúng tiến lên, tùy theo trình độ hiểu biết của quần chúng.

Văn nghệ phẩm Châu Âu không thể làm mẫu mực cho Châu Á, Châu Phi và văn nghệ phẩm

Châu Á, Châu Phi cũng không thể hy vọng phổ cập trong các nước đã có một trình độ kiến thức và kỹ nghệ cao.

SÚC TÍCH HAY TÚC TÍCH ?

Súc tích cũng có nghĩa, mà túc tích cũng có nghĩa, song hai nghĩa khác hẳn nhau.

Súc và tích, cả hai chữ đều có nghĩa là chất chứa, nhiều lắm. Thí dụ : Ý kiến của anh ấy thật là súc tích. Hay về mặt của cải, nói : « Chị ta có tài sản súc tích ».

Còn túc tích lại có nghĩa khác. Túc là chân, tích là vết, dấu vết. Túc tích là vết chân. Thí dụ : để chỉ anh Ba là người bôn ba đây đó, phóng khoáng và tháo vát, nói : « Anh ấy đúng là người của gió bụi, túc tích khắp nơi ».

Nếu thỉnh thoảng ta nghe thấy có người nói hay viết : « Ông ấy giàu túc tích », ấy tức là sai vậy.

« NHẤT BIẾN » HAY « BẤT BIẾN » ?

Dân ta thường thường cũng hay dùng những công thức đơn giản của một triết lý phổ biến để răn dạy người đời, coi như những châm ngôn khuôn mẫu cho sự làm việc.

Thí dụ muốn khuyên bảo người khác phải biết tùy thời, tùy tình hình mà làm việc, nói « Dĩ bất biến ứng vạn biến», nghĩa là lấy cái không thay đổi để ứng phó với tất cả những cái thay đổi. Cái « không thay đổi » ấy là cái nguyên tắc hay định luật xã hội.

Thí dụ ta thấy hai người hàng xóm đánh lộn nhau. Đánh lộn nhau là điều biến. Ta lấy gì để khuyên ngăn ? Nếu chỉ biết lấy người này phải, người kia trái để cho hai bên hiểu nhau, rồi dàn hòa hai người cãi lộn, cũng là một phương pháp. Song như thế, chưa phải là cách giải quyết tốt, giải quyết tận gốc. Muốn giải quyết tận gốc, phải làm cho hai bên thấu hiểu được sự quan trọng của tình lân lý. Đoàn kết lân lý là một nguyên tắc để sống chung với nhau. Có hiểu rõ được nguyên tắc ấy thì từ sau trở đi mới có thái độ nhân nhượng nhau, giúp đỡ nhau và tránh được những vụ va chạm khác có thể lớn hơn.

Tất cả mọi việc đều theo phương châm ấy, gọi là « dĩ bất biến ứng vạn biến ».

Song cũng có người nói : Không phải *bất biến* mà là *nhất biến* (dĩ nhất biến ứng vạn biến) và giải thích như sau : lấy một biến cố làm khuôn mẫu mà giải quyết ngàn vạn biến cố khác, nghĩa là phải biết rút kinh nghiệm việc này để thu xếp, lo lắng cho việc khác.

Hiểu theo nghĩa ấy, chỉ là một lối hiểu suy diễn, chớ không đúng sự thật. Rút kinh nghiệm là việc đúng, tất nhiên ; song không thể rút kinh nghiệm ở một việc mà giải quyết được tất cả mọi việc khác.

Ta không thể rút kinh nghiệm trong việc hớt tóc mà giải quyết được việc may quần áo ; song ta có thể lấy nguyên tắc về sự cân đối trong cái Đẹp làm mực thước cho cả việc hớt tóc lẫn may quần áo.

Bởi thế nói « nhất biến » là không đúng.

NÊN DÙNG THANH TOÁN RA SAO ?

Có một biểu ngữ như sau : « Cộng sản thanh toán, ta lo xây dựng ». Không có gì ngô nghê hơn chữ « thanh toán » dùng trong trường hợp đó.

Thanh toán có ba nghĩa :

1.— tính toán tài sản cho xong xuôi khi một hãng buôn đóng cửa. Thí dụ : tháng sau công ty ta giải tán, các ông lo thanh toán sổ sách, tiền tài, giấy má gấp để tôi trình với các cổ đông.

2.— trang trải cho xong. Thí dụ : thanh toán nợ nần.

3.— trừ cho hết. Thí dụ : thanh toán những tư tưởng hủ lậu. (Chữ thanh trừng dùng theo nghĩa này và có nghĩa là thanh lọc và trừng phạt).

Viết « ta lo xây dựng, cộng sản lo thanh toán » không có gì vô nghĩa hơn. Thanh toán cái gì ? Thanh toán chỉ là một động từ, phải nói rõ là thanh toán cái gì mới được, như : thanh toán tư tưởng cầu an, thanh toán những người đối lập, thanh toán phe chống đối.

Có lẽ người viết khẩu hiệu kia lầm thanh toán với thủ tiêu có một ý nghĩa khác hẳn. Thủ tiêu là trừ bỏ đi. Thí dụ : thủ tiêu chế độ cũ, thủ tiêu văn nghệ lai căng.

Thủ tiêu còn có nghĩa là giết ngầm đi. Thí dụ : người ta tìm được ở đường X một cái hầm có tới hàng trăm xác chết, không biết do đảng bí mật nào thủ tiêu rồi đem vùi tại đó. Hay : thực dân bắt nhốt tất cả chính trị phạm vào « chuồng cọp » rồi thủ tiêu lần lần.

TỪ THỂ HIỆN ĐẾN HIỆN THỰC

Thể hiện là phơi bầy, tỏ rõ ra. Thí dụ : thể hiện lòng yêu kính nhân dân qua những lời tuyên bố trên đài truyền hình.

Hiện đại là thời đại ngày nay. Thí dụ : cuốn *Nhà văn hiện đại* viết còn nhiều thiếu sót, nhưng cũng không đáng chê trách vì là bước đầu. Cũng với ý nghĩa này, người ta còn dùng danh từ hiện đại để nói về những phát minh mới nhất của khoa học, như máy móc hiện đại, vật lý hiện đại.

Chủ nghĩa hiện đại là quan niệm của một số nhà văn học cho rằng nhiệm vụ của văn hóa là khơi sâu, nghiên cứu, học hỏi về đời sống, tư tưởng hiện đại chớ không cần phục hồi những giá trị văn hóa cũ. Hiện đại hóa là trang bị bằng những dụng cụ, máy móc mới nhất của thời đại ngày nay. Thí dụ : hiện đại hóa nông nghiệp.

Hiện đại sử là lịch sử thế giới từ cách mạng tháng mười 1917 trở về sau.

Hiện hữu ưa được người ta lạm dụng. Thay vì « báo này đối lập với chính phủ hiện nay » mà ai cũng có thể hiểu, nhiều người viết « đối lập với chánh phủ hiện hữu ». Hiện hữu là đang có trước mặt. Hiện hữu cùng nghĩa với hiện nay, hiện tại, hiện thời.

Ở bên kia vĩ tuyến 17, một danh từ văn nghệ được nhắc nhở đến nhiều là hiện thực (trước kia ta vẫn kêu là tả thực, tả chân).

Hiện thực là sự thực khách quan, cơ sở tư tưởng và hành động. Chủ nghĩa hiện thực chủ trương văn nghệ phải chú tâm thể hiện trung thành sự thực khách quan. Đại biểu cho chủ nghĩa này là Honoré de Balzac. Về sau này, phe xã hội dựa vào đó đưa ra chủ nghĩa hiện thực xã hội. Đó là phương pháp sáng tác văn học theo đó các nhà nghệ thuật, văn học phải miêu tả sự thật khách quan và phải căn cứ vào tinh thần chủ nghĩa xã hội.

HOÃN XUNG

Hoãn xung là đứng ra điều giải, dàn hòa để cho các phe đang xung đột hòa hoãn với nhau.

Khu hoãn xung là khúc đất ở giữa hai phe đối lập nhau dùng để làm nơi hòa hoãn xung đột.

Nước hoãn xung là nước nhỏ yếu bị thực dân, đế quốc kéo vào vòng ảnh hưởng của họ, nói là để hòa hoãn sự xung đột với nước khác nhưng thực ra là để thôn tính về chánh trị, kinh tế hay quân sự.

CÔNG KIÊN, CÔNG HÃM

Trên kia đã giải thích chữ công kích là đánh bằng võ khí, nói chung.

Công hãm là xông vào vây giữ và đánh phá đồn lũy địch.

Công kiên là đánh ngay vào những nơi có công sự vững chắc. Công sự là những công trình xây dựng để phòng thủ một vị trí quân sự. Thí dụ: hầm hố, ụ đất là công sự của kháng chiến chống Pháp. Công thủ là ghép chữ «thế công» và «thế thủ». Công thủ đồng minh là sự liên lạc giữa hai hay nhiều nước để cùng phòng bị trong thời bình và cùng hành động trong thời chiến.

Phá hủy là làm cho hư hỏng, không dùng được nữa. Thí dụ: phá hủy vị trí của địch.

Pháo kích là đánh bằng trọng pháo. Pháo hiệu là thứ pháo bắn ra để báo hiệu. Thí dụ: đốt pháo hiệu bắt đầu tấn công.

Phản kích là đánh lại khi bị quân địch tấn công.

Chữ phản kích cũng tựa như phản công, có nghĩa là đánh trả lại trong khi đang bị tấn công hay đã bị tấn công.

THỰC DÂN, PHONG KIẾN LÀ GÌ ?

Thực dân và phong kiến là hai danh từ được nói đến nhiều nhất từ khi diễn ra chiến tranh ở nước ta : phản phong, đả thực.

Vì dùng quen miệng, người ta kêu bất cứ ai là thực dân, phong kiến, một phần cũng tại không hiểu phong kiến là gì, thực dân là gì.

Thực dân là bọn người của một nước đế quốc chiếm nước khác làm thuộc địa để bóc lột dân chúng ở đó. Chủ nghĩa thực dân chủ trương xâm chiếm thuộc địa để thi hành ý định bóc lột nói trên. Trong thế chiến thứ nhì, phát sinh chủ nghĩa thực dân mới. Đó là chính sách của các đế quốc dùng viện trợ kinh tế và quân sự để thao túng các nước nhỏ theo chúng, phải dựa vào chúng mới sống được, không có chúng thì chết.

Vì có danh từ thực dân nên thuộc địa còn có tên là thực dân địa.

Còn phong kiến thì là một thứ chế độ xưa cũ, độc đoán, thành lập trên sự áp bức và bóc lột nông nô và nông dân, ruộng đất là của chúa đất, chúa đất giao đất cho nông nô hay nông dân cày cấy mà thu tô. Về chánh trị, dưới chế độ phong kiến, quyền hành tập trung trong tay vua quan và chúa đất (vì thế có danh từ lãnh chúa để chỉ những

chúa phong kiến chiếm đoạt đất của nông dân và bóc lột sức lao động của họ).

Từ đó chữ phong kiến được hiểu rộng ra là tất cả cái gì nằm trong phong tục và thói quen do chế độ phong kiến để lại.

Tư tưởng phong kiến là tư tưởng chuyên chế, độc đoán.

Phản phong là chống lại phong kiến, cũng như phản đế, nghịch đế, có nghĩa là chống đế quốc. Thí dụ: phong trào phản đế ở nước ta lên cao.

PHƯƠNG CHÂM, PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN, PHƯƠNG SÁCH, PHƯƠNG TRÌNH

Chữ phương đây có nghĩa là hướng, là mặt. Thí dụ: bốn phương đông, tây, nam, bắc.

Phương châm là hướng phải theo để hành động. Thí dụ: phương châm công tác.

Phương kế là cái cách, là cái lối. (Phương kế sinh nhai).

Phương pháp là cách thức đúng đắn để làm một công việc gì. Thí dụ: làm việc có phương pháp; học phải có phương pháp.

Phương sách là biện pháp để giải quyết một vấn đề. Thí dụ : hội nghị họp bốn năm tiếng đồng hồ, bàn cãi om sòm, sau mới tìm ra được phương sách để giải quyết vấn đề thanh niên du đãng.

Phương thức là cách thức qui định để làm một công việc gì. Thí dụ : anh em thảo luận rất lâu và quyết định diệt trừ tham nhũng theo những phương thức sau đây : không tập trung quyền hành vào tỉnh trưởng nữa, bãi bỏ chức quận trưởng v.v...

Muốn thực hiện các phương thức đó, phải có phương tiện, nghĩa là vật sử dụng để làm một việc gì, để đạt mục đích.

Thí dụ : Ta đã trưng dụng nhiều xe cộ để làm phương tiện vận tải trong lúc này.

Cuối cùng, phương trình là danh từ thuộc về toán học. Đó là đẳng thức chứa một hay nhiều số chưa biết, gọi là ẩn số, và chỉ nghiệm đúng với những trị số xác định của ẩn số.

MÔI TRƯỜNG LÀ GÌ ?

Ít lâu nay, một số đông chính khách từ rất cao đến rất thấp ưa dùng chữ « môi trường », có nhiều khi không cần nói cũng nói vì hình như họ tưởng nói luôn đến chữ « môi trường » mới tỏ ra

minh làm chánh trị và biết sử dụng những danh từ mới để làm cho người ta kinh sợ. Theo một số người thì họ hiểu môi trường là hoàn cảnh, là không khí (ambiance) và lấy thí dụ : ông ở nhà quê, nhà quê là môi trường đem lại cho ông một tư tưởng hiểu biết và yêu thương nhà quê ; còn nếu ông ở tỉnh thì tỉnh thành là môi trường của ông. Vẫn theo các ông trên thì môi trường cũng tựa như câu chuyện trái cam của Án Anh. « Cam ở nước Sở ngọt nhưng sang nước Lỗ thì chua, người nước Sở chân thật hiền lành nhưng sang nước Lỗ thì thành ra lưu manh, ăn trộm, ăn cắp ».

Sự thật, môi trường không có nghĩa như vậy. Môi là môi giới, trường là công trường, là đất, môi trường không phải là hoàn cảnh, không phải là không khí nhưng là một miếng đất, một nơi ở giữa hai bên, một hoàn cảnh trong đó người ta hoạt động : Văn học là môi trường để cho người nghèo và người giàu hiểu rõ cuộc sống, để cải tạo cuộc sống. Nhưng muốn có tác dụng cải tạo hiện thực, văn học không thể là « anh hề nhai lại cuộc đời » mà phải biết nhìn về ngày mai, phải mang một lý tưởng cao để có thể thúc đẩy con người đấu tranh xây dựng một hiện thực mới ».

Danh từ môi trường mỗi ngày mỗi rộng nghĩa thêm ra và hiện nay nhiều người hiểu theo nghĩa là một khung cảnh, một địa điểm, một nơi hoạt động. Vì thế, ta đã thấy những câu như sau : « La culture se fait dans un milieu liquide » mà dịch ra là « sự cấy diễn ra trong một môi trường lỏng ».

THẾ NÀO LÀ « DĨ KHÔNG GIAN HOÁN THỦ THỜI GIAN » ?

« Dĩ không gian hoán thủ thời gian » là một phương lược (phương châm sách lược) dùng cho cả chính trị, kinh tế và quân sự, song chủ yếu người ta hay dùng cho quân sự.

Đại ý, đó là một phương pháp tạm thời hy sinh không gian (đất đai) để giữ lấy ưu thế về thời gian.

Trong thời kỳ chiến tranh chống Nhật, nhân dân Trung Hoa, dưới sự lãnh đạo của Thống chế Tưởng Giới Thạch, cũng thi hành chiến lược này. Hồi đó, lực lượng của Trung Hoa còn nhỏ bé mà lực lượng của Nhật Bản hùng mạnh và ào ạt tấn công. Nếu rải quân ra để chống giữ mọi mặt thì cách mạng Trung Hoa sẽ bị thất bại nên tạm thời bỏ lỏng ra cho quân Nhật dễ dàng chiếm đóng

một số địa điểm, còn quân của Tưởng Giới Thạch thì tập trung lại, lập thành nhiều căn cứ du kích và chủ trương đánh lâu dài. Tưởng Giới Thạch định đợi cho quân Nhật tiêu hao rồi mới sẽ tổng phản công.

Nhờ đó, Trung Hoa thắng lợi. « Hoán thủ thời gian » không có nghĩa là tranh thủ thời gian để làm gấp, mà có nghĩa là tranh thủ thời gian để thời gian ấy tạo lợi thế cho mình.

« Trì cửu chiến » (đánh lâu dài) là một lối đánh để « hoán thủ thời gian ».

Có một điều đáng chú ý là không phải cuộc chiến tranh nào cũng có thể dùng phương lược « dĩ không gian hoán thủ thời gian » để chuyển từ thế yếu qua thế mạnh được.

Muốn đánh lâu dài (nghĩa là muốn tranh thủ được thời gian để làm lợi cho mình), phải có chính nghĩa, nếu không thì không có sự ủng hộ của nhân dân.

Quân đội xâm lược không bao giờ dám chủ trương đánh lâu dài. Khi nào họ nói đến « đánh lâu dài », ấy là lúc họ sắp chết.

TỤC NGỮ VÀ THÀNH NGỮ

Theo Dương Quảng Hàm thì sự khác nhau của tục ngữ và thành ngữ là ở chỗ này : một câu tục ngữ tự nó phải có một ý nghĩa đầy đủ, hoặc khuyên răn, hoặc chỉ bảo điều gì, còn như thành ngữ chỉ là những lời nói có sẵn để ta tiện dùng mà diễn một ý gì hoặc tả một trạng thái gì cho có mầu mè.

Theo từ điển Từ Nguyên, Từ Hải thì thành ngữ là lời nói cổ rút trong kinh truyện hoặc trong lời nói của nhân dân, đã trở thành quen thuộc và lưu hành trong xã hội, còn tục ngữ là lời nói thông thường được lưu hành.

Cả hai lối giải thích đó chưa đưa những tiêu chuẩn để phân định minh xác hai khái niệm này. Hai ông Nguyễn Nghĩa Dân và Lý Hữu Tấn nghiên cứu kỹ hơn.

Hãy lấy thí dụ «gieo gió gặt bão» (tục ngữ) và «gan vàng dạ sắt» (thành ngữ) để phân tích. Về hình thức, không thể căn cứ vào số tiếng nhiều ít mà định đâu là tục ngữ, đâu là thành ngữ. Xét về ngữ pháp thì rõ hơn. «Gan vàng dạ sắt » chưa phải là một mệnh đề hoàn hảo, có thể đưa vào đây một liên từ (gan vàng và dạ sắt) còn « gieo gió gặt bão» là một mệnh đề hoàn hảo (gieo gió tất

gặt bão, gieo gió thì gặt bão). Do đó, về bản chất ngữ pháp, nói chung, thành ngữ chưa phải là mệnh đề hoàn chỉnh, phải thêm vào thành ngữ những thành phần khác thì mới thành câu (thí dụ : chiến sĩ cộng hòa là người gan vàng dạ sắt), và tục ngữ là một hay nhiều mệnh đề hoàn chỉnh (thí dụ câu tục ngữ « rồng đen lấy nước thì nắng, rồng trắng lấy nước thì mưa » có hai mệnh đề). Về nội dung, thành ngữ được đem vào lời nói, câu văn cho bóng bẩy thêm, đó là lối nói ví von của nhân dân thường dùng với tính chất chung là ngắn, gọn, cô đọng và chín chắn. Tục ngữ là câu nói hoàn chỉnh về một vấn đề, một ý niệm đã được thể nghiệm và công nhận là một chân lý với nội dung rất súc tích. (Một thí dụ nữa về tục ngữ « Ráng mỡ gà thì gió, ráng mỡ chó thì mưa »).

Nhân đây, ta cũng nên biết rằng tục ngữ cũng khác ngạn ngữ và phương ngôn. Theo từ điển Từ Hải và Từ Nguyên thì ngạn ngữ là *truyền ngôn* và cũng là *tục ngôn*.

Căn cứ vào định nghĩa ấy qua sự nhận xét về nguồn gốc tục ngữ, qua sự phân biệt một số câu thơ văn của nền văn học viết vì ý đúng lời hay mà đã được truyền tụng như một tục ngữ với đại bộ phận tục ngữ do nhân dân sáng tác và truyền đi, ta có thể kết luận ngạn ngữ gồm những tục

ngữ do nhân dân sáng tác và những lời hay ý đẹp ở tác phẩm viết được nhân dân truyền tụng. Danh từ tục ngữ chỉ bộ phận do nhân dân sáng tác, có ý nghĩa hẹp hơn ngạn ngữ và nằm trong phạm vi của ngạn ngữ.

Còn phương ngôn là danh từ để chỉ những tục ngữ lưu hành ở một địa phương nào đó. Thí dụ : « cam Xã Đoài, xoài Bình Định », « dưa La, cà Láng, nem Báng, tương Bần, nước mắm Vạn Vân, cá rô Đầm Sét » hay « mít Thanh Chương, tương Nam Đàn »...

Thế còn tục ngữ và ca dao khác nhau thế nào ?

Tục ngữ và ca dao có khác nhau, nhưng cũng có liên hệ với nhau.

Về hình thức, thật khó phân biệt ca dao và tục ngữ, nếu chỉ dựa theo câu dài hay câu ngắn. Thực ra có câu tục ngữ dài trên 14 tiếng. Thí dụ : « Của làm ra để trên gác, của cờ bạc để ngoài sân, của phù vân để ngoài ngõ ». Nếu xét vần thì có tục ngữ không vần, có nhiều tục ngữ vần lưng, lại có tục ngữ theo đúng hình dạng lục bát.

Xét nội dung và ý nghĩa, vấn đề sẽ rõ hơn. Tục ngữ là những nhận xét, những kinh nghiệm được khái quát hóa, có tính chất phổ biến và nặng

về lý trí, suy luận. Do đó, từ xưa các triết gia phương Đông, phương Tây, phổ biến triết học nhận xét của mình dưới hình thức tục ngữ (như Socrate, Platon, Aristote, Khổng Tử, Mạnh Tử v.v...). Thí dụ Socrate có câu « Anh hãy tự biết lấy anh » (Connais-toi toi même) ; Khổng Tử có câu « Tri vi tri chi, bất tri vi bất tri, chi thị vi tri dã » (Biết thì bảo là biết, không biết bảo là không biết, ấy là biết đó).

Ca dao biểu hiện những rung cảm của tâm hồn, biểu hiện nỗi giận, ghét, vui, buồn, thương, nhớ của con người trước cảnh vật. Thí dụ :

Bộ Binh, bộ Hộ, bộ Hình,
Ba bộ đồng tình bóp vú con tôi.

hay :

Chém cha cái giặc chết hoang,
Làm cho thiếp phải gánh lương theo chồng
Gánh từ xứ bắc xứ đông,
Đã gánh theo chồng lại gánh theo con.

Ca dao nặng về mặt trữ tình, tục ngữ nặng về phần lý trí, suy luận như trên kia đã nói.

Với nội dung khác nhau như vậy, cho nên tục ngữ dùng để nói, để suy ngẫm, còn ca dao dùng để hát.

Tuy nhiên, không phải bao giờ ranh giới giữa ca dao và tục ngữ cũng rõ rệt. Ở một số trường

hợp nào đó, có câu lục bát một nửa là tục ngữ, một nửa lại là ca dao. Thí dụ :

Lời nói chẳng mất tiền mua
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

Câu « lục » có tính chất lý trí, gần tục ngữ, còn câu « bát » có tính chất tình cảm, gần ca dao.

Cũng có khi người ta dựa vào tục ngữ để sáng tác ca dao :

Thí dụ :

Trách cha, trách mẹ nhà chàng,
Cầm cân chẳng biết rằng vàng hay thau
Thật vàng chẳng phải thau đâu,
Đừng đem thử lửa mà đau lòng vàng

Tức là câu tục ngữ « vàng thật không sợ lửa» mà ra.

Tóm lại : đại bộ phận tục ngữ và ca dao vẫn có ranh giới về hình thức và nội dung. Rất nhiều tục ngữ tuy có vần nhưng chỉ là vần vè, ví von để cho người ta dễ nhớ, còn ca dao thì có âm điệu, có tính chất thi ca hẳn hòi. Nhưng ta cũng không thể lẫn lộn ca dao với dân ca.

Dân ca thường có nội dung gần giống như ca dao. Chỗ khác nhau nhiều là ở hình thức và nhịp điệu. Phạm vi của dân ca rất rộng rãi. Trên khắp đất nước ta, ở miền Bắc hay miền Nam, ở đồng bằng hay miền núi, đều có nhiều điệu hát của nhân

dân. Trong gia đình có tiếng hát ru em, tiếng hát quay tơ, ngoài xã hội có tiếng hát tình tứ yêu đời của nam nữ thanh niên, có tiếng hát của công, nông, có tiếng hát của các hội hè đình đám với những làn điệu vô cùng phong phú. Tất cả điệu đó là dân ca Việt Nam. Bắc Việt có quan họ, trống quân... Trung Việt có hát dặm, hò mái nhì... Nam Việt có hò, lý..., miền núi có lượn, khan.

Dân ca, tóm lại là những bài hát có, hoặc không có chương khúc, do tập thể nhân dân sáng tác lưu truyền trong dân gian ở từng vùng hoặc phổ biến ở nhiều vùng, có nội dung trữ tình và có giá trị đặc biệt về nhạc.

Có một điều nên chú ý : phần nhiều chúng ta quan niệm rằng những bài hát do dân hát nhiều, có tính chất dân tộc và do dân sáng tác là dân ca. Người ta kể « Gánh lúa về », « Thương binh » của Phạm Duy là dân ca và cho rằng chỉ có những bài hát ấy mới là dân ca. Quan niệm như thế, hơi hẹp, theo người Cộng Sản. Lenine cho rằng bài « Quốc tế ca » là dân ca. Dựa vào đó, có một số người khác cho rằng những bài « Diệt phát xit », « Này, thanh niên ơi », « Du kích ca » có thể coi là dân ca.

BẦN NÔNG, CỐ NÔNG, TRUNG NÔNG

Nhiều người lầm rằng bần cố nông là một danh từ dùng để chỉ nông dân nghèo, phải « cầm đợ cố bán » ruộng đất để sống.

Sự thực bần nông và cố nông là hai danh từ khác nhau : bần nông và cố nông. Bần nông là nông dân nghèo, không có ruộng đất, không có công cụ sản xuất hoặc có rất ít, phải đi lĩnh canh, nghĩa là mướn ruộng của địa chủ để cày cấy hoặc đi làm thuê cho địa chủ.

Cố nông cũng là một thứ nông dân nghèo nhưng nghèo hơn bần nông, phải cầm cố ruộng đất cho địa chủ, nghĩa là gán ruộng làm tin để vay tiền (cố ruộng tức là cầm ruộng).

Bần cố nông là bần nông và cố nông nói tắt. Thí dụ : Cộng sản dựa vào bần cố nông để phát động phong trào quần chúng.

Trung nông là thành phần nông dân tương đối khá hơn. Đó là người nông dân có ruộng đất, có công cụ sản xuất, tự mình có thể canh tác ruộng mình hay mướn người lao động.

Vì có người cho rằng việc phân chia ruộng đất không đều, kẻ thì nghèo quá, người thì giàu quá, người lao động nhiều thì không có ăn,

người không làm gì cả thì lại phè phỡn, sung sướng nên mới có bất mãn và nông dân mới nổi dậy chống chánh quyền, đả phá bất công xã hội nên mới phát sinh ra cải cách ruộng đất.

Cải cách ruộng đất, dưới nhiều danh từ khác nhau như « người cầy có ruộng », « cải cách điền địa » v.v... là một cuộc vận động qui mô nhằm phá bỏ bất công về sự phân phối ruộng đất, diệt trừ quan hệ phong kiến về ruộng đất, đem lại công bình hơn trong việc cầy cấy đất cát, để cho không có người nhiều ruộng đất quá (một phần vì đi cướp của người) mà đồng thời chính người cầy cấy lao động nhiều khi lại không có ruộng để cày.

Cải cách đây có nghĩa là sửa đổi cái cũ thành cái mới. Thí dụ : cải cách lễ giáo, cải cách chương trình giáo dục.

LIÊN PHÒNG ĐÔNG NAM Á

Chữ liên phòng, trong danh từ « Tổ chức liên phòng Đông Nam Á » không có trong tự điển, nhưng ta phải hiểu là hai chữ liên và phòng chắp lại. Liên đây có nghĩa là cùng, là dính liền với nhau, có liên quan với nhau. (Thí dụ : hội nghị liên bộ tài chánh và ngoại thương hay liên danh

nghĩa là cùng ghi tên, hội phụ nữ liên đái nghĩa là phụ nữ dính liền tương quan với nhau và cùng chịu ảnh hưởng với nhau).

Liên phòng, khi là một danh từ kép chỉ có nghĩa là một thứ cau truyền bẹ, có quả bốn mùa (thí dụ : nhà em có một vườn cau liên phòng), nhưng khi là hai chữ ghép liền thì có nghĩa là họp nhau lại để phòng vệ : phòng vệ Đông Nam Á. Liên đây cùng nghĩa với liên hiệp, liên kết, liên minh, còn phòng cũng có nghĩa như phòng thủ châu Á, phòng thủ đất nước.

Cũng nên nói thêm rằng ba chữ liên hiệp, liên kết, liên minh nghĩa cũng tương tự nhau : họp nhau lại, kết chặt lại với nhau để tạo sức mạnh chiến đấu cho một mục đích chung (thí dụ : khối liên minh công nông, khối liên minh chống cộng.)

MẶT TRẬN, NHÓM, ĐẢNG, PHONG TRÀO

Về chánh trị, có nhiều người vẫn chưa phân biệt rõ thế nào là nhóm, đảng, tổ chức, phong trào.

Nhóm là một số ít người họp nhau lại cùng làm một công việc nhắm một mục đích chung. Thí dụ : Nhóm Y, X, Z dùng tờ báo A, B, C, để cổ

động lòng yêu nước, chống quan liêu và thực dân — Nhóm Nam Phong, nhóm Ngày Nay, nhóm Tiểu Thuyết thứ bảy...

Tổ chức có thể coi là nhiều nhóm, nhiều bộ phận họp thành đoàn thể. Thí dụ: đảng Xã Hội là tổ chức tối cao của giai cấp công, nông.

Tổ chức sau khi đã thành rồi, phát động những phong trào, thí dụ phong trào bình dân, phong trào đời sống mới. Phong trào là tình hình đấu tranh theo một tác phong, nhằm một mục đích đã vạch sẵn. Phong trào, do đó có một nghĩa rộng là một tổ chức đấu tranh nhằm một lối sống, một mục tiêu đã ấn định.

Mặt trận lớn hơn tổ chức. Mặt trận là một tổ chức liên minh các giai cấp hoặc các nước cùng chí hướng, để chiến đấu cho một ý thức hệ, chống kẻ thù chung. Thí dụ : Hồi 1945, ở nước ta các đoàn thể liên hiệp với nhau trong Mặt trận Tổ Quốc để đánh Pháp, giành độc lập.

Trong khi mặt trận là một tổ chức liên minh nhiều giai cấp khác nhau, đảng là một tổ chức của một giai cấp gồm những phần tử giác ngộ về giai cấp của mình, đưa giai cấp ấy ra làm chánh trị để giành lấy thắng lợi cho giai cấp ấy.

Nhân nói đến đảng, ta cũng nên biết mấy danh từ như đảng bộ, đảng cương, đảng đoàn, đảng phong, đảng tịch, đảng tính, đảng tổ, đảng tranh, đảng trị.

Đảng bộ là cơ quan của đảng như chi bộ, huyện bộ, tỉnh bộ và trung ương.

Đảng cương là cương lĩnh của đảng, tức là chương trình hoạt động của đảng trong một thời gian nào đó để cho các đảng viên của đảng hay thành viên của mặt trận theo đó mà hoạt động.

Đảng đoàn là tập thể do một đảng nào đó đặt vào các cơ quan nhà nước để hoạt động và chiến đấu cho sự thắng lợi của đảng.

Đảng phong là tác phong, lề lối làm việc, cách đối xử với người khác của các đảng viên trong một đảng.

Đảng tịch là sự có mặt trong một đảng, sự tham gia của một người vào đảng, khác hẳn với đảng tính, có nghĩa là tinh thần phục vụ đảng đặt lợi ích và thắng lợi của đảng lên trên hết.

Đảng tổ là bộ phận lãnh đạo của đảng ở một ngành công tác nào đó.

Đảng tranh là sự tranh chấp giữa các đảng về đường lối chánh trị, về quyền lợi, về quyền hành hoạt động.

Còn đảng trị thì là lề lối làm việc có ít hay nhiều tính cách độc đoán của một đảng (thường đảng đó là đảng chấp chính) nhằm nắm hết mọi cương vị công tác. Thí dụ : có một hồi người dân đã uất ức vì tính cách đảng trị của đảng A, B.

GIAI ĐOẠN VÀ THỜI KỲ

Thời kỳ có ý nghĩa rộng hơn giai đoạn. Đó là khoảng thời gian đánh dấu bằng một sự việc gì đáng chú ý, có một chuyện gì đáng chú ý. Thí dụ : trong thời kỳ người Pháp đô hộ nước ta, những nhà thơ ái quốc bị đày ra Côn Đảo cả đống.

Thời kỳ khác thời gian chỉ có nghĩa là thời giờ mà thôi, không cần có xảy ra việc gì, không cần làm việc gì. Thí dụ : Bận công việc suốt ngày, tôi không đủ thời gian học tập.

Giai đoạn chỉ là một đoạn trong thời kỳ. Đó là phần thời gian của một thời kỳ xảy ra những sự việc mà các đoạn khác của thời kỳ ấy không có. Thí dụ : giai đoạn đầu của thời kỳ kháng chiến là phá hoại để làm chậm bước tiến của địch quân.

Chú ý : giai đoạn hoàn toàn khác hẳn với giai kỳ có nghĩa là ngày tốt, nói rộng ra là ngày cưới hỏi.

HIỂU THỊ VÀ THÔNG ĐIỆP

Thỉnh thoảng, mỗi khi Tổng thống hay phó Tổng thống đọc một diễn văn để giải thích một vấn đề gì làm cho dân chúng băn khoăn, có người dùng danh từ « hiểu thị », như : Tổng thống hiểu thị dân chúng — Phó Tổng thống đi Huế và hiểu thị đồng bào miền Trung về vấn đề sinh hoạt mắc mỏ.

Dùng như thế, không đắt chữ. Ta nên biết hiểu thị cũng y như hiểu dụ, có nghĩa là giải thích một vấn đề gì cho dân, nhưng dùng chữ hiểu thị hay hiểu dụ tức là có ý chê, vì người ta quen dùng chữ hiểu thị, hiểu dụ với vua chúa và quan lại phong kiến. Trong trường hợp nói về một Tổng thống, phó Tổng thống một nước dân chủ, tốt hơn hết là dùng chữ « nói chuyện » hay « hiệu triệu. Thí dụ : Tổng thống nói chuyện với đồng bào — Phó Tổng thống kêu gọi dân chúng, hoặc lời hiệu triệu của Tổng thống.

Chữ « thông điệp » mà một số báo vẫn dùng cũng không đắt. Thông điệp là thư của một Chính phủ gửi cho Chính phủ một nước khác.

HÒA BÌNH VÕ TRANG

Cuộc chiến tranh nào cũng phải kết thúc bằng hòa bình. Hòa bình đưa lại hoặc bằng thắng lợi của bên này, thất bại của bên kia, hoặc có khi cả hai bên đều không thắng bại, nhưng đánh mãi không đi đến đâu nên phải kết thúc chiến tranh tìm kiếm hòa bình vậy.

Muốn tiến tới hòa bình, hai nước đánh nhau có thể trực tiếp nói chuyện hòa giải, hoặc nhờ một nước trung gian hòa giải. Hòa giải là dàn xếp để tiến tới việc kết thúc chiến tranh. Thường thường, trước khi hòa giải, tình hình hai bên hòa hoãn, để cho tình hình bớt gay go, nhưng cũng có những trường hợp trước khi hòa giải lại đánh nhau dữ hơn cả khi nào hết.

Nếu công việc hòa giải có kết quả, hai bên tạo hòa khí với nhau rồi tiến tới hòa nghị. Hòa nghị thường dùng để chỉ các phe đối lập thương lượng hoặc công khai hoặc bí mật, hoặc trực tiếp (như gặp mặt nhau) hoặc gián tiếp (như trao đổi văn thư) để giảng hòa với nhau nhằm tiến tới hòa bình thật sự.

Hòa bình là tình trạng êm đềm, không lộn xộn, không còn xung đột giữa lực lượng này với lực

lượng khác ở trong nước hoặc giữa nước này với nước kia. Hòa bình thì không dùng đến võ lực nữa. Nhưng lại có danh từ « hòa bình võ trang » như thế là nghĩa gì ?

Hòa bình võ trang là một danh từ không phải để chỉ một nền hòa bình nói chuyện bằng súng ống. Hòa bình võ trang là tình hình mâu thuẫn giữa hai hay nhiều nước ngoài mặt thì hòa bình nhưng manh nha đã muốn gây chiến lúc nào không biết, ngoài mặt thì êm đềm nhưng bên trong thì cả hai bên ngấm ngầm tăng cường võ khí và quân đội để chuẩn bị chiến tranh.

Thí dụ : Đông Hồi và Ấn Độ, trong năm 1968, sống trong tình trạng hòa bình võ trang.

TẢ KHUYNH VÀ HỮU KHUYNH

Nhiều người quan niệm tả khuynh là theo cộng sản, hữu khuynh là theo dân chủ.

Khuynh đây là khuynh hướng, tức là con đường phát triển thiên về ngả nào (thí dụ : có khuynh hướng thân kháng chiến) nhưng khuynh tả, khuynh hữu không phải chỉ có ý nghĩa chật hẹp như vừa kể ở trên kia

Tả khuynh là có xu hướng, có hành động quá mạnh, không phù hợp với yêu cầu của quần chúng.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, các lãnh đạo phong trào không tán thành những tư tưởng tả khuynh. Nói ra thì kỳ cục, nhưng tả khuynh nhiều khi là phản cộng sản, vì tả khuynh có những tư tưởng quá mạnh, không thích hợp với tình hình *lúc đó*, không được quần chúng tán thành *lúc đó*.

Hữu khuynh cũng vậy. Hữu khuynh không phải là theo dân chủ, nghiêng về dân chủ như Mỹ chẳng hạn... nhưng là thiên về bảo thủ nói chung, phản đối mọi cải cách, mọi tiến bộ. Những người cộng sản không tán thành triệt để những tư tưởng tả khuynh, nhưng chắc chắn triệt để đả kích những tư tưởng hữu khuynh.

ĐẢ PHÁ, ĐẢ KÍCH, ĐẢ THÔNG

Ba chữ này bắt đầu bằng chữ đả, nhưng chữ đả thứ ba khác nghĩa hai chữ đả ở trên. Vẫn biết rằng đả là đánh (đả cho nó một trận), nhưng đả đảo là đánh đổ (đả đảo xâm lăng) ; đả kích là công kích, chỉ trích (đả kích quan niệm nghệ thuật vị nghệ thuật) ; còn đả thông không hề có ý nghĩa là đánh, phá, chỉ trích.

Đả thông chỉ có nghĩa là đưa ra những lý lẽ nhằm làm cho người nghe mình am hiểu và đồng

ý với mình. Thí dụ: anh ta lý sự lắm, trong bất cứ cuộc hội họp nào cũng đả thông được tư tưởng cán bộ đến nghe.

BA ĐẢM ĐANG

Nguyên chữ đảm có nghĩa là giỏi, tháo vác, đảm đang. Người đàn bà quán xuyến gia đình, nuôi con dạy cái nên người, lo cho chồng chu tất là người đàn bà đảm đang.

Danh từ ba đảm đang phát sinh từ lúc dân ta đánh Pháp, kháng chiến đưa ra danh từ « ba đảm đang » để chỉ phong trào phụ nữ Việt Nam đánh Pháp cứu nước.

Danh từ này còn có ý tuyên truyền phụ nữ phải tự nhận gánh vác lấy ba nhiệm vụ sau này mới xứng đáng là phụ nữ đảm đang: gánh vác gia đình, sản xuất, chiến đấu thay người đàn ông ra trận.

TẠM ƯỚC, THỎA ƯỚC, THỎA HIỆP, HIỆP ƯỚC, HIỆP ĐỊNH

Tạm ước là bản giao ước giữa hai bên ký kết với nhau để tạm thời hòa hoãn một cuộc chiến tranh.

Thỏa hiệp không phải là một bản giao ước ký kết, nhưng chỉ là một sự việc, theo đó thì hai bên đã đồng ý với nhau về việc giải quyết một việc gì (như thỏa hiệp chấm dứt chiến tranh chẳng hạn).

Thỏa ước là bản giao ước nói về sự thỏa hiệp đó giữa hai bên. Nhưng nên nhớ rằng thỏa ước chỉ là mới đi đến chỗ đồng ý, còn hiệp ước thì là kết luận của một cuộc thỏa hiệp về ngoại giao ký kết giữa hai hay nhiều nước. Thí dụ : Nước Nga ký hiệp ước cho Ba Lan và Phần Lan vay một số tiền, và đối lại hai nước Ba Lan và Phần Lan phải cung cấp thép cho Nga trong thời hạn 25 năm.

Hiệp định có ý nghĩa không rộng rãi bằng hiệp ước. Đó chỉ là một bản giao ước ký kết giữa hai nước hoặc nhiều nước để cùng nhau thỏa thuận về một vấn đề. Thí dụ : hiệp định Genève ký năm 1954 chia nước Việt Nam làm hai, lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới để chờ tổng tuyển cử. Hiệp định là một bản giao ước. Muốn tiến tới bản hiệp định ấy, hai hay nhiều nước phải hiệp thương (họp nhau lại để bàn tính công việc). Hiệp nghị cũng cùng nghĩa với hiệp thương.

HÓA TRANG VÀ NGỤY TRANG

Hai chữ này có ý nghĩa na ná giống nhau nên không mấy người phân biệt khi dùng.

Hóa trang thường dùng để chỉ việc tô vẽ mặt mày, trang sức cho các diễn viên trước khi lên sân khấu. Thí dụ : anh ta hóa trang làm Thị Mầu, lả lơi gạ Thị Kính. Hoặc : anh ta để râu, chống gậy, hóa trang thành một ông già vào vùng địch để xem xét.

Trong chữ hóa trang, người ta không thấy mấy ý đánh lừa, nhưng ngụy trang thì cái ý đánh lừa rõ rệt hơn (như trong chữ ngụy kế có ý là mưu gian dối). Ngụy trang không phải là tô vẽ nhưng rõ ràng là che đậy dưới những hình thức dối trá nhằm đánh lừa người ta. Thí dụ : trong thời kỳ Mỹ ném bom ở Bắc Việt, người Việt vẫn ngụy trang các cầu bằng cành cây.

TỪ PHÒNG GIAN BẢO MẬT ĐẾN BẢO QUẢN, BẢO TRỌNG

Danh từ « phòng gian bảo mật » mà các ông thông tin, tuyên truyền đưa ra dưới thời Ngô Đình Diệm là một danh từ mà kháng

chiến chống Pháp dùng đã lâu, không mới gì. Vì muốn làm cho ra vẻ mới đặc biệt, có một lúc người ta thay ra là « phòng gian bảo vật », nhưng gian sánh với vật thì không đắt. Bảo vật là của quí, vật báu đưa vào thành ngữ nói trên rất vô nghĩa lý. Phải nói là phòng gian bảo mật mới đúng. Phòng gian bảo mật là giữ gìn những điều bí mật của tổ chức, cơ quan, bí mật của quân đội, quốc gia chẳng hạn. Thí dụ : công chức quân nhân có nhiệm vụ phòng gian bảo mật, để đập tan âm mưu dò xét của địch trà trộn vào hàng ngũ ta.

Cũng nhân chữ này, có người đã dùng chữ « bảo quản » để khuyên người ta phòng gian, giữ mật như sau : « Chúng ta phải bảo quản quân gian và nên đi trình ngay nhà chức trách mỗi khi bắt được chúng quả tang phạm pháp ».

Bảo quản quân gian ? Không còn gì vô nghĩa hơn. Bảo quản là hai chữ bảo và quản ghép lại với nhau, nghĩa là bảo vệ và quản lý, nhưng không ai nói bảo quản một cái bí mật, bảo quản quân gian. Chữ bảo quản thường dùng với những sự vật cụ thể hữu hình. Thí dụ : Anh X... được tổ chức quyết định giao cho nhiệm vụ bảo quản các đạn dược chôn giấu ở chân núi Tai Mèo.

Bảo, trong «phòng gian bảo mật» cũng như trong danh từ « bảo quản » có nghĩa là bảo vệ, giữ

gìn; bảo mệnh là giữ gìn đời sống; bảo tàng là cơ quan giữ gìn các di tích lịch sử; bảo thủ là giữ những tư tưởng cũ ; bảo toàn là giữ cho tròn vẹn không để tổn thất, giữ sao cho hoàn toàn. Thí dụ : bảo toàn sức khoẻ, bảo toàn danh dự.

Bảo trợ, cũng như yểm trợ, cũng có nghĩa là giữ gìn nhưng ngoài ra còn có ý che chở. Thí dụ : cuộc diễn xuất này đặt dưới sự bảo trợ của bộ Thông Tin Tuyên Truyền. Nhưng yểm trợ, yểm hộ thường dùng nhiều trong khi nói về chiến tranh. Thí dụ : cuộc hành quân Ai Lao của ta đã bắt đầu hôm 14 tháng 3, có phi cơ Mỹ yểm trợ.

TAM ĐẦU CHẾ, TAM QUYỀN PHÂN LẬP, TAM TAM CHẾ

Sau khi Staline mất, nước Nga do một tam đầu chế lãnh đạo, danh từ tam đầu chế được nhắc tới nhiều.

Đó là một chế độ do ba người lãnh đạo, người nọ giúp đỡ người kia để giúp cho chế độ vững vàng và tránh sự độc tài của một người không đủ uy tín để lãnh đạo một mình

Tam quyền phân lập là nguyên tắc chánh trị của các nước dân chủ tự do, do một người lãnh đạo

nhưng chia chính quyền ra ba bộ phận riêng biệt và độc lập : quyền hành pháp, quyền lập pháp và quyền tư pháp. Nước ta, dưới chế độ cộng hòa là một nước theo tam quyền phân lập.

Nhưng tam tam chế thì khác hẳn tam đầu chế và tam quyền phân lập. Đây là chế độ nhằm nhiều về tổ chức quân đội của một nước, theo đó thì cứ ba tiểu đội thành một trung đội, ba trung đội thành một đại đội, ba đại đội thành một tiểu đoàn v.v...

TỪ PHẢN CHIẾN ĐẾN PHẢN TỈNH

Vì danh từ này mấy năm gần đây được nhắc đến nhiều, có người cho rằng trong chữ « phản chiến» có tiềm tàng ý nghĩa xấu như danh từ phản bội, phản động, phản phúc.

Chữ phản bội có nghĩa là làm trái ngược lời hứa, đường lối mà mình đã theo, lập trường mà mình đã vạch, tóm lại có ý tiền hậu bất nhất (thí dụ quân phản bội ấy đáng đem ra mà bắn) nhưng trong chữ phản chiến, tuyệt nhiên không có ý gì xấu. Phản chiến chỉ tỏ ra là chống lại chiến tranh nói chung và một cuộc chiến tranh đang diễn ra nói riêng. Thí dụ : phe phản chiến Mỹ biểu tình rầm rộ trước Bạch Cung nước Mỹ và hăm dọa làm tê

liệt mọi lưu thông. Trong chữ phản ở phản chiến không có gì là chống lại cái mà mình đã theo, như thế không có gì là xấu. Chữ phản đây cũng như chữ phản trong danh từ phản công nghĩa là đánh trả lại trong khi bị tấn công; phản phong phản đế nghĩa là chống đế quốc, chống phong kiến hay phản kích nghĩa là đánh lại khi có cuộc tấn công của địch.

Phản quốc nghĩa là phản lại tổ quốc là một hành động xấu; phản tặc là người phản bội không hay ho gì; nhưng phản ứng thì tuyệt nhiên không có gì xấu cả. Phản ứng cũng như phản cách mạng chỉ là tỏ ý không tán thành, nhưng phản tỉnh thì khác nghĩa hẳn.

Phản tỉnh là xét lại tư tưởng mình để tìm sai lầm mà sửa chữa, thì lại là một điều hay.

CHIẾN TRANH CỤC BỘ, TƯ TƯỞNG CỤC BỘ

Cục trong chữ cục bộ, là cơ quan trung ương dưới bộ hoặc tổng cục, phụ trách một ngành công tác. Thí dụ : cục an ninh, cục thống kê, cục quân y. Cục bộ, do đó, có nghĩa là một bộ phận nằm trong toàn thể một tổ chức. Một khi một cục bộ chỉ lo đến quyền lợi của mình, nhân viên của mình mà không lưu ý đến ích lợi chung của toàn thể thì

người ta kêu là «có tư tưởng cục bộ». Chiến tranh cục bộ là chiến tranh riêng một nơi, một vùng, một địa phận chớ không phải là chiến tranh toàn thể.

Nhiều người tưởng rằng chiến tranh cục bộ là một hình thức chiến tranh lạnh, nghĩ như thế là sai. Chiến tranh lạnh là chiến tranh bằng chính trị, kinh tế, ngoại giao để chống lại một nước địch. Chiến tranh lạnh là đối lập của chiến tranh nóng, tức là thứ chiến tranh bằng võ lực.

Cũng nên nói thêm rằng chiến tranh tâm lý (hay chiến tranh cân não) có khác chiến tranh lạnh. Chiến tranh tâm lý nhắm nhiều vào tuyên truyền để nâng cao tinh thần binh sĩ và dân chúng, nhưng trong loại chiến tranh này ta nên hiểu là có những thủ đoạn, mặt khác có khi theo vương đạo nhưng phần nhiều theo bá đạo, vì mục đích của chiến tranh cân não là làm hư hỏng cân não của địch, gây hoang mang địch, đề cao mình mà hạ thấp địch để cho địch và dân chúng địch bị tê liệt về tinh thần chiến đấu.

CHIẾU CỐ VÀ ĐÃI NGỘ

Chiếu cố và đãi ngộ là hai danh từ gần giống nghĩa nhau, nhưng chiếu cố có ý rộng rãi hơn đãi ngộ

Đãi ngộ là đối đãi, cư xử tử tế (cũng như đãi đằng). Thí dụ : từ khi thương phế binh xuống đường, chính phủ ta thay đổi hẳn phương pháp đãi ngộ.

Còn chiếu cố theo nghĩa của ta hiểu thì là đoái tới, tưởng tới. Thí dụ : bác chiếu cố đến tôi, lại thăm gia đình chúng tôi, xin chân thành cảm tạ.

Chữ chiếu cố hiện nay có những ý nghĩa rộng hơn thế một chút. Từ cách mạng chống Pháp, chiếu cố còn có ý nghĩa để ý, nâng đỡ và trong sự nâng đỡ đó, có hàm một ý nhân nhượng. Thí dụ : bắt đầu đánh Pháp, chính phủ kháng chiến đặc biệt chiếu cố văn nghệ sĩ.

Chiếu cố không phải chỉ dùng đối với người, nhưng cho cả một vùng, một miền, một nước. Chiếu cố, ở trong trường hợp đó, có nghĩa là quan tâm đến, lưu ý đến. Thí dụ : ta đánh Lào nhưng không lúc nào quên chiếu cố Bắc Việt.

CÔNG ĐỒN, CÔNG HÃM, CÔNG KIÊN, CÔNG PHÁ, CÔNG PHẠT, CÔNG THỦ, CÔNG THỦ ĐỒNG MINH

Công là đánh phá, tiêu diệt địch. Chữ công này có nghĩa như công thuốc, nghĩa là thứ thuốc có tác động hại người. Công đồn nghĩa là phá địch, đánh địch, làm cho địch bị hại, bị chết.

Công hãm là đem quân đến bao vây địch, đánh phá tiêu diệt đồn lũy địch để cho địch chết ngay hay chết lần (vì không tiếp tế kịp).

Công kích là đánh bằng võ khí. Tết Mậu Thân, Việt Cộng công kích thủ đô nhưng bị đánh lui. Công kích khác với công kiên, nghĩa cũng là đánh, nhưng đánh vào những nơi có công sự vững chắc. Chữ công phá có ý nghĩa đánh nhưng đánh phá kịch liệt, trong khi công phạt cũng có nghĩa là đánh phá nhưng không gợi được ý kịch liệt.

Trong chữ công thủ, không có ý gì đánh phá. Đó chỉ là danh từ nói tắt « thế thủ » và « thế công », cũng như danh từ công thủ đồng minh vậy. Công thủ đồng minh là sự liên kết giữa hai hay nhiều nước đồng minh nhằm phòng bị trong thời bình và cùng đánh phá khi có chiến tranh.

KHU BIỆT, KHU TRỪ, KHU TRỤC

Nhiều người nghe thấy chữ khu trục yên chí đó là một thứ máy móc, tầu bè, võ khí vì liên tưởng đến khu trục hạm. Sự thực, danh từ khu trục, dùng đơn thuần chỉ có nghĩa là đánh đuổi, xua đuổi, khu trục hạm là một thứ tàu xua đuổi địch, đi rất nhanh, có nhiều trọng pháo, ngư lôi chuyên đưa đường cho hạm đội và đuổi đánh tàu

ngầm. Máy bay khu trục là thứ máy bay đánh đuổi phi cơ địch.

Khu trừ là trừ đi cho hết. Thí dụ : ta vừa phát động một chiến dịch mệnh danh là AKZ khu trừ lưu manh, cô bồi. Khu trừ có nghĩa như diệt trừ.

Nhưng khu biệt thì không hề có ý nghĩa đánh phá xua đuổi. Khu biệt là phân chia rành mạch. Thí dụ : ta có quyền tiếp thu văn hóa dân chủ để phát triển văn hóa mới dân tộc, nhưng không được lạm thu mà cũng không được thu mà không phê phán. Phải khu biệt những thối nát của nước ngoài và những ưu tú của họ để gạn lấy tinh hoa dân chủ, tự do, cách mạng.

SỐNG ĐỘNG HAY SINH ĐỘNG ?

Nhiều người mỗi khi nói tới một cái gì « sống », hoạt động, đầy sinh lực thường dùng chữ sống động.

Chữ động ở đây là tiếng nôm, dùng quen cũng được, nhưng chính ra muốn nói cho thật đúng sách thì nên dùng sinh động. Nói sống động tức cũng như nói « lành mạnh hóa ».

Thí dụ : Câu chuyện của anh ta nói sinh động lắm — Bài văn anh ta viết rất sinh động.

Sinh động là hoạt bát, như thật, có tinh thần sống. Thí dụ: tiếng cười là một hành động chống lại bất cứ cái gì trái với nếp sống bình thường, với quan niệm, tập quán của xã hội, tố cáo bất cứ cái gì ngược với tính chất sinh động của cuộc sống của con người.

NÕN NƯỜNG LÀ CÁI GÌ ?

Một số rất đông chúng ta thường nghe thấy trong dân gian vẫn có người nói chuyện chanh chua « ối chao, tưởng là gì, có đôi ba mươi sáu cái nõn nường đây này! »

Nói thế mà đa số không hiểu nõn nường là gì cả. Nhiều người cho rằng nõn nường là một cái gì tục tĩu, nhưng tại sao lại ba mươi sáu cái? Tôi hỏi nhiều bạn đều chịu, gần đây tìm thấy trong « Từ điển tiếng Việt », câu giải thích như sau, cứ xin thuật lại, còn đúng hay không đúng xin dành phần các bậc cao minh định xét.

Nõn nường là danh từ chỉ vật làm bằng gỗ, tượng trưng dương vật (nõn) và âm hộ (nường) do nhân dân ở miền Dị Nậu và Khúc Lạc (Phú Thọ — Bắc Việt) ngày xưa làm ra để rước thần.

Khi rước, những người khiêng kiệu vừa đi vừa hát : « *Ba mươi sáu cái nõn nường, cái để đầu giường, cái để đầu tay* ».

Khi kiệu đến chỗ thờ thần, người ta tung nõn và nường cho mọi người cướp ; con trai cướp được nường, con gái cướp được nõn là điềm tốt, may mắn, ít khi thấy.

Ba mươi sáu cái nõn nường do đó thành ra một thành ngữ để nói mỉa những người đòi hỏi những điều quá đáng.

PHÂN PHỐI, PHÂN LOẠI, PHÂN LIỆT, PHÂN NHIỆM, PHÂN QUYỀN, PHÂN TÂM, PHÂN TÁCH

Mấy chữ này, nhiều người dùng không phân biệt như phân phối, phân liệt, phân rã, phân tán, họ đều cho là ý nghĩa giống nhau.

Phân phối là đem chia cho từng người hoặc từng bộ phận. Thí dụ : số ghế có hạn mà số vé vào cửa lại phân phối quá nhiều nên ban tổ chức bị đả kích nặng.

Phân liệt cũng là chia sẻ ra, nhưng thường dùng để chỉ những sự vật hay những cái gì trừu tượng. Thí dụ : tư tưởng bị phân liệt — đảng

cộng sản bị phân liệt từ khi Staline tạ thế. Trong chữ phân liệt có nghĩa chia rẽ, xé lẻ, nhưng phân công thì không có ý nghĩa ấy. Phân công là chia công việc cho người khác theo khả năng và yêu cầu. Chữ phân nhiệm, phân quyền cũng vậy, có nghĩa là chia trách nhiệm, chia quyền hành cho từng người. Phân bố lực lượng là chia lực lượng ra nhiều nơi, theo nhu cầu và nguyên tắc. Cả bốn chữ trên : phân công, phân quyền, phân nhiệm, phân bố đều không có ý chia rẽ, xấu xa, suy yếu, nhưng phân tán thì có ý nghĩa là chia ra nhiều phần nhỏ. Thí dụ : phân tán tài sản. Phân tán tư tưởng là cách làm cho tư tưởng của người ta chú ý vào nhiều việc cùng một lúc, nhiều vấn đề cùng một lúc chớ không thể chú ý vào một việc. Thí dụ : địch tổ chức xuống đường đình công, lãn công, ám sát chính là để phân tán nhân tâm, cho dân chúng không lưu ý tới việc chúng rút quân về nước, đem con bỏ chợ...

Phân tán nhân tâm, nói tắt là phân tâm, còn có nghĩa là chưa dứt khoát theo bề nào hướng nào. Thí dụ : nghe anh ta nói, tôi phân tâm quá, vì bỏ anh ta thì không nỡ mà nếu theo anh ta thì tôi sẽ thất cơ lỡ vận.

Sau hết, phân tích (hay phân tách) có nghĩa là chia sẻ ra từng phần để xem xét, học hỏi. Thí

dụ : anh ta phân tách tình hình kỹ lắm để có thể ăn nói trơn tru trong buổi nói chuyện ở đài ti vi nhân dịp ra tranh cử. Chữ phân tích (hay phân tách) dùng trong khoa học (như phân tách hóa học) có nghĩa là tìm xác định những thành phần của một chất.

THƯỢNG TÁ, THƯỢNG TƯỚNG, THƯỢNG TỌA

Trên báo, ta thường thấy loan tin một thượng tá bị bắt và không hiểu chức thượng tá ra thế nào. Thượng tá là sĩ quan cấp tá, dưới đại tá, trên trung tá.

Thượng tướng là sĩ quan cấp tướng, dưới đại tướng, trên trung tướng.

Thượng tọa là vị sư cao cấp, dưới hòa thượng.

XUẨN ĐỘNG VÀ MANH ĐỘNG

Xuẩn động là hành động rồ dại, ngu ngốc. Thí dụ : giữa lúc chính quyền đang mạnh mà mình không có một tấc sắt trong tay lại định lật đổ chế độ thì quả là xuẩn động.

Manh động cũng tương tự, nhưng nhẹ hơn một chút. Đó là hành động phiêu lưu của các nhà cách mạng chủ trương phát động khởi nghĩa khi chưa đủ yếu tố chủ quan và khách quan để thắng.

CÓ BAO NHIÊU THỨ BÃI CÔNG ?

Bãi công là một hình thức tranh đấu của nhân dân các nước tự do để phản đối một việc gì xét ra có thể làm hại cho tự do hay quyền lợi của họ.

Có bãi công biểu tình, có lãn công, có bãi công phá hoại, bãi khóa, bãi thị, bãi thực.

Bãi công biểu tình là quần chúng bất mãn sau khi bỏ việc kéo nhau đi diễu để đòi hỏi sự ủng hộ của nhân dân.

Lãn công là hình thức đấu tranh của công nhân, công chức... đến cơ quan nhưng ngồi đấy không làm việc.

Bãi công phá hoại là hình thức đấu tranh vừa bỏ việc, vừa phá hoại các cơ quan sản xuất.

Bãi khóa là hình thức đấu tranh của sinh viên, học sinh, giáo viên, giáo sư bỏ trường không học, không dạy học để yêu cầu hay phản đối một điều gì.

Xin ghi rằng bãi khóa khác bãi trường. Bãi trường là nghỉ học trong một thời gian nhất định (bãi trường vào dịp hè).

Bãi thị là bỏ chợ, đóng cửa tiệm, không buôn bán để đòi một quyền lợi gì hay phản đối một việc gì (như sưu cao thuế nặng).

Còn bãi thực là hình thức đấu tranh của các nhà ái quốc, các chánh trị phạm bỏ ăn để phản đối chính quyền. Thánh Găng Đi bãi thực để phản đối nước Anh đế quốc, đến đỗi phải tiêm đại sữa vào người ông để ông khỏi chết.

Riêng có chữ bãi miễn, bãi dịch, bãi nại là không có ý nghĩa bãi công phản đối.

Bãi miễn là cất chức một nhân viên chính phủ hay truất quyền một đại biểu nhân dân.

Bãi dịch là danh từ cũ có ý nghĩa là truất bỏ công việc đã giao cho tổng lý. Còn bãi nại thì nghĩa là không khiếu nại nữa, không kiện cáo nữa.

PHẠM VI, LÃNH VỰC

Lãnh vực và phạm vi có nghĩa gần giống nhau nên nhiều người dùng không phân biệt. Lãnh vực là địa hạt, khu vực thuộc phạm vi nhất định. Thí dụ : lãnh vực sử học, lãnh vực triết học. Phạm vi là cái giới hạn của một hành động hay sự việc.

Thí dụ : Cái phạm vi hoạt động của tôi chật hẹp lắm, tôi chỉ làm xong công tác này rồi về nghỉ để người khác làm tiếp.

Có một số người lầm phạm vi với phạm trù, tưởng cũng nên nói về chữ phạm trù một chút.

Phạm trù, một danh từ triết học, không bao giờ có nghĩa là phạm vi nhưng là khái niệm cơ bản về những phương diện, thuộc tính, bản chất và quan hệ phổ biến nhất của những hiện tượng trong thiên nhiên và xã hội, như : vật chất, vận động, không gian, thời gian, nội dung, hình thức... Thí dụ : nguyên nhân và kết quả bản chất và hiện tượng, nội dung và hình thức là những cặp phạm trù triết học.

PHIẾN DIỆN, ĐA DIỆN

Diện là mặt, là phạm vi (hạn chế diện đấu tranh).

Đa diện, về lãnh vực toán học, có nghĩa là khối giới hạn bởi các đa giác phẳng. Rộng nghĩa ra, đa diện là nhiều mặt, nhiều giác. Thí dụ : vấn đề này phải xét một cách đa diện mới được, chớ không có thì mình dễ bị lầm.

Trái với đa diện là phiến diện, tức là chỉ có một chiều, một lối, không đầy đủ. Thí dụ : lý luận anh ta nêu ra có tính cách phiến diện, nghe chưa được.

Ngoài ra, còn danh từ hiện diện cũng được dùng nhiều. Hiện diện là có mặt. Thí du : hiện diện ở hội nghị có năm mươi người. Nhưng nếu nói vắng mặt mà dùng phiến diện thì sai, phải dùng khiếm diện. Thí du : buổi họp có mấy người khiếm diện.

THẾ NÀO LÀ TƯ BẢN BẤT BIẾN, TƯ BẢN CỐ ĐỊNH, TƯ BẢN LƯU ĐỘNG, TƯ BẢN TẬP HỢP, TƯ BẢN TẬP TRUNG ?

Tư bản là vốn để kinh doanh kiếm lời. Vốn này không tất nhiên phải là tiền, nhưng có thể là sức lao động, máy móc, công cụ, nguyên liệu.

Chủ nghĩa tư bản chủ trương làm cho tư bản mỗi ngày một lớn, quyền lực của giai cấp tư bản mỗi ngày một mạnh.

Tư bản bất biến là tư bản dùng để làm ra tư liệu * sản xuất, tự nó trong quá trình sản xuất không tạo nên sự biến đổi về lượng của giá trị.

* Tư liệu : vật liệu để làm một việc gì, tài liệu nghiên cứu. Thí dụ : tư liệu kiến trúc, tư liệu lịch sử.

Tư bản biến đổi là tư bản dùng để mướn công nhân và có thể tạo ra sự biến dổi về giá trị.

Tư bản cố định là tư bản biểu hiện ở nhà máy, ở máy móc, ở công cụ... Những thứ này không phải một lần sản xuất mà mòn hết, nhưng có thể dùng trong một thời gian tương đối dài, trong quá trình sản xuất vẫn giữ được hình thái cố hữu và giá trị sử dụng.

Tư bản lưu động là tư bản biểu hiện ở nguyên liệu, dầu mỡ, tiền thuê công nhân... Những thứ này mỗi lần sản xuất chuyển vào sản phẩm, nên mất hết giá trị sử dụng, nhưng một khi đem sản phẩm bán đi, người ta lại mua được nguyên liệu mới, dầu mỡ mới, lại thuê được công nhân.

Tư bản tập hợp là hiện tượng tư bản cứ lớn dần lên sau mỗi quá trình sản xuất.

Tư bản tập trung là kết quả của sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản, làm cho các nhà tư bản lớn nuốt các nhà tư bản nhỏ, tư bản dần dần dồn cả vào một số ít nhà tư bản bự.

Ngoài ra còn tư bản cho vay tức là tư bản kinh doanh kiếm lời bằng cách cho vay lấy lãi, và tư bản lũng đoạn tức là tư bản của những nhà tư sản nắm độc quyền sản xuất một hay nhiều hàng hóa.

BỨC THIẾT

Trong một đoạn văn nói về văn học sử, có người đọc thấy câu sau : « Người nguyên thủy trong hoạt động sản xuất của mình, song song với yêu cầu tìm hiểu, giải thích thiên nhiên, không thể không phát sinh khát vọng bức thiết cải tạo thế giới ».

Bức thiết, một danh từ ít dùng tới, có nghĩa là cần thiết lắm, gấp lắm. Thí dụ : tăng gia năng xuất trong thời kỳ chiến tranh là một nhiệm vụ bức thiết nhất của nhân dân.

Chữ « bức » đây có ý như bức trong bức bách, nghĩa là bắt ép, bắt ức. Bức bách là thúc giục và ép phải theo. Người ta còn thấy chữ « bức » này trong danh từ « bức hôn » nghĩa là ép phải lấy nhau.

Cũng nên nói thêm rằng chữ ức hiếp ta thường dùng còn có thể kêu là « bức hiếp ».

TÍCH CỰC VÀ TIÊU CỰC

Tích cực có hai nghĩa :

1) dùng hết sức mình để làm một công việc gì cho đến nơi đến chốn. Thí dụ : anh ta tích cực làm việc để trả cho xong món nợ tích lũy từ mấy năm nay.

2) công tác có tác dụng xây dựng, trái với tiêu cực. Thí dụ : mặt tích cực của một vấn đề.

Tiêu cực có ý nghĩa trái hẳn với tích cực. Tiêu cực còn dùng để nói về thái độ thụ động, tránh đấu tranh. Thí dụ :

Từ khi anh ta bị Tây bắt, anh ta giữ thái độ tiêu cực, chẳng giao thiệp với ai, chỉ chơi chim và cây thế.

TIÊU CHUẨN

Trong chữ tiêu chuẩn, « tiêu » có nghĩa là cái nêu, cái vật cắm làm mốc để đánh dấu địa giới, còn « chuẩn » là cái thước để làm chừng mực. Tiêu chuẩn là điều kiện nêu ra và được chấp thuận để làm mẫu mực. Thí dụ : Một ngàn bạc lương căn bản cho mỗi người là tiêu chuẩn lương bổng của công nhân xưởng Y.

Tiêu chuẩn hóa là làm ra thành mẫu mực chính xác. Thí dụ : tiêu chuẩn hóa tiếng Việt.

Nhân đây cũng nên nói thêm rằng ít lâu nay ta cũng bắt chước ghép chữ với nhau, kiểu tiêu chuẩn hóa thành lành mạnh hóa. Lành mạnh là tiếng Nôm, hóa là chữ, ghép như thế không có gì ngồ nghê hơn.

Ngoài danh từ tiêu chuẩn còn có danh từ chuẩn đích. Chuẩn đích cũng là mẫu mực phải theo. Thí dụ : lấy tài liệu này làm chuẩn đích.

CHỦ QUAN, KHÁCH QUAN

Hai danh từ chủ quan và khách quan được dùng rất nhiều ít lâu nay, có khi thành lạm dụng.

Chủ quan là dựa trên nhận thức riêng của mình, có khi trúng, nhưng có khi sai vì không dựa trên thực tế khách quan. Thí dụ : bàn về chiến tranh Việt Nam, anh X đưa ra những nhận định chủ quan quá, bị nhiều người phản đối.

Từ chủ quan phát sinh ra bệnh chủ quan. Bệnh này được nhắc nhiều từ khi XYZ viết về cách thay đổi lề lối làm việc. Bệnh này nói về khuyết điểm của những người chỉ căn cứ vào ý kiến riêng của mình, nhận xét riêng của mình mà phán đoán mọi việc và cho mình là phải.

Trái với chủ quan là khách quan. Khách quan là danh từ nói về thái độ nhận xét sự vật căn cứ vào sự thật ở bên ngoài, không có ý riêng của cá nhân và sự thật ấy cụ thể không ai chối cãi được.

Thí dụ : Anh K. nói về vấn đề ấy hay lắm. Anh tỏ ra công bằng, ngay thẳng và có một nhận định hết-sức khách quan.

Nhân nói về danh từ « chủ » trong chủ quan, ta cũng nên biết thêm mấy danh từ mới bắt đầu bằng chữ « chủ ».

Chủ chốt: cốt yếu. Thí dụ : Tổng thống là chủ chốt trong vụ tăng thuế.

Chủ chiến là chủ trương đánh nhau.

Chủ điểm là đề tài chung của các bài học dạy trong một thời gian. Thí dụ : Tháng này chủ điểm bài quốc văn lớp năm là mùa xuân. Chữ « chủ đề » cũng tương tự như chủ điểm. Thí dụ : Kỳ này báo *Văn Học* lấy chủ đề « Văn chương Việt Nam với các cuộc hôn nhân ngoại chủng ».

Chủ hòa là chủ trương không đánh nhau. Thí dụ : Phe chủ hòa bên Mỹ lại dục dịch xuống đường để phản đối chiến tranh ở Việt Nam.

Chủ não cũng như chủ chốt, nhưng chủ não có ý nghĩa quan trọng hơn chủ chốt. Danh từ « chủ não » dùng để nói về bộ phận có thẩm quyền quyết định một chính sách, một kế hoạch. Thí dụ : Hồi ấy, sở Nghiên cứu Chánh trị là cơ quan

chủ não, các bộ đưa ra kế hoạch, nhưng nếu sở Nghiên Cứu chánh trị không chấp nhận thì cũng bỏ đi.

Sau hết, còn danh từ chủ lực. Đó là lực lượng chính, lực lượng chủ chốt. Quân chủ lực là đội quân chủ chốt trong một lực lượng võ trang.

« NHỊ TRÙNG NỘI CÁC » LÀ GÌ ?

Đọc lịch sử nước Nhật, ta vẫn nghe thấy nói tới « nhị trùng nội các ».

« Nhị trùng nội các » là gì ?

Mà ở nước ta có « nhị trùng nội các » bao giờ chưa ?

« Nhị trùng » nghĩa đen là hai lần giống nhau, hay cùng một lúc có hai tính chất.

Trong âm thanh có nhị trùng âm, tức khi phát âm phải phát ra được hai âm thanh cùng một lúc.

Trong sinh hoạt, có « nhị trùng sinh hoạt » hay « nhị trùng nhân cách » để chỉ trong một người mà có hai lối sinh hoạt hay hai thứ nhân cách đối lập nhau, như : vừa cẩn thận, vừa hoang toàng ; vừa nóng nảy, vừa điềm đạm.

« Nhị trùng nội các » cũng dựa theo định nghĩa tương tự ấy, song nó có một lịch sử riêng biệt cho nước Nhật trong suốt thời kỳ quân phiệt.

Hồi ấy, Quân Bộ Nhật Bản có một địa vị và quyền lợi rất đặc biệt. Nội các Nhật tuy vẫn giữ được tính chất độc lập, nhưng ở các vị Hải Lục quân đại thần, Quân lệnh bộ Bộ Trưởng, Tham mưu bản bộ Tổng trưởng, mọi việc đều trực tiếp với Thiên Hoàng, không phải qua Tổng lý đại thần (tức thủ tướng).

Các việc quan trọng đều phải thông qua Quân Bộ. Nếu Tổng lý đại thần quyết định mà Quân Bộ không đồng ý thì quyết định ấy cũng thành vô giá trị.

Quân đội nghiễm nhiên trở thành một thứ nội các (nội các hơn nội các) nên gọi là « Nhị trùng nội các ».

THẾ NÀO LÀ TƯ SẢN DÂN CHỦ VÀ THẾ NÀO LÀ CỘNG HÒA DÂN CHỦ ?

Cuộc cách mạng Pháp năm 1789 được kêu là cuộc cách mạng tư sản dân chủ, cuộc cách mạng của Tôn Trung Sơn, đánh đổ nhà Mãn Thanh, cũng gọi là cách mạng tư sản dân chủ, mặc dù so với Pháp, về mặt chánh trị có nhiều điều táo bạo hơn.

Vậy nội dung của một cuộc cách mạng tư sản dân chủ là gì ? Đó là một cuộc cách mạng đánh đổ chế độ phong kiến cùng các quan hệ kinh tế phong kiến của nó (chủ yếu có quan hệ về ruộng đất) để xây dựng một nền tảng kinh tế, kỹ nghệ, do giai cấp tư sản lãnh đạo. Nói theo danh từ chính trị thì đó là cuộc cách mạng giải phóng cho nền kinh tế tư sản.

Bất cứ một nước chậm tiến nào, muốn tiến lên kỹ nghệ hóa cũng phải trải qua cuộc vận động cách mạng ấy.

Ngay ở Nga Sô, trong quá trình kiến thiết chủ nghĩa xã hội của họ, cũng phải có một giai đoạn phát triển kinh tế tư bản, tức những nhà tư bản trong nước tham gia một phần lãnh đạo kinh tế, Thời kỳ ấy của Nga được gọi là thời kỳ « tân kinh tế chánh sách » (từ 1915 đến 1931).

Tại các nước Cộng Sản nhỏ bé ở Âu Châu, sau 1945, có các chính sách nhằm phát triển kinh tế tư bản tư nhân, cũng nhằm mục đích ấy.

Tư sản dân chủ hay Cộng Hòa dân chủ đều là những chế độ tiến bộ so với chế độ quan lại, quân chủ. Song trong lúc chế độ tư sản dân chủ nói rõ được tính chất kinh tế trong chế độ của nó, thì chế độ Cộng Hòa dân chủ bao hàm một

nội dung mập mờ, không rõ rệt. Nói Cộng Hòa tức là không có vua, mà chính quyền không phải của vua thì là của dân, tức dân chủ. Như vậy Cộng Hòa và Dân Chủ chỉ có một nội dung : thuộc về của dân.

Trước đây, cũng có lúc người ta dùng danh từ ghép « dân chủ Cộng Hòa » (tức chủ quyền quốc gia thuộc số đông quần chúng) để cho khác với « qui tộc Cộng Hòa » (tức chủ quyền quốc gia trong tay lớp qui tộc, như dưới thời kỳ Hy Lạp, La Mã cũ) song nay chữ đệm « dân chủ » không cần thiết nữa.

« Việt Nam Cộng Hòa » hay « Trung Hoa dân quốc » mặc dù một bên không nói nội dung dân chủ và một bên không nói nội dung Cộng Hòa, nhưng ai nấy đều hiểu đó là những quốc gia mà quyền hành đều ở trong tay người dân và sự phát triển kinh tế đều hướng theo đường lối tư sản dân chủ.

VĂN HÓA, VĂN NGHỆ, VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT, KỸ THUẬT

Ít lâu nay, người ta hay nói đến văn hóa, văn nghệ, văn học, nhưng nhiều người không quan niệm được sự khác biệt giữa ba danh từ đó ra sao. Nhiều nhà phê bình, khảo cứu đã giải thích,

nhưng vẫn không được rõ ràng tinh tế lắm. Theo chúng tôi, lời giải thích của ông Việt Điểu Thái Văn Kiểm tương đối rõ ràng nhất :

Hai chữ « văn » và « hóa » đã được ghi trong Kinh Dịch : « quan thiên văn dĩ sát thời biến, quan nhân văn dĩ hóa thành thiên hạ », nghĩa là nhìn hiện tượng trên trời để xét sự biến đổi của thời tiết, nhìn hiện tượng của người ta trong xã hội để sửa đổi thiên hạ.

Lấy riêng từng chữ mà giải thích thì « văn » là nét vẽ, nghĩa là cái thể hiện xinh đẹp ra bề ngoài. Nói đến văn, người ta nghĩ ngay đến sự trau chuốt, thanh tao, điều hòa và tinh tế. Trái với Văn là Chất, nghĩa là cái gì còn để tự nhiên, chưa trau chuốt, chưa gọt giũa.

Hóa là biến đổi cho tốt đẹp hơn. Nói đến « hóa » người ta nghĩ đến sự cố gắng, sự cải cách, sự tiến bộ.

Như thế, Văn là một trạng thái tĩnh, còn hóa là một trạng thái động. Tuy nhiên hai chữ ấy ngày xưa không thấy dùng liền nhau như một thành ngữ. Trái lại chỉ thấy danh từ « văn minh » trong Kinh Lễ « tình thâm nhi văn minh » nghĩa là lòng cảm động càng sâu thì bề ngoài càng sáng tỏ. Trong Kinh Dịch, ở quẻ Kiền có câu : « Hiện long tại điền, thiên hạ văn minh » nghĩa là rồng hiện ra ruộng thì vẻ ngoài của thiên hạ sáng rõ.

Tiếp xúc với văn học Âu Tây, người Nhật, người Tầu gặp danh từ « culture », thấy mình không có danh từ tương đương phải lấy chữ « văn », chữ « hóa » ghép lại mà dịch danh từ « culture » của Tây phương. Danh từ « văn hóa » khai sinh từ đó.

Theo các sách từ điển của Tầu như Từ Hải, Từ Nguyên thì « văn hóa là cái tổng hợp những thành tích cố gắng của xã hội loài người tiến từ dã man đến văn minh ; những thành tích ấy biểu hiện dưới những hình thức khoa học, nghệ thuật, tôn giáo, đạo đức, pháp luật, phong tục, tập quán ».

Chúng ta nhận thấy trong đời sống hàng ngày của loài người có những hoạt động về đủ các phương diện : chánh trị, khoa học, kinh tế, nghệ thuật, đạo đức, tôn giáo v.v... Văn hóa chính là não tủy, là cái tinh thần đã sáng tạo ra các trạng thái và sự kiện ấy, và cũng vì năng lực sáng tạo ấy mà nó có sức hướng dẫn, ảnh hưởng và chi phối rất chặt chẽ đến đời sống và mọi hoạt động của con người, bao trùm cả phương diện tinh thần lẫn vật chất, nhưng nó không phải là bản thân của những trạng thái và sự kiện ấy.

Nói tóm lại, văn hóa gồm có hai ngành chính là :

Văn tức là văn học (les lettres) và *nghệ thuật* (les arts), nói chung là *văn nghệ.*

Hóa tức là khoa học (les sciences) và kỹ thuật (les techniques).

Văn học đưa ta đến Thiện, nghệ thuật đưa ta đến Mỹ, khoa học đưa ta đến Chân, kỹ thuật đưa ta đến Tiến.

Có nhiều người lầm lẫn trong việc sử dụng danh từ « văn học » và « văn hóa ». Chỉ một người học giỏi mà nói «anh đó văn hóa cao » hay ăn một bữa cơm ngon mà nói « văn hóa khá lắm » thì không đúng.

Nói một người có văn hóa (theo nghĩa tương đối) là nói một người không phải chỉ có học giỏi, mà còn là người lễ độ, bặt thiệp, lịch sự và có nhiều kiến thức khác.

Học giỏi chỉ là người có văn học. Văn học chỉ là sản phẩm tinh thần của loài người được biểu hiện bằng văn tự, là môn học về văn chương, nghiên cứu về thơ văn, thi phú v.v...

Việt Nam Văn học sử là lịch sử văn học qua các thời đại từ cổ chí kim của Việt Nam (histoire de la littérature vietnamienne).

Cũng nên nói thêm một chút về nghệ thuật vì danh từ này được người ta nói nhiều hơn hết cả bao giờ.

Nghệ thuật bao gồm tất cả mọi hoạt động nhằm mục đích nâng cao sự thẩm mỹ. Tác động của thi ca, hội họa, điêu khắc, trang trí v.v.., đều có giá trị nghệ thuật.

Cái đẹp của nghệ thuật phải tiết ra muôn vẻ, muôn mầu, hầu hết do sự sáng tạo của từng cá nhân, nên nó mang theo nhiều quan điểm cá nhân. Do đó, tối đại đa số nghệ sĩ tán thành chủ nghĩa « nghệ thuật chí thượng » (tức nghệ thuật vị nghệ thuật). Những người này chủ trương rằng mục đích của chế tác nghệ thuật là bản thân của nghệ thuật. Nghệ thuật là kết tinh của cái Đẹp thuần túy, nó siêu việt hơn cả những cái cao thượng nhất. Nghệ thuật chí thượng chủ nghĩa chỉ nhằm thỏa mãn riêng cho nghệ sĩ, ngoài ra nếu nó phù hợp với tình cảm của ai thì người đó có thể chấp nhận nó, chứ nó không nhằm phục vụ mục đích nào khác. Phục vụ khác là sai với tinh thần nghệ thuật.

Có « nghệ thuật vị nghệ thuật » thì cũng có người chủ trương «nghệ thuật vị nhân sinh», nghĩa là nghệ thuật phải theo đuổi mục đích vì sự sống của con người, phải giải quyết được các vấn đề thiết thực, đẩy mạnh lịch sử tiến hóa của nhân loại.

Nghệ thuật không phải là kỹ thuật : kỹ thuật chỉ những chế tác có mang một nội dung kỹ xảo thường dùng theo kết quả của các vật phẩm về kiến trúc hay về cơ khí.

Song le, ngày nay đã có nhiều người dùng theo nghĩa hẹp hoặc nghĩa bóng của danh từ « nghệ thuật » thay thế cho kỹ thuật, nhất là trong trường hợp sự tinh xảo của chế tác không thuộc về ngành cơ khí hay kiến trúc. Thí dụ : nghệ thuật của anh thợ bạc, nghệ thuật của người leo dây, nghệ thuật làm tiền (như Vũ Trọng Phụng đã viết trong cuốn *Kỹ nghệ lấy Tây*).

TẠI SAO LẠI GỌI LÀ TAM ĐẠI CHÍNH SÁCH? CÓ KHÁC GÌ TAM TỰ CHÍNH SÁCH?

Để chỉ cái gì dở, không đúng, người Việt chúng ta hay dùng tiếng « tam đại » như « chuyện tam đại » để chỉ những chuyện viển vông từ đời nào, hay « đồ tam đại » để chỉ những đồ hư hỏng, không thể dùng được nữa.

Tam đại chính sách có phải là chính sách « bố láo » không ?

Tam đại chính sách là ba chính sách lớn. Danh từ này đặt ra hồi 1917 do chủ trương của Trần Độc Tú với cuộc vận động văn học ở Trung Hoa.

Nó gồm ba điểm lớn :

1) lật đổ văn học gọt giũa và bợ đỡ, xây dựng văn học quốc dân bình dị và trữ trình.

2) lật đổ văn học cổ hủ và phô trương, xây dựng văn học tươi mới và thiết thực.

3) lật đổ văn học dài dòng tối nghĩa, khó hiểu (chi, hồ, giả, dã), xây dựng văn học xã hội, sáng sủa, gẫy gọn và thông thường.

Văn chương bạch thoại được phổ cập từ đó.

Hiện nay, ở nước ta, mỗi khi trong kế hoạch của chính phủ hay đoàn thể, mỗi khi có ba chính sách gì lớn, kết hợp để thực hiện một chủ trương, người ta cũng bắt chước gọi tắt là « tam đại chính sách ». Vì thế « tam đại chính sách » không có một nội dung nhất định.

Từ thói quen dùng danh từ « tam đại » mà có « tam đại phát minh » (thuốc súng, máy in, địa bàn) hoặc « tam đại kỷ luật » (kỷ luật của lộ quân thứ tám gồm ba điều chính : vâng lời cấp chỉ huy, không được lấy sợi chỉ của dân, không được bỏ việc công vì tư lợi)...

Tam đại chính sách khác với « tam tự chính sách ». «Tam tự chính sách» là ba nguyên tắc cơ bản để xây dựng nước, gồm có ba cái « tự » :

1) Tự vệ : tự bảo vệ lấy thì dân nước được tự do.

2) Tự trị : tự cai trị lấy thì dân quyền mới được thực hiện.

3) Tự cấp : tự cung cấp lấy thì dân sinh mới được phong phú.

ĐỘT XUẤT, ĐỘT BIẾN, ĐỘT KHỞI

Chữ đột đây có nghĩa là thình lình. Đột xuất là đưa đến, giao cho, xảy ra một cách thình lình. Thí dụ : Công tác đột xuất — Quân ta đang tiến về phía Luangprabang thì có 16 tiểu đoàn VC đột xuất ở phía Nam tấn công.

Đột biến là thay đổi thình lình làm cho sự vật từ tình trạng này biến sang tình trạng khác. Thí dụ : anh ta có những vệt hắc lào trên người, thế rồi một hôm những vệt ấy đột biến.

Đột khởi là nổi lên bất ngờ. Thí dụ : Tình hình đương yên tĩnh tự nhiên một hôm phong trào đốt xe Mỹ đột khởi ở Quy Nhơn.

Đột kích là đánh một cách thình lình khiến cho đối phương không kịp đối phó. Thí dụ : quân ta kiếm cục R của địch, chẳng có một ai, ta đương thu lượm võ khí quân trang thì địch tự nhiên từ dưới đất nhẩy lên đột kích.

Đột nhập là xông vào một cách bất thình lình, Thí dụ : Kẻ cướp đột nhập nhà ông X và chỉ trong mười phút cướp hết vàng bạc của ông rồi tẩu tán, cảnh binh không kịp can thiệp.

Đột phát là nảy sinh một cách thình lình, không ngờ. Thí dụ : bịnh sốt xuất huyết đột phát ở Long An làm cho nhiều trẻ em thiệt mạng, y sĩ không kịp trở tay.

TỐ KHỔ, TỐ CỘNG

Nhiều người tưởng lầm rằng tố khổ là làm khổ người khác vì trong các vụ tố khổ vẫn nghe thấy nói các địa chủ, gian thương, phong kiến bị đối xử tàn ác có khi đến chết. Thực ra tố khổ không hề có nghĩa đó. Tố là tố cáo, khổ là khổ cực, tố khổ chỉ có nghĩa là nói lên những nỗi đau khổ, uất ức của mình cho mọi người biết. Thí dụ : nông dân tố khổ trong cải cách ruộng đất.

Vì có người hiểu lầm ý nghĩa chữ tố khổ như đã nói, nên có người mới đặt ra chữ tố cộng. Chữ tố cộng có một ý nghĩa khác hẳn, chỉ có thể có nghĩa là tố cáo cộng sản chớ không có ý nghĩa gì khác, nhất là không có ý gì chống cộng, bài cộng. Chữ tố trong tố cộng chỉ có nghĩa là nói cho mọi người nghe và biết cộng sản.

CỨ ĐIỂM, ĐỊA ĐIỂM, XUẤT PHÁT ĐIỂM

Địa điểm là nơi để thực hành một công việc gì. Danh từ này có tính cách rộng rãi. Thí dụ : địa điểm gặp gỡ, địa điểm cuộc họp.

Cứ điểm có tính cách quân sự. Đó là vị trí quân sự lập ra ở một nơi để làm chỗ dựa cho các vị trí khác hay để kiểm soát các vị trí khác.

Điểm tựa nguyên là danh từ vật lý học, có nghĩa là điểm cố định xoay quanh đó sức tác động và sức cản cân bằng với nhau.

Xuất phát điểm là chỗ bắt đầu sinh ra việc gì, không cứ phải là quân sự. Thí dụ : vụ cãi nhau giữa A và B là xuất phát điểm của mối thù giữa hai làng ấy.

Hay : Trong xã hội cũ, hiện thực khách quan bầy ra trước mắt mọi người những cảnh tượng không tốt đẹp ảnh hưởng không hay đến cuộc sống. Những hiện tượng xấu xa, lố lăng vi phạm công lý và luân lý xã hội vì trái ngược với lý tưởng đó nên đã gây những phản ứng sắc nhọn, tinh tế. Phản ứng đó là xuất phát điểm, là cơ sở cho hư cấu * sáng tác rất táo bạo, nhờ đó người bình dân đã vượt lên trên hiện thực mà phản ánh hiện thực.

---

* Hư cấu : dựng ra, tạo ra theo sự tưởng tượng. Thí dụ : nhà tiểu thuyết tất phải hư cấu.

ĐỘNG CƠ, HỮU CƠ, CƠ NĂNG, CƠ BẢN, CƠ SỞ

Động cơ là danh từ chung dùng để chỉ tất cả những khí cụ dùng để biến những năng lượng như nhiệt điện thành ra công. Do đó động cơ có nghĩa là yếu tố gây ra một hoạt động. Thí dụ : theo các nhà nho thì các soạn giả tiếu lâm là những người bất đắc chí. Sự bất đắc chí đó là động cơ thúc dây họ gom góp tất cả chuyện cười dân gian lại mà cười người, cười đời.

Hữu cơ có nghĩa là : có những bộ phận quan hệ mật thiết với nhau để làm cho sự vật hoạt động và tồn tại. Thí dụ : nghe trẻ con « bắt vần » trong lời nói đùa cợt, người ta thấy rằng nhu cầu âm điệu gắn liền một cách hữu cơ với tiếng Việt và cách phô diễn Việt Nam.

Cơ năng là một danh từ sinh vật học nói về chức phận của một bộ phận sinh vật.

Cơ bản là nền gốc. Thí dụ : Cách biểu thị ngày tháng, địa điểm trong tiếng Việt trái ngược với tiếng Trung Hoa, chứng tỏ ngữ pháp cơ bản không không hề bị sự vay mượn văn hóa làm sai suyển.

Cuối cùng, cũng nên nói một chút về danh từ cơ sở (vì danh từ này được dùng tới luôn). Cơ

sở là nền tảng của một tổ chức, một đoàn thể. Thí dụ : Trường Minh Thiên là cơ sở của Trung ương tình báo. Cơ sở còn có nghĩa là chỗ dựa của lý luận, của học thuyết. Thí dụ : chủ nghĩa Mác Lê là cơ sở lý luận của các đảng cộng sản trên thế giới.

TÀN DƯ VÀ TÀN TÍCH

Ta thường dùng danh từ tàn tích. Chữ tàn tích thực ra chỉ dùng để chỉ những cái xấu còn sót lại. Thí dụ : tàn tích của thực dân phong kiến.

Muốn nói về những cái còn sót lại, không tất nhiên phải xấu, không tất nhiên phải tốt, người ta dùng chữ tàn dư. Tàn dư là những cái còn sót lại, không cần biết xấu hay tốt. Thí dụ : tàn dư của công xã nguyên thủy tại nông thôn. Hay : thơ ngụ ngôn giữ một vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh với các tàn dư của bọn phong kiến.

HÌNH THÀNH, HÌNH THỨC

Hình thành là danh từ để chỉ một sự vật hay sự việc gì đã đến lúc có đủ yếu tố cần thiết để trở nên một thực tế. Thí dụ : giai cấp tư sản Việt Nam hình thành sau Đại Chiến thứ nhất.

Hay : Truyện cổ tích ra đời sau thần thoại và truyền thuyết, khi mà xã hội có giai cấp đã hình thành.

Hình thức khác hẳn hình thành. Hình thức là cách thức và khuôn khổ bên ngoài của sự vật, sự việc, khác với nội dung là cái bên trong, cái cốt. Chủ nghĩa hình thức là quan niệm cho rằng chỉ có bề ngoài là đáng chú ý, còn nội dung không cần. Nói về văn nghệ, chủ nghĩa hình thức là quan niệm cho rằng nhiệm vụ của nghệ thuật là phải chú trọng đến kỹ thuật, mầu sắc, cách bố cục, âm thanh mà không cần đến nội dung.

Về chánh trị, chủ nghĩa hình thức (hay bệnh hình thức) là quan niệm sai lầm của những người làm công tác mà chỉ chú ý đến bề ngoài, làm gì cũng chỉ lo lễ nghi cho long trọng, đi đâu thì xe đưa xe đón, vệ sĩ, « gác đờ co » theo rầm rầm, chỉ lo « lấy le » bề ngoài mà không chú tâm đến sự việc.

Cũng nên nói thêm rằng hình tượng không hề có nghĩa tương tự với hình thức. Hình tượng là phép tu từ dùng hình ảnh để diễn ý một cách linh động và sâu sắc. Thí dụ : bài văn của ông ấy giầu hình tượng (imagé).

TẠI SAO LẠI CÓ DANH TỪ SAIGON?

Sách « Đất Việt trời Nam » đưa ra ba nguồn khác nhau về danh từ « Saigon » :

Saigon hoặc Sài-Còn (củi gòn) là một danh từ đã được thông dụng trong thư từ của các giáo sĩ Tây phương đến đây hồi thế kỷ thứ 18.

1) Nguồn gốc Cao Miên : chữ Saigon phiên dịch ở chữ Preikor có nghĩa là rừng gòn hay là Prei Nokor (rừng của vua).

2) Nguồn gốc Trung Hoa : Saigon do hai chữ Đê Ngạn (bờ đê) mà người Quảng Đông đọc là Taigon hay Thầy Gòn. Đê Ngạn là một danh từ mà người Trung Hoa đã dùng để phiên âm hai chữ Saigon, khi họ dời bỏ Biên Hòa về Chợ Lớn năm 1778. Cũng có thể rằng người Tây phương tiếp xúc trước tiên với người Tàu trong việc thương mại nên họ đã phiên âm Tai Ngon ra Saigon chăng. Theo nhiều nhà hàng hải đã viếng Việt Nam hồi xưa như John White (1820), thành phố Saigon gồm có Bến Nghé và Đê Ngạn. Bến Nghé là Saigon nguyên thủy và Đê Ngạn là Chợ Lớn ngày nay vậy.

3) Saigon cũng viết là Tây Cống, nghĩa là nơi mà người Chân Lạp miền Tây đem phẩm vật cống hiến cho chính phủ ta.

Vì thế bây giờ kêu là Sè Goòng, Thầy Gòn, Saigon đều được, nhưng danh từ thông dụng nhất là Saigon.

LĂNG TÔ HAY LĂNG THÔ ?

Nhân nói đến Saigon, ta cũng nên biết có một vài địa danh ở Việt Nam bị người ta kêu sai lầm. Như chữ « Lăng Tô » thật ra phải kêu là Lăng Thô (chữ này lấy ở chữ Tân Thuận ra)...

Mặt khác, nhiều người tưởng Cầu Ông Lãnh là cầu của Lãnh bán heo nói trong truyện cổ tích. Không phải. Ông Lãnh đây là một vị lãnh binh ngày xưa làm ra cầu này để qua lại con sông Bến Nghé. Người ta thuật rằng ông Lãnh này có tới năm vợ, mỗi bà khai thác một chợ, lấy tên là Bà Chiểu, Bà Điểm, Bà Hom, Bà Quẹo, Bà Hạt.

Cũng nên nói thêm rằng danh từ « Vườn Bờ Rô » là do chữ Pháp « Jardin des Beaux Jeux ».

CHỦ TRƯƠNG, CHÍNH SÁCH, ĐƯỜNG LỐI

Chủ trương vừa là danh từ, vừa là động từ. Danh từ có nghĩa là kế hoạch lớn được chấp nhận để đem ra thi hành. Thí dụ : ân xá toàn thể chính trị phạm là một chủ trương của tân chánh phủ.

Khi chủ trương là động từ, nó có nghĩa là ấn định, áp dụng một biện pháp để thực hiện kế hoạch. Thí dụ : nếu là nhà quân sự, tôi chủ trương đánh nhanh, thắng nhanh.

Định nghĩa «chủ trương» (danh từ) là một kế hoạch «lớn» vì trong chủ trương không có nội dung phương pháp thực hiện. Càng về sau, hai tiếng chủ trương càng được đem sử dụng một cách rộng rãi kể cả trong những việc lặt vặt hàng ngày. Thí dụ : chiều nay tôi chủ trương ăn mì chẳng hạn.

Động từ chủ trương ở trong những trường hợp này chỉ có nghĩa là quyết định, (tôi quyết định ăn mì), rất đơn giản vì hẹp.

Chính sách là một loạt những phương pháp để thực hiện chủ trương.

Thí dụ : trong chủ trương làm cho người cầy có ruộng, có các chính sách nông tín, cải cách điền địa ; trong chủ trương dân chủ hóa kinh tế, có chính sách tư sản hóa nông dân, phát triển kinh tế tư bản tư nhân ; trong chủ trương đoàn kết dân tộc có chính sách đối với các đảng phái v.v...

Cho nên trong việc dùng chữ, ta nên chú ý cho kỹ. Không bao giờ nên nói một cách cộc lốc : chính sách trung lập, mà phải nói : chủ trương

trung lập. Nếu nói chính sách trung lập thì phải nói rõ : chính sách trung lập miền Nam Việt Nam trong chủ trương trung lập hóa toàn thể Đông Nam Á Châu của De Gaulle.

Như vấn đề chống Cộng, tố Cộng cũng vậy. Không thể nói chính sách chống cộng mà phải nói : Chủ trương chống Cộng và chính sách tố Cộng, là vì tố Cộng là một phương pháp để chống Cộng.

Đường lối là con đường đi, cách thức phải theo để đạt tới mục đích. Thí dụ : Đường lối chánh trị của tổng thống Nasser là cứng rắn. Để thực hiện đường lối, người ta phải áp dụng sách lược.

Trước đây, dưới chính phủ Ngô Đình Diệm, và ngay cả bây giờ nữa, việc dùng danh từ «đường lối» có nhiều điều rất sai. Có thể là người dùng thiếu nghiên cứu và cũng có thể các ông tổng thống, phó tổng thống, thủ tướng muốn định thêm nội dung «đường lối» cho riêng các ông ấy.

Không kể tên ra đây làm gì, có ông đã nói như sau : « Chính phủ ta làm việc có đường lối. Đường là cộng đồng đồng tiến ; lối là lối ở các nước kém mở mang».

Cách quy định «đường» và «lối» như vậy thật khó hiểu. Riêng chúng tôi không hiểu gì hết. Tại sao Cộng đồng đồng tiến lại là đường ? «Cộng đồng

đồng tiền» phải là một phương châm, còn các nước kém mở mang là một hiện trạng xã hội, chớ sao lại gọi là lối ??

Ấy vậy mà tất cả các cơ cấu thông tin, từ trung ương cho tới xã, đều rập theo khuôn đó mà giải thích. Thật là một cách nói cho có «công thức», cho hay, cho kêu, mà chẳng ai hiểu gì cả. Chúng tôi tin rằng có rất nhiều người hiểu cái sai ấy, nhưng không ai dám nói ra, vì nói ra biết đâu chẳng bị qui kết là... phạm thượng ?

Chủ trương, chính sách và đường lối là ba vấn đề có liên quan với nhau, có cái trước cái sau, cũng như khi ta nói đến vấn đề lập trường, quan điểm và cách làm việc theo thứ tự trước sau của nó.

Khi có lập trường đấu tranh cho độc lập dân tộc thì cũng có chủ trương đoàn kết toàn dân ; khi có quan điểm phân biệt bạn thù, thì cũng có chính sách tranh thủ hay liên minh các tầng lớp ; khi có phương pháp sách động quần chúng cụ thể thì cũng có những đường lối cụ thể để phân công và kiểm soát công việc.

HỘI ĐÀM, THÂM ĐÀM, HÒA ĐÀM, TỌA ĐÀM, THOẠI ĐÀM

Hội đàm là gặp gỡ nhau để nói chuyện. Danh từ này rất thông dụng. Như ta thường nói : « Thủ tướng Anh Winston Churchill hội đàm với tổng thống De Gaulle ».

Thâm đàm là một cuộc nói chuyện thân mật. Thâm đàm cũng có khi gọi thâm ngôn. Cả hai danh từ này không có nghĩa như nhiều người vẫn tưởng lầm là câu chuyện hay lời nói thâm hiểm, ác hại. Chữ thâm ở đây là sâu tận đáy lòng, là thân mật.

Danh từ thâm ngôn là một trong các danh từ mới được du nhập Việt Nam. Do đó, có người đùa giỡn bằng cách nói trại « chúng mình ngồi xuống đây thông ngôn (thay vì thâm ngôn) với nhau một chút chơi ».

Cũng nên coi chừng danh từ « thông ngôn » nói đùa mãi thành quen, đến khi tìm thấy xuất xứ cũng khó lắm đấy.

Hòa đàm là hòa hoãn để nói chuyện với nhau, mong đến chỗ giải hòa. « Hòa đàm Balê » là một thí dụ điển hình nhất cho danh từ hòa đàm.

Tọa đàm là ngồi mà nói chuyện. Song không phải nó chỉ ngụ ý khi nói chuyện thì ngồi mà nói

(vì thông thường có mấy trường hợp đứng hay nằm mà nói chuyện!) mà còn nói chuyện một cách thoải mái. Danh từ này được dùng để chỉ một cuộc họp mặt của một số người vừa phải cùng nhau trao đổi, thảo luận, bàn bạc một vấn đề gì. Trong cuộc bàn bạc này, không cần có chủ tịch hay nghi thức, trật tự gì hết, xoay quanh vài vấn đề đã định, ai muốn nói gì thì nói, dễ dàng như một cuộc nói chuyện, có cười cợt, có pha trò và nhất là rất nên điểm thêm cả đồ giải khát hay bánh kẹo.

Có thể nói các cuộc gặp gỡ nhau ở các tiệm trà, quán nước hay đình làng (trong thời kỳ kháng chiến, anh em vẫn họp ở đình làng, mỗi người kể một chuyện cảm động nhất, hoặc chuyện tiếu lâm) là một hình thức thấp của tọa đàm vậy.

Thoại đàm (hay mạn đàm) cùng một nghĩa. Nó không phải chỉ có nghĩa đàm thoại (tức là nói chuyện) một cách chung, mà nó còn có nghĩa nói chuyện một cách thong thả.

Nó có thể bộc bạch cho nhau nghe cả những chuyện thầm kín, riêng tư. Lối nói chuyện này rất thích hợp cho việc trao đổi sự hiểu biết về nhau, giữa người trí thức và một người nông dân, giữa một người thôn quê và một người thành thị.

Vì tính chất thong thả (dịch nghĩa chữ mạn là chậm chậm) và tính chất không câu thúc (trong lúc nói chuyện có thể nằm được, ngồi được v.v...) mà có người chế giễu cách nói chuyện này là « màn đàm » (nói chuyện trong màn).

Tính thích trào lộng của người Việt quả là phong phú.

Sau hết, cũng nên nói qua một câu về danh từ « đàm phán ». Đàm là nói chuyện, phán là phán quyết. Đàm phán là nói chuyện với nhau để tiến tới một giải quyết ổn thỏa với nhau.

ĐẠI NGÔN CÓ PHẢI LÀ NÓI LỚN ?

Một danh từ cũng mới nữa mà có một số người hay nói là danh từ « đại ngôn ».

Nghĩa chữ « đại ngôn » không phải là nói to, mà là nói lối suy diễn, nói lối « dao to búa lớn », nói dựa theo cảm tình chủ quan, không đúng với tình hình thực tế.

Thí dụ như khi ta dựa theo tin tức đấu tranh của dân da đen Nam Phi rồi kết luận một cách hồ đồ : « Trong năm nay nhất định thổ dân Nam Phi cướp được chánh quyền », nói như vậy là đại ngôn, nói láo, nói bậy, nói tếu, theo cảm tình chủ quan, không hợp với sự thực.

Đại ngôn cũng không có nghĩa là lời nói thay, như khi nói « đại diện » (thay mặt), « đại biểu » (người thay thế).

PHỔ BIẾN KHÁC PHỔ CẬP

Chữ « phổ » trong cả hai danh từ « phổ biến » và « phổ cập » đều có nghĩa là rải khắp.

Song « phổ biến » có nghĩa « mở rộng chung cho tất cả mọi nơi làm cho *ở* tất cả mọi nơi đều có một hiệu lực hay một tác động như nhau ». Còn « phổ cập » có nghĩa « tới khắp mọi nơi, không thiếu sót chỗ nào ».

Thí dụ ta nói : « Từ bi, bác ái là chân lý phổ biến của triết lý đạo Phật » hay nói : « Ăn ngủ và bài tiết là yêu cầu sinh lý tất yếu phổ biến của muôn loài ». Hoặc về danh từ phổ cập, nói : « Yêu cầu phổ cập của nền giáo dục Việt Nam phải tới trình độ trung học đệ nhất cấp », hay nói : « Công tác văn nghệ phải đạt được hai mục đích phổ cập và nâng cao ».

Trong câu thí dụ cuối cùng này, ta cần chú ý một chút. Tại sao không nói : « Công tác văn nghệ phải đạt được hai mục đích phổ biến và nâng cao » lại nói « phổ cập » ? Nếu dùng phổ biến,

cũng có nghĩa lắm chứ! Cũng có nghĩa khi nó chỉ muốn nói « công tác văn nghệ phải trải rộng ra tất cả mọi nơi, thí dụ trong bộ môn điện ảnh chẳng hạn, phải làm sao cho tất cả mọi người được xem tất cả các loại phim hay hiểu được vị trí của điện ảnh với dân sinh.

Song nó không đạt được ý « công tác văn nghệ phải đạt tới mức độ phù hợp với sự hiểu biết của tất cả mọi người (hay làm cho tất cả mọi người phải hiểu biết tới mức độ đó). Đó là một tiêu chuẩn, sau nâng cao lên. Ấy mới chính là phương châm của công tác văn nghệ.

Đó là những nội dung ý nghĩa mà khi đọc ta phải nên thận trọng. Hiểu sai để có ý thức sai, tức là bắt đầu có một nửa hành động sai rồi đó.

Yêu cầu của phổ biến là mở rộng ra cho mọi người biết, hy vọng ở họ có một phản ứng hiệu lực như nhau, song còn kết quả nhận thức của họ thế nào để họ hành động ra sao là vấn đề tùy thuộc nơi trình độ họ.

Cho nên thông thường ta nói: « Xin bạn làm ơn phổ biến giúp tôi tài liệu này », chớ không bao giờ nói « Xin bạn làm ơn phổ cập giúp tôi... ». Vì phổ cập đòi hỏi một công phu và muốn thực hiện nó phải có những phương tiện.

« Phổ biến » cũng còn có khía cạnh « được mọi người công nhận » nữa. Như câu thí dụ đầu tiên « Từ bi bác ái là chân lý phổ biến của triết lý đạo Phật » còn có nghĩa « chân lý được mọi người công nhận ».

Vì thế cũng có danh từ « phổ biến tính » tức tính chất chung mà tất cả mọi sự vật đều có, đều được chấp nhận. Thí dụ : « Mâu thuẫn nội tại là phổ biến tính của vạn vật » (tức là tất cả mọi vật trên thế gian này đều có mâu thuẫn bên trong ; chính nhờ có mâu thuẫn đó nên mới có sinh, thành, trụ, diệt).

Và cũng có danh từ « phổ biến luận » để chỉ học thuyết cho rằng cái đặc biệt, cái cá thể không quan hệ bằng cái phổ biến, cái tập thể (universalisme).

Về ấn loát, ngoài các bản in trên giấy tốt hoặc có thêm màu sắc, còn có rất nhiều các bản in thường rẻ tiền để tiện phổ biến trong dân chúng, người ta gọi là « phổ biến bản », với ý nghĩ mong được dân chúng lưu tâm nghiên cứu, mà ở Trung Hoa gọi là « dân chúng bản ».

CHỦ NGHĨA PHONG ĐẦU HAY SƠN ĐẦU ?

Đọc truyện Tàu, thời đại phong kiến, ta thường thấy nói đến « Phong đầu chủ nghĩa » hay « Sơn đầu chủ nghĩa ».

Vậy Phong đầu (hay Sơn đầu) chủ nghĩa là gì ?

Cũng như chữ Sơn, chữ Phong cũng có nghĩa : trái núi. Không phải phong là phong hầu kiến ấp (gọi tắt là phong kiến) như nhiều người tưởng lầm đâu.

Phong đầu hay Sơn đầu chủ nghĩa là chủ nghĩa của những kẻ cát cứ, xưng hùng xưng bá địa phương (kiểu Từ Hải đời nhà Minh, các liệt quốc thời Đông Châu hay thời đại mười hai sứ quân ở nước ta trước đời Đinh Bộ Lĩnh. Đất đai của các lãnh chúa thường được giới hạn bởi các rặng núi, hay chính các lãnh chúa cũng hay đặt đại bản doanh tại các nơi rừng núi hiểm trở (nên mới gọi là sơn đầu).

Trước khi thành lập Hợp Chủng Quốc Mỹ, kiều dân nhiều nước Âu Châu tụ họp thành từng vùng, hình thành các tổ chức tự trị, không ai chịu sự chỉ huy của ai ; trạng thái đó cũng là trạng thái

của chủ nghĩa sơn đầu, mặc dù các vùng đó không có đường ranh giới nào do núi phân định.

Ngày nay, đối với những người có xu hướng biệt phái, muốn tách mình ra khỏi sự ràng buộc của Trung Ương, hoặc người có óc địa phương (như kỳ thị Nam Bắc) cũng gọi là những người có chứng bệnh Sơn đầu chủ nghĩa.

Xin các bạn chú ý : « Sơn đầu » là đầu núi, chớ không phải sơn đầu là đem sơn cái đầu đi như những người Mán Sơn Đầu miền Thượng Du Bắc Việt.

SƠN ĐỊA CHIẾN KHÁC DU KÍCH CHIẾN RA SAO ?

Vì có danh từ « sơn đầu » vừa nói trên kia, nên mới có danh từ « sơn cước » là chân núi (cước là chân). Miền sơn cước là miền rừng núi. Gần đây, ta lại nghe thấy nói nhiều đến một danh từ khác cũng bắt đầu bằng chữ sơn : sơn địa chiến.

Sơn địa chiến là chiến trận miền sơn cước. Có người định nghĩa « sơn địa chiến » là một cách đánh trận miền rừng núi. Không phải.

Để cho thật rõ nghĩa, ta nên biết thêm một chút về tính chất của sơn địa chiến.

Sơn địa chiến cần đến kỹ thuật và phương tiện tác chiến khác hẳn với kỹ thuật miền châu thổ. Những khó khăn trong công cuộc chiến đấu miền sơn cước như sau :

a) núi rừng hiểm trở nên trận địa phải chia cắt ra thành nhiều mảnh ;

d) giao thông liên lạc khó, vấn đề tiếp vận, trong nhiều trường hợp, là vấn đề then chốt của thắng lợi, cần thiết hơn cả kỹ thuật chiến đấu giỏi ;

c) không sử dụng được các loại xe tự động mạnh (xe tăng, thiết giáp), nhiều khi võ khí lớn chở bằng xe hay máy bay cũng thành vô tác dụng ;

d) cuối cùng, trở ngại lớn nhất cho việc hành quân là vấn đề trở ngại về khí hậu và địa hình.

Tiềm lực chiến đấu chính yếu của sơn địa chiến là địa phương quân đã từng quen thuộc với khí hậu và tinh thông đường xá. Họ được võ trang bằng các loại võ khí riêng, nhẹ như sơn pháo hay sơn địa lựu đạn pháo v.v... Các loại cung, tên, cạm bẫy rất thích hợp với lối đánh kỳ tập làm cho đối phương vô cùng lúng túng, tiến thoái lưỡng nan, xông vào không rút ra được nữa.

Chiến thuật cơ bản của sơn địa chiến là du kích chiến. Nó đòi hỏi một lối đánh riêng, với một

kỹ thuật riêng mà về quân sự được gọi là sơn địa chiến cơ bản kỹ thuật.

Như vậy, nếu định nghĩa sơn địa chiến là một cuộc đánh trận địa miền rừng núi là hoàn toàn không đúng.

KHUYẾT ĐIỀM, NHƯỢC ĐIỀM, YẾU ĐIỀM

Khuyết điềm nghĩa đen là điềm thiếu sót, khiếm khuyết. Dùng vào trong công việc phê bình, khuyết điềm chỉ một hành động vì chủ quan thiếu thận trọng mà sơ xuất, thiếu sót.

Thí dụ : Trong cuộc đá banh vừa rồi, đội banh của ta phân công không sát với khả năng của cầu thủ, đó là một khuyết điềm lớn nhất.

Việc phân công cho sát với khả năng của cầu thủ là một việc có thể làm được, vậy mà không làm, tức là một khuyết điềm.

Nhược điềm khác với khuyết điềm. Nhược là yếu, điềm là điềm, nhược điềm là điềm yếu, kém, vì khả năng không có hay vì thói quen lâu đời không sửa được tạo ra. Thí dụ : tôi đọc sách rất chậm vì mắt kém, đó là một nhược điềm của tôi.

Mắt kém là vấn đề ngoài ý muốn chủ quan nên sự đọc chậm của tôi không phải là một khuyết điềm, vì tôi muốn cố gắng hơn cũng không được.

Không nên nói : « Nóng nảy là nhược điểm của tôi » ; nó khác với khi nói : « Nóng nảy là một khuyết điểm của tôi ». Câu thứ nhất có nghĩa : tôi bị tật nóng nảy lâu đời rồi. Lúc nóng biết ngay, thấy ngay, nhưng hơi chậm mất rồi vì thế luôn luôn có hối hận. Nó vượt ra ngoài ý muốn chế ngự chủ quan của tôi.

Câu thứ hai có nghĩa : tôi ít khi nóng nảy hay có nóng nảy thì cũng kiềm chế được dễ dàng ; không hiểu sao lần này tôi lại mắc sai lầm như vậy.

Sự phân biệt nhược điểm và khuyết điểm rất dễ dàng, vậy mà vẫn có nhiều người dùng nó rất bừa bãi, lắm lúc có cảm tưởng như muốn dùng khuyết thì khuyết, nhược thì nhược, cốt sao cho khỏi điệp ngữ trong câu văn là được.

Yếu điểm không phải điểm yếu kém tương tự như nhược điểm. Yếu điểm là điểm quan trọng, điểm trọng yếu. Thí dụ : « Long An là một yếu điểm quân sự », có nghĩa Long An là một vị trí quân sự quan trọng, giữ được nó là bảo vệ được sự dòm ngó từ Đồng Tháp, khống chế được đối phương, chớ không phải Long An là nơi lực lượng quân sự yếu.

Nhược điểm và yếu điểm có hai nghĩa tương phản nhau. Chữ « yếu » trong yếu điểm cũng cùng

một nghĩa như chữ « yếu » trong yếu nhân, yếu lược, yếu nghĩa...

Riêng về mặt quân sự, nơi trọng yếu còn được kêu bằng danh từ « yếu tắc ». Yếu tắc là nơi hiểm, ách tắc ; người ta thường dùng để chỉ chung những chỗ hiểm yếu có đồn canh, pháo đài, có lính để phòng canh gác nghiêm mật, không cho quân đội, tàu bè và võ khí vượt qua.

Những khu quân sự cấm chụp hình, phóng họa (pictures no allowed) được kêu là « yếu tắc địa đới ». Cơ quan chỉ huy về các công tác cảnh bị ấy, hay các cơ quan chỉ huy phụ trách về việc báo động, bắn hỏa châu v.v... được kêu là « yếu tắc tư lịnh bộ ». Yếu tắc tư lệnh bộ thường được đặt bên cạnh các đơn vị biên phòng hoặc phụ trách bảo vệ miền duyên hải.

Trong một cuộc chiến tranh, có những căn cứ quan trọng (thường gọi là các trục giao thông hay những địa điểm khống chế cao (point dominé) mà cả hai bên đều phải giành phần chiếm giữ cho mình để uy hiếp và hạn chế sự hoạt động của đối phương. Tiến hành một cuộc hành quân để thực hiện nhiệm vụ quân sự đó, ta gọi là « yếu tắc chiến ».

Trên đỉnh đồi Him Lam, mở đầu cho chiến dịch Điện Biên Phủ là « yếu tắc chiến ». Quân đội

Cộng Hòa mở các cuộc tấn công vào Bến Cát, Bến Súc, Bến Sắn (Trại Cúi) v.v... hay lực lượng Hoàng gia Ai Lao tấn công đồn Thu Cúc, Muong Sui v.v... các cuộc tấn công ấy đều có tính chất « yếu tắc chiến ».

YẾU TỐ, NHÂN TỐ, NGUYÊN TỐ

Yếu tố là nguyên chất tất yếu để cấu thành vật thể. Nếu không có yếu tố thì không hình thành được (élément, facteur).

Thí dụ : « nước, đất, lửa, không khí là những yếu tố cấu tạo trái đất » Hay : « Nếu anh không cho tôi phương tiện, tôi sẽ không có đầy đủ yếu tố để làm việc ». Hay : « Về phương diện chánh trị, nắm vững quần chúng là yếu tố căn bản để thành công ».

Nhân tố là chất mầm của một sự vật hoặc một hiện tượng nó chứa đựng nguyên nhân của sự việc sẽ tới. Thí dụ : « Do sự phát triển của hội họa, ngày nay đã thấy xuất hiện nhiều nhân tố mới cho chủ nghĩa siêu chân». Hoặc : « Sự đàn áp đẫm máu về sau này mới là nhân tố sụp đổ hoàn toàn của chế độ Ngô Đình Diệm ».

Nhân đây là cái nhân, nguyên nhân. Nhiều ông đọc diễn văn cho đồng bào quốc dân, nói ở

li vi, lại lầm nhân là người! Thực vậy có nhiều người hiểu lầm chữ « nhân tố », cho nhân tố là người, nguyên nhân về người (trong khi yếu tố nói về vật!) nên người ta đã nghe thấy có ông diễn thuyết hét lên : « Do nhân tố mỗi ngày mỗi đông, Nhật đã phải làm cuộc chiến tranh Đại Đông Á! ». Nói như vậy là sai, không đúng.

Do nghĩa rộng của hai danh từ « yếu tố » và « nhân tố », nhiều lúc ta có thể dùng lộn mà người nghe vẫn hiểu. Thí dụ khi nói « Thất bại là yếu tố của thành công », thay vì ta nói cho rõ hơn « càng thất bại ta càng có nhiều yếu tố để thành công » hoặc muốn nói ngắn hơn « Trong thất bại, đã có những nhân tố để thành công sau này ».

Nguyên tố ít dùng hơn hai danh từ trên. Nguyên tố là những vật thể không thể dùng hóa học mà phân chất ra được (corps simple). Vàng, bạc là nguyên tố. Trước đây, khoa học đã tìm thấy 92 nguyên tố đơn trong sự cấu tạo vũ trụ.

Nói theo nghĩa rộng về mặt kinh tế, người ta cũng nói hay viết : « Tư bản, lao động và máy móc là ba nguyên tố của mọi sản xuất ».

Cũng có người lầm cho « nguyên tố » là yếu tố nguyên lai, đơn giản theo chiết tự và sử dụng như « nhân tố ». Điều đó không đúng.

MẬT KHU LÀ GÌ ?
CÓ GIỐNG ĐỊA HẠ KHU KHÔNG ?

Nhất là từ khi Mỹ mở đường, rồi quân ta vượt biên giới sang Cao Miên đánh Việt Cộng, báo chí, tướng tá thường nói luôn đến danh từ « mật khu » : phá tan mật khu của Việt Cộng, tìm các mật khu để đánh. Có người thấy thế, nói đùa :

— Mật khu ? Ủa ! Thế ra Cộng Sản cũng bắt chước Ngô Đình Nhu lập ra khu trù mật hay sao ?

Không phải. Mật khu đây không phải là khu trù mật mà là khu căn cứ bí mật. Các khu này không phải là nơi buôn bán đông đúc, dân cư sầm uất, trên bến dưới thuyền, mà là những khu hẻo lánh, thông thường dùng để cất giấu lương thực, võ khí hay xây dựng các cơ cấu « quốc phòng » của họ.

Địa hạ khu cũng là khu bí mật. « Địa hạ » không có nghĩa là dưới đất, khi nói « địa hạ quân » cũng vậy.

Có người tưởng địa hạ quân là quân nằm ở dưới đất, đánh nhau theo lối đánh địa đạo (hầm, hố) nghĩa là từ dưới đất phóng lên. Không phải.

Địa hạ quân, thực chất, là quân du kích nhưng lối đánh, ăn, ở hoàn toàn bí mật vì chỉ có ở những nơi cơ sở cần yếu không thuận lợi cho việc tác chiến công khai.

Vì nghĩa chữ « địa hạ » là bí mật nên mới có danh từ « địa hạ vận động » để chỉ những cuộc vận động của các tổ chức, đảng (cũng là địa hạ đảng) không được phép hoạt động công khai vì những lý do chống đối chính phủ hiện hữu.

Ở những nước có nhiều « địa hạ vận động », có nhiều phần chắc chắn là chánh quyền suy yếu vì các cuộc tranh chấp nội bộ hay đang có cuộc vận động lật đổ.

DÙI ĐỤC CHẤM MẮM CÁY ?

Cáy là một giống « ba khía » ở nước mặn, người miền Bắc bắt về, rửa sạch, đâm ra rồi ngâm với muối. Nước cáy ngâm muối lâu ngày tiết ra một thứ nước chấm như nước mắm, song về phẩm thì thua nước mắm nhiều. Nước cáy thường chỉ là một món đồ ăn cho người túng tiền.

Dùi đục là một thứ chầy bằng cây dùng để đóng vào cán đục để đục đẽo.

Người nhà quê nói « dùi đục chấm nước cáy » để chỉ một việc gì quê mùa không biết hay không quan tâm đến sự đổi mới của xã hội, chỉ quan tâm với lối sống chất phác của mình. Thí dụ : các bà chê nhau : « Mẹ đó thì biết cóc gì, đồ dùi đục chấm mắm cáy ấy mà !»

Ngạn ngữ « dùi đục chấm mắm cáy » rất được phổ biến ở Bắc Việt song cũng không phải « dùi đục chấm mắm cáy » đâu, mà chính là « bồ dục chấm mắm cáy ».

Bồ dục (trái cật, trái thận) là một món ăn ngon quí lại đem chấm với nước mắm cáy mới thực biểu hiện sự quê mùa, dớ dẩn !

KINH LUÂN VÀ THAO LƯỢC KHÁC NHAU RA SAO ?

Để ca tụng người tài ba, lỗi lạc, ta hay dùng tới hai danh từ kinh luân và thao lược.

Thoạt đầu, người ta chỉ dùng « kinh luân » để chỉ tài ba tổ chức xếp đặt guồng máy nhà nước của các quan văn, và « thao lược » để chỉ tài điều binh khiển tướng của quan võ. Ngày nay, hình như việc phân chia ấy không còn rõ ràng gì nữa, mà những người tài giỏi nói chung đều được ca tụng là thao lược, kinh luân cả.

Kinh luân nghĩa đen là công việc kéo tơ. Lựa chọn để sắp xếp tơ thành từng loại là « kinh ». So từng loại tơ mà hợp lại là « luân ». Tóm lại kinh luân là công việc sắp xếp tơ. Công việc này coi vậy mà rất tỉ mỉ, khó khăn, phải quen tay lắm mới làm nổi không rối, không đứt. Vì tính chất của công việc như thế nên kinh luân mới có nghĩa bóng chỉ tài năng sắp xếp như trên.

Thao lược tức là lục thao tam lược.

Lục Thao là tên một binh thư, nguyên của Lã Vọng tức Thái Công đời nhà Châu soạn. Sách gồm 5 cuốn, nói về 6 thao là : Văn thao, Võ thao, Long thao, Hổ thao, Báo thao và Khuyển thao, tất cả đều là những chiến lược chiến thuật của binh sĩ.

Tám lược cũng là tên một binh thư, gồm có ba cuốn, đề cập tới ba vấn đề : Tấn lược, Thoái lược và Huấn lược, nguyên tác của Hoàng Thạch Công, tức ông già trên cầu sông Dĩ. Trương Lương, đời Đông Hán, là người đầu tiên được trao tặng quyển binh thư này.

Tất cả những người có tài tùy cơ ứng biến, mưu chước hơn người đều được kể là thao lược.

DÂM Ô CÔNG KHAI VÀ XÂM PHẠM TIẾT HẠNH KHÁC BIỆT NHAU RA SAO ?

Về mặt pháp luật, nhiều ký giả thường hay lầm hai tội dâm ô công khai và xâm phạm tiết hạnh. Một số người khác lại cho là hai tội này giống nhau.

Tội công khai dâm ô, tiếng Pháp gọi là outrage public à la pudeur.

Tội xâm phạm tiết hạnh, tiếng Pháp kêu là attentat à la pudeur.

Hai tội phạm này khác hẳn nhau.

Công khai dâm ô, theo ông Duy Ninh lý giải là khi nào làm một việc tục tĩu một cách công khai. Tòa án Sơ thẩm Tiểu hình thường xử phạt những kẻ làm những việc tục tĩu ngoài đường hay trong các công viên. Cũng sẽ bị kết vào tội phạm này, những kẻ nào dùng các nơi công cộng để làm phòng ngủ, thí dụ dùng rạp chiếu bóng để « lấy » nhau chẳng hạn.

Tội xâm phạm tiết hạnh nặng hơn và được pháp luật định là một trọng tội và như vậy, tội này sẽ thuộc phạm vi xét xử của tòa Đại Hình. Xâm phạm tiết hạnh là khi nào mình làm một việc tục tĩu với một người khác có hay không có sự bạo hành.

Theo điều 300 của Bộ Hình luật Canh cải thì tội công khai dâm ô sẽ bị phạt từ 3 tháng đến 2 năm và một món tiền vạ từ 16 đến 200 quan.

Theo đấy thì chỉ cấu thành tội phạm dâm ô khi nào có tính cách công khai. Sự công khai được quan niệm dưới hai hình thức :

a) làm việc tục tĩu ở một nơi công cộng,

b) làm việc tục tĩu ở một nơi tư riêng song người ngoài có thể thấy dễ dàng hoặc vì vị trí nơi đó hoặc vì không đề phòng, giấu giếm.

Những nơi được xem là công cộng : đường xá, công viên, một nơi có thể công cộng vài giờ trong một ngày như trà thất, tửu quán, rạp hát...

Về những sự dâm ô trong xe cộ thì án lệ đã phân biệt :

— Nếu là xe ô tô buýt thì hẳn là nơi công cộng rồi. Còn nếu là xe ô tô nhà thì là xe riêng mặc dù đang chạy nơi công lộ.

Nếu những người trong xe làm việc tục tĩu nhưng đã có ý kéo màn che khuất không cho ai thấy thì tính cách công cộng không có. Trái lại, nếu không có đề phòng để kẻ khác nhòm vào thấy được thì là phạm tội công khai dâm ô.

Còn tội xâm phạm tiết hạnh được dự liệu ở các điều 303, 331, 333 của Bộ Hình Luật Pháp. Tội

xâm phạm tiết hạnh được phân ra làm hai trường hợp :

a) Xâm phạm tiết hạnh không bạo hành (attentat à la pudeur sans violence).

Hình phạt dự liệu cho trường hợp này được quy định trong điều 331 của Bộ Hình Luật Pháp, án cấm cố khi nào dứa trẻ nam hay nữ dưới 13 tuổi và trọng tội đã được thực hành không có sự hành hung.

Cũng áp dụng hình này cho người tôn trưởng (ascendant) thủ phạm của trẻ vị thành niên mặc dù trên 13 tuổi nhưng chưa thoát quyền bởi cuộc hôn nhân. Như thế chỉ bắt đầu từ ngày thành niên của thiếu nữ hay bắt đầu từ ngày nó thoát quyền do cuộc hôn nhân (và chỉ bởi cuộc hôn nhân mà thôi) mà sự loạn luân do một vị tôn trưởng của nó thực hành mới hết tính cách khả trừng, nếu thực hành không phải bằng sự hành hung.

b) Xâm phạm tiết hạnh với sự bạo hành (attentat à la pudeur avec violence). Ấy là trọng tội mà người ta thường gọi hiếp dâm hay cưỡng dâm (viol).

Nạn nhân có thể gọi là một người thành niên. Hình phạt dự định là án khổ sai hữu hạn. Muốn cấu thành tội hiếp dâm thì phải gồm các yếu tố sau :

1) Kẻ gây ra việc phạm dâm phải là người đàn ông.

2) Nạn nhân phải là một người sống.

3) Không có sự ưng thuận của nạn nhân.

TAM SINH, TAM VÔ, TAM SAO

Tam sinh, về mặt tôn giáo, có nghĩa là con người chết đi sống lại ba lần mới thực hết kiếp. Vì thế ta thường gọi kiếp người là kiếp « ba sinh ». Song riêng trong việc lễ bái, lễ tam sinh lại có nghĩa là cái lễ mà đồ cúng là ba con vật. Ba vật ấy hoặc lớn có trâu, heo, dê ; nhỏ thì có gà, cua, tôm, v.v...

Tam vô là ba cái không. Trong kinh Lễ nói : Nhạc tấu không có thanh âm là một cái không ; tế lễ mà không có nghi thức là hai cái không ; tang chế mà không có vật để trở (khăn trắng, gậy vông...) là ba cái không.

Ba cái không hay là ba điều tối kỵ.

Trong thời kỳ chiến tranh để giữ bí mật, người ta cũng đề ra khẩu hiệu « tam vô » tức không nghe, không thấy, không biết, để ứng phó với gián điệp đối phương muốn dò la, thăm hỏi tình hình.

Chủ nghĩa cộng sản cũng có khẩu hiệu « tam vô » tức khi tiến lên xã hội cộng sản thì không còn giai cấp (Đảng); không còn chính phủ và không còn tôn giáo (vô giai cấp, vô chính phủ, vô tôn giáo).

Tam vô của cộng sản đi theo với « nhị các » (tức tiếng tắt của thành ngữ « Các tận sở năng, các thụ sở nhu» có nghĩa là làm hết khả năng của mình và hưởng thụ tất cả những vật mà mình cần).

« Tam vô nhị các » là những khẩu hiệu không tưởng.

Tam sao thất bản có hai nghĩa, hiểu theo nghĩa nào cũng được cả.

1) Ba lần sao chép lại thì mất nguyên bản (thất là mất).

2) ba lần sao chép lại thì bảy bản khác nhau (thất là bảy).

Đến nay, không ai rõ các cụ ta ngày xưa viết chữ « thất » nào. Song cả hai đều có nghĩa. Sao chép nhiều bản, thì làm sao tránh được cho nguyên văn khỏi bị sai lệch ?

LY HÔN VÀ LY THÂN

Hai danh từ này rõ nghĩa nhưng có một số người, nhất là các bà các cô hay dùng lầm. Ta cũng nên biết sơ qua :

Ly hôn hay ly dị là việc hai vợ chồng lấy nhau có lập hôn thú được phép bỏ nhau do đơn của một bên được tòa án ra phán quyết công nhận, đồng thời với việc ly hôn, vấn đề tài sản và con cái của hai vợ chồng cũng được giải quyết dứt khoát.

Sự ly hôn có hiệu lực tiêu hủy hôn thú giữa hai vợ chồng, khiến hai đàng có thể tái lập hôn thú với người khác sau khi án vấn đã thành nhất định và đã được chuyển tả vào sổ bộ hộ tịch.

Ly thân là một biện pháp tạm thời cho phép vợ chồng có cơ sở riêng biệt khi tòa xét có duyên cớ chánh đáng phạm tới nghĩa vụ và quyền lợi của vợ chồng đến nỗi sự sống chung với nhau không thể tiếp tục được nữa.

Sự ly thân cũng cho phép giải quyết tạm thời vấn đề của cải và con cái của hai bên vợ chồng, nhưng không có hiệu lực đoạn chung hôn thú nên hai đàng không thể lập hôn thú với người khác được.

PHÁT TRIỂN, PHÁT HUY, PHÁT SINH

Cả ba danh từ này đều được người ta hàng ngày nói tới nhiều, nhưng đôi khi dùng sai vì không phân biệt rõ nghĩa của mấy chữ « triển », « huy » và « sinh ». Mới đây, có một ký giả viết trong một bài phóng sự : « tư tưởng chán đời phát huy từ đó, nhưng phải đợi đến bốn tháng sau, cô X mới quyết định nhảy từ lầu 7 ở khách sạn Ca-Ra-Ven xuống đất ».

Thay vì « phát huy », ở trong câu đó, phải nói là phát sinh mới đúng.

Phát triển là mở rộng ra, trải rộng ra, như phát triển nông thôn, phát triển ngành chăn nuôi (chữ triển đây tương tự như chữ « triển vọng »).

Thí dụ: xã hội ta phát triển trong sự giằng co giữa hai lực lượng dân tộc và phản dân tộc, cho nên văn học nói chung và văn học hợp pháp nói riêng cũng phát triển trong sự tranh chấp lâu dài ấy. Và nếu đế quốc ảnh hưởng sâu xa đến sự phát triển của văn học hợp pháp thì cách mạng không phải không có tác dụng gì trong sự phát triển ấy.

Danh từ « phát huy » có nghĩa là tỏa ánh sáng ra, đem nghĩa lý, học thuyết bàn luận về những cái

ý từ trước vẫn giữ thầm kín, hay chưa được nhiều người biết. Thí dụ: phát huy một nghệ thuật, một học thuyết cho ánh sáng tỏa rộng ra.

Điều chú ý là những ý niệm, phát huy là đã có rồi, bây giờ chỉ làm tỏa ánh sáng ra thôi, chớ phát sinh thì không thể: cái gì phát sinh là trước đây chưa có, bây giờ mới nảy ra. Người con gái nói trên kia từ trước chưa chán đời, gặp sự thất vọng mới chán đời, thế là cái tư tưởng chán đời phát sinh từ đó. Lại nữa, tư tưởng chán đời ấy không hay ho gì, đâu có cần phải tỏa ánh sáng ra làm gì!

TRÂN TRỌNG VÀ TRANG TRỌNG

Nhiều chữ ta dùng sai nghĩa, nhưng dùng quen rồi thành ra nghĩa sai trở nên nghĩa chính: những chữ *tử tế* (nghĩa chính là tinh mật kỹ lưỡng), *lịch sự* (nghĩa chính là trải đời) đều quen dùng theo nghĩa hiền hậu, và sang trọng.

Theo ông Lãng Nhân, chữ «trân trọng» nghĩa là xem quí trọng thân mình nên giữ gìn sức khỏe (trong Kiều có câu: gìn vàng giữ ngọc cho hay — ngại ngùng một bước một xa, một lời trân trọng châu sa mấy hàng) khác với «trang trọng» có nghĩa là đoan chính, kính trọng.

Muốn cho thật đúng, ta phải viết hay nói : «Tôi trang trọng mời ông đến xơi cơm với tôi vào ngày...» nhưng bây giờ ai cũng quen miệng «tôi trân trọng mời ông ...»

Hồi Ngô trào và ngay cả bây giờ nữa, các thiếp mời vô dính ăn tiệc đều viết «trân trọng kính mời» có lẽ cũng hàm cái ý bảo nhỏ người được mời nên giữ gìn.

Nhân đây, cũng nên nói thêm một hai câu về chữ «lưu ý». Trước đây, ai cũng viết và nói «Tôi xin quí vị lưu ý». Không hiểu tại sao ít lâu nay, theo cái mốt nào, người viết văn, diễn thuyết, hô hào quốc dân đồng bào lại bắt chước nhau nói «tôi lưu ý quí vị».

Có người bảo viết như thế cũng là một cách để tỏ cho biết là người nói không coi người nghe ra gì, mà lại còn có ý dọa « Tôi để ý đến ông, ông coi chừng !»

NGHỆ SĨ, NGHỆ NHÂN, NGHỆ SƯ, NGHỆ THUẬT GIA

Có người tò mò dở tự điển Trung Hoa tìm chữ «nghệ sĩ» không thấy, chỉ thấy «nghệ nhân», «nghệ sư», «nghệ thuật gia», lấy làm thắc mắc, tự hỏi chữ «nghệ sĩ» ta dùng rất thường có lẽ sai chăng.

Đây là một chữ có lẽ dùng lâu ngày quen tai thành ra cứ được dùng luôn, không cần phải có trong tự điển. Vả lại tự điển Trung Hoa được soạn ra từ lâu đời rồi, làm sao chứa được những chữ dùng theo nghĩa riêng của ta và thời đại ta như chữ «sĩ» ? Nghệ sĩ, chúng ta hiểu là những người làm nghề trí thức như văn sĩ, thi sĩ, họa sĩ, nhạc sĩ, kịch sĩ, thuật sĩ, dược sĩ...Có nghề không lấy trí thức làm tiêu chuẩn cũng dùng chữ sĩ : nghị sĩ !!

Theo ông Lãng Nhân, danh từ «bác sĩ» trỏ những người thầy thuốc, chỉ là một thứ ước hiệu, vì nghĩa chính của nó là kẻ sĩ học rộng. Vì thế ta không nên lấy làm lạ có những chính khách không học thuốc bao giờ, không đỗ bác sĩ bao giờ mà cứ được kêu là bác sĩ. Thí dụ lúc Pháp bắt đầu đánh Việt Minh, có mấy tờ báo Pháp kêu ông Hồ là «Docteur Hồ Chí Minh».

Mặt khác, chữ « sĩ » một khi đã dùng được trong danh từ « nha sĩ », rất có thể còn được dùng trong khoa mắt, dạ dầy và tai mũi họng và chúng ta sẽ có những « mục sĩ », « tì vị sĩ », « nhĩ tị hầu sĩ »...

Còn như các bậc « nhân sĩ », có lẽ vì hiếm hoi quá nên cũng không có trong tự điển. Hay là tại

ta đã đổi hai chữ « thân sĩ » ra là « nhân sĩ » cho hợp thời trang (và để tránh cho người ta đừng lầm thân sĩ là nhân sĩ thân chánh quyền !)

AN DÂN VÀ CẦU AN

Khi chiến tranh Việt Pháp còn dai dẳng ở đồng bằng Bắc Việt, mỗi bận Pháp đánh chiếm được vùng nào, tức khắc đặt ngay một hội đồng cai trị vùng ấy kêu tiếng theo miền Nam là «hội tề ».

Do đó, có một chữ rất tế nhị được đặt theo nghĩa riêng : chữ « tề ». Làng nào chống đối mỏi mệt rồi thì đành hàng Pháp, nhưng ai lại chịu nói là hàng, vì chữ này phạm lòng tự ái, và chăng cũng chỉ mới là « tạm hàng », vẫn còn ở chỗ nước đôi ngày hàng mà đêm chiến, nên chữ « hàng » đổi thành chữ « tề ».

— Kháng chiến mãi, mệt quá, bên tôi cũng « tề » rồi !

Thật là một uyển từ « euphémisme » rất ý vị.

Uyển từ này lại sản ra một câu nói hình dung được cái thái độ dở dẫn, có không ra có, không chẳng ra không : « ấm ở hội tề ».

Tất cả vùng tề, người Pháp quy vào dưới quyền một hội đồng trung ương đóng ở tòa Đô

chính Hà-nội lấy tên là « Hội đồng an dân », ra cái ý là hội đồng này phụ trách an ninh cho người dân, đem lại sự an ninh, thái hòa cho đất nước. Ít lâu sau, dáng chừng dân không được an lắm, vì hội đồng thiếu liêm chính sao đó, người ta gọi là « hội đồng ăn dân ». Rồi đến khi tìm ra được một vài bằng chứng về sự thiếu liêm chính ấy, những kẻ độc miệng lại gọi là « hội đồng ăn gian ».

Có lẽ vì sợ người dân chế nhạo cho nên sau này mỗi khi « bình định » được nơi nào, người ta không dùng và không nói tới chữ « an dân » nữa.

Nhưng cũng lúc đó, danh từ « cầu an » được người ta nhắc tới rất nhiều. Thấy làm ăn khó kiếm ra tiền, một người rủ bạn in giấy bạc giả ; bạn không chịu ; thế là anh kia chê liền : « Thằng ấy cầu an, còn làm được trò gì nữa ». Hay một người công chức làm việc cần cù đầy đủ bổn phận, bạn bè chế nhạo : « Lão ấy nó cầu an, kẻo sợ bể nồi cơm ».

Danh từ « cầu an » khởi thủy được người ta nói đến nhiều là sau cuộc vạn lý trường chinh của Mao Trạch Đông. Cuộc trường chinh này gian nan vất vả hết sức, các bạn đọc đều đã biết. Những lúc quân sĩ chán nản vì đói rét, vì bịnh tật, vì chết chóc nhiều quá, các cán bộ, chính trị viên

thường vẫn phải tìm cách nâng cao tinh thần binh sĩ bằng các buổi nói chuyện. Trong các câu chuyện đó, danh từ « cầu an » được nhắc đi nhắc lại nhiều lần, đại ý khuyến cáo quân sĩ phải hăng hái lên, đừng có tinh thần cầu an, nghĩa là gặp lúc quốc biến gia vong thì phải hăng hái chiến đấu, dù chết cũng không quan ngại, chớ đừng nên nghĩ lấy chuyện an thân cho riêng mình mà bỏ bê phận sự của người dân cứu nước.

Danh từ « cầu an », nguyên thủy chỉ có ý nghĩa đó thôi, sau này người ta đem dùng rộng ra như thường viết và nói trong bất cứ trường hợp nào, thành ra có lắm chỗ làm sai cả ý nghĩa hai chữ « cầu an » đi.

PHỦ NHẬN, CÔNG NHẬN, XÁC NHẬN

Ít lâu nay, người ta dùng nhiều chữ phủ nhận, nhưng không phải vì thế mà người ta dùng đúng nghĩa. Đến bây giờ vẫn còn một số người cho rằng phủ nhận tức là nhận. Sự thực trái hẳn : phủ nhận tức là chối bỏ, không thừa nhận ; có cái ý tương tự như thủ tiêu, bác bỏ. Thí dụ : Kỷ cương của xã hội phong kiến là thủ tiêu vai trò của cá nhân, phủ nhận tư cách độc lập của cá nhân, thực chất là không đếm xỉa gì đến quyền

lợi của quần chúng để chỉ thừa nhận vai trò, quyền uy, lợi ích của kẻ cầm quyền, kẻ cầm đầu mọi tổ chức, kẻ đứng đầu mọi quan hệ».

Phủ nhận, nói một cách khác, có nghĩa trái hẳn với công nhận. Chữ công đây có thể hiểu theo nghĩa công khai, hay công cộng tức là cùng nhận. Vì thế có nhà nho cho rằng khi một người nói ra thì không thể dùng chữ « công nhận » được. Thí dụ : tôi công nhận rằng truyện trào phúng khác với truyện khôi hài : khôi hài chỉ nhắm vào mục đích giải trí, còn trào phúng là những truyện vui cười có mục đích chủ yếu là phê phán. Nói như thế không được. Phải nói là « tôi nhận... ». Chữ « công nhận » chỉ có thể dùng khi nào có nhiều người nhận. Thí dụ : « Nhiều người công nhận rằng truyện vui cười chĩa mũi nhọn vào những thói hư tật xấu của con người, bất luận thuộc vào tầng lớp nào trong xã hội, chớ không phải chỉ nhắm vào bọn tư bản hay tiểu tư sản ».

Chữ xác nhận có ý nhấn mạnh hơn, quả quyết hơn. Chữ xác nhận dùng ở đây đồng nghĩa với chữ xác trong danh từ «xác định», «minh xác». Thí dụ : « Tôi xác nhận rằng rằng tôi lầm, và tôi rất hối hận về cử chỉ của tôi ». Danh từ « xác định » rộng hơn xác nhận và được dùng trong

trường hợp phải đưa ý kiến trong một vấn đề gì nhất định. Thí dụ :

« Xét ra trong cuốn *Cổ tích nước Nam,* ông Nguyễn Văn Ngọc không xác định rõ tiêu chuẩn phân loại cho nên khi thì ông chú ý đến nội dung, khi thì ông lại chú ý đến hình thức nhiều hơn ».

QUAN HỆ, QUAN TRỌNG

Nhiều người lầm chữ quan hệ và quan trọng đồng nghĩa với nhau. Họ nói : « việc đó quan hệ lắm » với ý nghĩa « việc ấy quan trọng lắm » rồi do đấy cho rằng khi dùng chữ «quan hệ» làm chủ từ thì cũng như quan trọng và dịch : « L'importance de vivre » — sách của Lâm Ngữ Đường — ra là « Quan hệ của sự sống ».

Thường thường khi dùng làm chủ từ, chữ quan hệ có một ý nghĩa khác. Quan hệ không phải là «importance» nhưng là «rapport» — quan hệ với nhau. Thí dụ : Sự quan trọng của dân ca nằm ở chỗ nó là một tài liệu nghiên cứu rất hay về nguyện vọng và ý muốn của nhân dân. Quan trọng không có ý so sánh hai sự việc, hai yếu tố, nhưng quan hệ thì nhứt định phải có sự so sánh. Thí dụ : Quan hệ địa chủ và nông dân ở nông thôn thường nằm ngay trong quan hệ gia đình như quan

hệ dì ghẻ con chồng, vợ cả, vợ lẽ thậm chí có khi cả trong quan hệ mẹ chồng nàng dâu nữa. Hay: Quan hệ tình cảm của con người với thiên nhiên từ xưa đến nay vẫn còn ghi trong những lời thơ sinh động.

THƯƠNG THẢO VÀ THƠM THẢO

Có nhiều người lầm chữ thương thảo và thơm thảo. Thơm thảo là tốt đẹp, hậu hĩ, quý hóa. Trong bài hát trẻ con, có câu: «*Thơm thảo bà lão ăn thừa*», có ý nói rằng «nào có quý hóa gì đâu, đó là thứ ăn thừa của bà lão».

Thương thảo có nghĩa khác hẳn: thương thảo là chữ tắt của chữ thương lượng thảo luận. Ngày nay là thời đại của thần tốc. Trong ngôn ngữ, muốn đi nhanh theo đà cơ khí, ta thường đổi chữ kép ra chữ đơn cho vắn tắt. Và có khi hai chữ kép đi liền nhau thì thu lại thành hai chữ đơn ghép lại. Thương thảo là một thí dụ.

Thương lượng thảo luận mà ghép thành thương thảo thì không hại gì, nhưng *bênh vực che chở* mà ghép lại thành *bênh che*, nghe như không còn là tiếng Việt, *cam khổ gay go* ghép thành *cam go* để chỉ sự khó khăn khổ sở thì

không đúng vì trong chữ *cam khổ* nếu *khổ* là đắng cay thì *cam* lại là ngọt (khổ tận đến ngày cam lai) : dùng một chữ *cam* ắt không còn nghĩa là khổ nữa.

Trại của *gia đình binh sĩ*, gọi tắt là *gia binh*, ai không biết là chỉ gia đình binh sĩ, sẽ có thể hiểu là trại binh của nhà, của gia đình.

Nếu cứ theo lối cắt bốn thành hai này mà áp dụng vào bốn chữ *tối cao pháp viện* chẳng hạn thì viện đó không lẽ sẽ thành *cao pháp* hay *tối viện* hoặc *cao viện* hay *tối pháp* !

HỦ BẠI, HỦ LẬU, HỦ HÓA

Ít lâu nay, nhiều người thấy những người duy trì đạo đức Đông phương ăn nói từ tốn, không ngồi gác đít lên mép bàn và để chân lên ngang mặt khách đối thoại, gọi họ là đồ hủ hóa.

Chữ hủ hóa không phải là một danh từ, nhưng là một động từ, có nghĩa là trở thành hư hỏng, tồi tệ, xấu xa. Sở dĩ hủ hóa có nghĩa như vậy là vì chữ hủ hóa nguyên dùng để nói về sự thông dâm với những người không phải là vợ hay chồng mình. Hủ hóa là làm điều tồi bại, tội lỗi, do đó mới dùng để nói rộng ra tất cả những công việc

gì có tính cách hư hỏng, tồi tệ, đại khái : « Anh hủ hóa đến bây giờ mà còn chủ trương hợp tác với thực dân sao ? »

Hủ hóa hàm một ý nghĩa đương tốt mà trở thành tồi tệ ; chớ hủ bại, hủ lậu thì có ý nghĩa là tồi tệ, xấu xa, không hợp thời đã lâu rồi. Hủ bại là hỏng, là nát, là xấu (thí dụ phong tục tồi bại) còn hủ lậu thì chữ lậu hàm một ý không hợp thời, thô lậu, không lịch sự, tinh tế.

Chữ « lậu » và chữ « bại » trong hủ lậu và hủ bại làm tăng ý nghĩa hẹp hòi, tồi tệ lên. Riêng chữ « hủ » đã có ý nghĩa hẹp hòi và cũ kỹ rồi ; (ông đồng hủ) hay hủ nho dùng để chỉ những nhà nho hẹp hòi cố chấp, hay hủ tục để chỉ những phong tục cũ kỹ, không hợp thời.

OANH KÍCH, PHỤC KÍCH, CÔNG KÍCH, DU KÍCH...

Ít lâu nay các phóng viên chiến tranh vì nhu cầu phải dùng nhiều chữ kích, do đó đôi khi có sự sai lầm. Một ký giả viết : « Máy bay Mỹ lại tái pháo kích Bắc Việt ». Tốt hơn hết là ta nên minh định lại những danh từ có chữ kích.

Nói « máy bay Mỹ tái pháo kích Bắc Việt » là không đúng ; phải nói là oanh kích. Oanh kích có

nghĩa là đánh bằng cách thả bom (oanh tạc) : máy bay Mỹ oanh kích các căn cứ địch.

Phục kích là quân đội nấp một chỗ, chờ địch đến mà đánh. Chữ phục đây cùng ý với chữ phục binh, mai phục. Thí dụ : đoàn công voa đi đến cách đèo Mụ Giá chừng hai cây số thì bị Việt Cộng phục kích, thiệt hại khá nặng nề.

Công kích có ý nghĩa rộng rãi hơn : đánh bằng võ khí. Tết Mậu Thân, Việt Cộng tấn công thẳng vào Sàigòn, quân đội ta chặn đánh. Nói về cuộc tấn công ấy, ta có thể dùng danh từ công kích.

Pháo kích chỉ một lối đánh rõ rệt hơn : đánh bằng trọng pháo, chớ không phải đánh bằng gươm, bằng mã tấu, lựu đạn hay súng thường. Thí dụ : bộ đội pháo kích vào vị trí địch, làm cho một đồn tan nát, số thương vong khá lớn.

Xạ kích là danh từ chỉ những người chuyên bắn súng (đội xạ kích) ít khi dùng làm động từ. Truy kích là địch chạy rồi còn đuổi theo để đánh : V.C đánh rồi chạy sang Cam Bốt. Chính phủ ta cảnh cáo nếu họ còn tái diễn trò ấy, quân đội V.N.C.H sẽ không ngần ngại truy kích họ.

Tập kích không có nghĩa là tập bắn như nhiều người tưởng mà cũng không phải là tập trung một số rất đông quân lính lại để đánh, nhưng chỉ có nghĩa là đánh úp. Tập kích còn có thể gọi là tập công.

Cuối cùng, du kích là một lối đánh không có mặt trận rõ rệt, khi ẩn khi hiện thất thường. Chữ «du» có nghĩa là lang thang như du mục, nay đánh đây mai đánh đó, không nhất định. Nói một cách nôm na, du kích tựa tựa như lối đánh lén, đánh rồi rút, chớ không công khai. Du kích có thể lấy một số ít để đánh một số nhiều rồi bỏ đi nơi khác, hay trà trộn vào dân để cho địch không biết ai là chiến sĩ du kích, ai là thường dân. Chữ du kích còn có nghĩa là những chiến sĩ đánh theo lối du kích chiến.

Ý ĐỒ VÀ XÍ ĐỒ

Trong danh từ chính trị, mỗi khi muốn nói lên một ý định làm việc gì, người ta hay dùng chữ «ý đồ» hay «xí đồ». Vậy ý đồ là thế nào ?

«Ý đồ» là ý định đã nằm trong kế hoạch giải quyết. Chữ «đồ» nghĩa đen là sự mưu toan. Thí dụ : việc chiếm đánh tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường nằm trong ý đồ của người Pháp xâm chiếm toàn bộ Nam Kỳ. «Ý đồ» cũng có nghĩa tương tự như chủ trương, song chủ trương có nội dung dứt khoát hơn, còn « ý đồ » mới chỉ là ý định.

Nói «ý đồ» cũng được, hoặc nói «xí đồ » cũng

được. « Ý » là ý định, « xí » là kiễng chân lên mà ngóng.

Nếu chỉ muốn nói cho cụ thể, đó mới chỉ là một rắp tâm mưu toan, thì nên dùng «xí đồ», lọn và đúng nghĩa hơn «ý đồ».

BIỀU ĐỒ VÀ SƠ ĐỒ

Biều đồ là bản ghi bằng hình ảnh và số liệu về kết quả thành tích của một hiệu trạng hay của sự làm việc. Nhiều người phụ trách về thông tin tuyên truyền thường hay làm và dùng «sơ đồ» thay cho «biều đồ».

Biều đồ và sơ đồ là hai cái khác hẳn nhau.

Thí dụ trong biều đồ về tình hình thời tiết chẳng hạn, tất phải có những nét vẽ đậm, lạt hoặc mầu sắc khác nhau, nói lên được sự thay đồi mưa gió, sức nóng, tai biến bất thường giữa tháng này và tháng khác, hoặc giữa ngày hôm trước và ngày hôm sau, đề tổng quát ta có một khái niệm ngay về tình hình ấy trong một thời gian nhất định.

Còn « sơ đồ » là bản vẽ đại cương về một tình hình nào đó. Thí dụ : sơ đồ xây cất biệt thự Long Phụng, hay sơ đồ tổ chức Tham Mưu Biệt bộ chẳng hạn...

Trong sơ đồ xây cất biệt thự, có vẽ rõ chỗ nào là nhà chính, nhà phụ, nơi để xe, cầu tiêu, vườn chơi v.v... Còn sơ đồ tổ chức phải nêu lên được công tác phối hợp, liên lạc và chỉ huy của tổ chức ấy như thế nào.

Sơ đồ là bản ghi đại lược song không phải vì đơn giản mà nó không có cái khó của nó, là phải làm thế nào cho người xem nắm ngay được cái mấu chốt của vấn đề. Trình bầy một sơ đồ mà chỉ để lộ ra những chi tiết, còn bộ phận trọng tâm, công tác trọng tâm lại mờ đi, như thế là hỏng, không đáng kể.

Sơ đồ tổ chức và hệ thống tổ chức cũng có khác nhau về tình tiết. Một sơ đồ có thể sơ sài đại quát, song một hệ thống bắt buộc phải đầy đủ. Thí dụ khi ta muốn nói về hệ thống tổ chức Bộ Nội Vụ chẳng hạn, ta phải nói lên được vị trí của Bộ Nội Vụ trong Chính Phủ, sự quan hệ của nó với Thủ tướng Phủ, với các Bè Bạn, với Quốc Hội, các Nha, Sở trực thuộc Bộ và sự chỉ huy cùng tổ chức dọc xuống tới các đơn vị Thành, Tỉnh, Quận, Xã v.v...

Nhìn vào hệ thống tổ chức, ta có thể biết ngay được lề lối làm việc của cơ cấu khoa học hay không khoa học, dân chủ hay không dân chủ v.v..

Nếu nhìn vào bản sơ đồ tổ chức ta cũng thấy tương tự, nhưng đơn giản hơn nhiều.

BỐI CẢNH

Bối cảnh không phải là cảnh tượng như một số người thường hiểu, hoặc một cảnh giả đặt ở đàng sau cảnh thật.

Bối cảnh nguyên nghĩa của nó là những bài trí sân khấu, gồm có phòng và các thứ bày biện ở sau lưng và bên phải, bên trái các diễn viên.

Bối cảnh còn có nghĩa là cái nền ở xung quanh bức vẽ làm nổi bức vẽ lên. Do đó dùng rộng ra, bối cảnh có nghĩa là khung cảnh xã hội làm cơ sở cho các hoạt động. Thí dụ : bối cảnh lịch sử của truyện Kiều.

TRỌNG BỊNH VÀ MAO BỊNH

« Trọng bịnh » nghĩa thông thường là bịnh nặng. Phong, lao, cổ, lại đều là những trọng bịnh.

Song nói về khuyết điểm, sai lầm của một người hay của một xã hội, mỗi khi nói đến sự xa sút lớn, lầm lẫn lớn, người ta cũng có thể dùng hai chữ trọng bịnh. Thí dụ : nhà chính khách ấy bị một trọng bịnh là nói tếu, tiền hậu bất nhất.

Hay : dân chúng khổ quá, kinh tế và tài chánh nước ta đang lâm trọng bịnh.

Trọng bịnh là bịnh nặng thì mao bịnh cũng có nghĩa là bịnh lông. Song bịnh lông đây không phải là bịnh của lông nách hay lông chân, nhưng là bịnh nhẹ — nhẹ như lông — bịnh lặt vặt, không tai hại gì lắm, thuộc về nếp sống.

Thích uống nước trà đặc, thích uống la ve nói tếu, thích la cà ngoài đường phố sau giờ làm việc buổi chiều đều là mao bịnh...

TRÀO LỘNG, TRÀO PHÚNG, TRÀO MẠ VÀ U MẶC

Cho đến bây giờ chưa mấy ai ấn định được đúng mức độ khác biệt giữa những danh từ khôi hài, trào phúng, trào lộng, trào mạ.

Theo chúng tôi, trào lộng (cũng có thể kêu là triều lộng) nghĩa đen là sự bỡn cợt bằng lời nói (trào hước). Trào lộng chỉ những lời hài hước không mức độ để giễu cợt cho thỏa thích, nêu lên hết mọi khía cạnh của sự việc, cốt để cười, cười cho lớn, cười « pè pung ».

Ba Giai, Tú Xuất và gần đây Tú Xe, Tú Nạc, Tú Phe, Tú Rua, Tú Rít, Tú Lơ Mông đều là những

nhà văn trào lộng. Chọc ra mà cười, cười chết thôi, cười chảy nước mắt (và cũng để than khóc cho cuộc đời!).

Trào phúng : nghĩa dịu hơn trào lộng, chỉ những lời nói hay cử chỉ bông đùa, tế nhị hơn, với mục đích can gián hay khuyên răn người.

Nếu nói trào lộng ít tinh thần xây dựng (hay hiểu theo phản ứng mạnh, xây dựng một cách tiêu cực) thì trào phúng nhẹ nhàng và có nhiều ý thức xây dựng hơn.

Các nhà văn như Tú Xương, Yên Đổ, hay gần đây như Tú Mỡ, Đồ Phồn, Vũ Trọng Phụng... đều có một lối văn trào phúng.

Trái lại, trào mạ cũng là cười, nhưng đặt vấn đề chửi bới, thóa mạ nhiều hơn vấn đề cười. Thí dụ như Thần Đăng (Đinh Hùng) làm thơ cười trong báo *Tự Do*, chửi một họa sĩ, kiêm bào chế... sĩ :

Đào là đào mẹ, đào cha,
Đào tiên, đào tổ, đào tiền, đào xu.

Cũng nói về cái cười, còn một danh từ nữa mà người mình ít khi dùng tới : u mặc. Có lẽ danh từ này xuất xứ từ chữ humour của Pháp. Thái độ u mặc là thái độ khôi hài, dùng châm biếm để bới vạch những sai lầm của người đời. U mặc tuy bao hàm ý nghĩa hài hước, phúng thế,

song chỉ chuyên dùng lối khoái hoạt nhẹ nhàng. Nó còn ở mức độ nhẹ hơn trào phúng một mức nữa.

Một tác phẩm u mặc là một tác phẩm chuyên dựa vào sự quan sát hợp lý rồi đem những mâu thuẫn khách quan, những tính cách không hợp lý và những ý chí cừu địch mà bộc lộ ra hoặc phản kích lại bằng giọng văn thú vị nhẹ nhàng khiến độc giả hái được một thứ thực cảm tự nhiên thích đáng và thấm thía, rồi nẩy ra mối phản ứng đồng tình.

U mặc văn chương không áp dụng đao to búa lớn, không chỉ trích trực diện và chủ quan.

Thí dụ : bài thơ « Ông thừa tự thuật » không phải trào lộng, trào phúng mà có thể liệt vào thơ u mặc.

Một nhà nho tài học uyên bác mà chỉ đỗ tú tài, sau vì sinh kế eo hẹp phải đi làm thừa phái. Có bài thơ nhạo như sau :

Ông là thừa phái Hoàng nông,
Ông ngồi ông nghĩ mình ông thật thừa.
Người trong thế giới đã vừa
Cớ chi Trời lại lọc thừa ra ông...
Mắt thừa ông chẳng buồn trông

Sau khi kê ra tai, mũi, miệng, tay, chân, bụng, gan cái gì cũng là thừa, tác giả viết :

Ông còn thừa cái gì không ?
Ông còn thừa cái giấu trong đũng quần.
Cô nào lịch sự thanh tân,
Hỏi rằng có thiếu, muốn mần ông cho !
Ngán cho cái bọn nhà nho,
Mất tiền mất của đi lo ông thừa !

BỘI TÍN VÀ LƯỜNG GẠT KHÁC NHAU RA SAO ?

Nhiều người, kể cả các phóng viên, tưởng bội tín và lường gạt là một tội. Thật ra, hai cái đó khác nhau.

Sự bội tín là sự xâm phạm một khế ước đã có từ trước giữa hai người. Tội bội tín sẽ cấu thành khi xâm phạm một trong các loại khế ước sau đây :

— khế ước thuê mướn,
— khế ước ký thác,
— khế ước ủy thác,
— khế ước cầm cố,
— khế ước mượn để dùng,
— khế ước lao động...

Muốn cấu thành tội bội tín thì phải chứng minh được rằng đã có một khế ước trước đó giữa hai người, mà khế ước đó bị xâm phạm.

Lường gạt khác hẳn tội bội tín. Lường gạt là làm hay toan làm cho người ta trao cho mình hay phát ra cho mình những tiền bạc, động sản hay trái phiếu (obligations), những giao ước, giấy nợ, những hứa hẹn, biên lai hay giấy giải trừ, hoặc bằng sự dùng tên giả, và chức phận giả, hoặc bằng sự dùng mánh khóe gian trá mà làm cho người ta tin rằng mình có lập ra những xí nghiệp gì hay mình có quyền hành hay một tín dụng mà mình không có, và làm như thế để lường gạt hay toan lường gạt mà lấy trọn hay một phần sự nghiệp của người ta.

Nếu sự lường gạt đã thực hành nhờ sự giả mạo tên họ thì không cần phải có sự can thiệp của đệ tam nhân, tội phạm cũng cấu thành.

Thí dụ : có một tên bịp ở đâu đến, ăn mặc bảnh bao, tự xưng là Trần Văn Xuất, dân biểu Quốc Hội, ai muốn mua xe gắn máy hãy nộp tiền cho y, y sẽ can thiệp với chính quyền để được mua. Ai cũng tin và nộp tiền cho y. Như thế là tội lường gạt (Duy Ninh).

ĐỀ CAO CẢNH GIÁC

Nhiều người cho rằng đề cao cảnh giác là khôn ngoan, nâng cái trí óc lên để mà đối phó với thời cuộc, chống cộng triệt để.

Sự thật, những người không chống cộng cũng vẫn đề cao cảnh giác. Đề cao là nâng lên, làm cho có giá trị. Thí dụ : đề cao giáo dục tư tưởng.

Cảnh giác không phải trí óc hay là cảnh sát, nhưng có nghĩa là tỉnh táo đề phòng (thí dụ cảnh giác trước âm mưu của địch).

Danh từ « đề cao cảnh giác » chỉ có ý nghĩa là phải hết sức thận trọng, tỉnh táo để đề phòng mà thôi.

ĐỐI TƯỢNG

Nhiều người lầm chữ đối tượng có ý nghĩa chống lại (cũng như lầm phủ nhận là thừa nhận). Họ lầm chữ đối tượng có ý nghĩa chống lại có lẽ là vì có chữ đối (phản đối, chống đối, đối lập).

Thực ra, đối tượng chỉ là sự vật làm đích cho sự nghiên cứu và hành động của con người.

Thí dụ : lúc tôi viết cuốn sách ấy, tôi đã chọn sẵn các nữ sinh làm đối tượng. Hay : đối tượng của cách mạng dân tộc, dân chủ là thực dân, đế quốc và phong kiến.

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI CẢI LƯƠNG, XÃ HỘI KHOA HỌC VÀ XÃ HỘI KHÔNG TƯỞNG

Thoạt đầu, danh từ xã hội chỉ có nghĩa là tập đoàn người xây dựng trên quan hệ về sản xuất, gia đình, chánh trị, văn hóa. Thí dụ : xã hội loài người, xã hội Việt Nam.

Về sau, danh từ xã hội được nhắc nhở nhiều là vì có chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội là lý luận cách mạng của giai cấp công nhân do Các Mác và Ăng Gen đề xướng, nhằm chống lại chế độ tư bản, lập nên chuyên chính vô sản và xã hội hóa các tư liệu sản xuất, tức là giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản, có những đặc điểm như :

1) công cụ sản xuất, ruộng đất, cơ quan giao thông là của chung xã hội.

2) sản xuất lấy xã hội làm cơ sở và tổ chức theo kế hoạch : mọi người « làm việc theo năng lực và hưởng thụ theo sức lao động ».

Xã hội học là môn học nghiên cứu nguồn gốc, sự biến đổi và sự phát triển của các hiện tượng trong đời sống xã hội.

Xã hội hóa là đem hiện tượng sản xuất của cá nhân làm của chung của xã hội. Thí dụ : xã hội hóa các phương tiện giao thông vận tải. Khi nói « xã hội hóa giáo dục », ta nên hiểu là làm thế

nào cho những hoạt động riêng rẽ có mối liên quan hữu cơ với toàn thể xã hội.

Hiện nay có ba chủ nghĩa xã hội chính : chủ nghĩa xã hội cải lương, chủ nghĩa xã hội khoa học và chủ nghĩa xã hội không tưởng.

Chủ nghĩa xã hội cải lương là chủ trương chính trị của đệ nhị quốc tế, không đấu tranh giai cấp nhưng dùng cải lương cải cách để thay đấu tranh giai cấp.

Chủ nghĩa xã hội khoa học là thứ chủ nghĩa xã hội do Các Mác và Ăng Gen dùng duy vật biện chứng pháp dựng nên.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng là chủ nghĩa vận hội do Sanh-Si-Mông, Phu-Ri-Ê, O-Uyn căn cứ vào những ý muốn chủ quan của mình mà dựng nên.

KHỦNG HOẢNG KINH TẾ, CHÁNH TRỊ, NỘI CÁC, KHỦNG HOẢNG THIẾU, KHỦNG HOẢNG THỪA

Khủng hoảng nói chung là rối loạn, mất thăng bằng cần thiết. Danh từ khủng hoảng được áp dụng nhiều trong tình trạng kinh tế cho nên thoạt đầu danh từ khủng hoảng có nghĩa là tình trạng

rối loạn trong nền kinh tế tư bản, do sức sản xuất và sức tiêu thụ không đồng đều, không thăng bằng, khiến cho dân chúng thiếu thốn, khó sống, vất vả.

Về sau này, danh từ khủng hoảng được dùng với một tính cách rộng rãi hơn để chỉ tất cả cái gì mất thăng bằng (khủng hoảng tinh thần, khủng hoảng tình cảm), rồi do đó có danh từ « tổng khủng hoảng » để chỉ sự khủng hoảng toàn diện của cả hệ thống tư bản và vô sản thế giới thể hiện ở chiến tranh và cách mạng, ở sự đấu tranh giữa hai chủ nghĩa vô sản và tư bản.

Khủng hoảng chánh trị là sự rối loạn trong nền chánh trị tư bản cũng như vô sản, do sự đấu tranh của giai cấp bị áp bức đối với chánh quyền và mối tương quan lực lượng giai cấp biến đổi.

Khủng hoảng nội các khác khủng hoảng chánh trị. Khủng hoảng nội các là sự rối loạn trong việc thành lập nội các mới, nội các cũ bị lật nhưng nội các mới thì chưa thành lập được.

Mặt khác, trong lãnh vực kinh tế, còn mấy danh từ liên quan đến khủng hoảng nữa.

Khủng hoảng chu kỳ tức là sự khủng hoảng của nền kinh tế cứ sau một thời gian lại bùng ra.

Khủng hoảng thừa tức là sự khủng hoảng kinh tế do mức sản xuất quá nhiều so với sức mua của

người dân, làm cho hàng hóa ứ đọng, giá hàng sụt xuống, nhà máy phải đóng cửa, công nhân mất việc làm.

Khủng hoảng thiếu tức là khủng hoảng kinh tế do sức sản xuất kém quá không đủ cung cấp cho nhu cầu của nhân dân, làm cho giá hàng tăng cao, sinh hoạt đắt đỏ.

Cuối cùng, nhiều người nói và viết « khủng khoảng » là sai, cũng như phải nói « khích thích » mới đúng chớ không phải là « kích thích ».

ĐẶC BIỆT, ĐẶC THÙ VÀ ĐỘC ĐÁO

Ít lâu nay, mỗi khi nói tới một cái gì khác người, đặc biệt, người ta hay dùng chữ độc đáo và tưởng rằng độc đáo cũng như đặc biệt. Sự thực độc đáo và đặc biệt hơi khác nhau một chút.

Độc đáo có nghĩa là có tính chất đặc biệt, người khác, nơi khác không có. Thí dụ : giọng văn độc đáo, nét nhạc độc đáo.

Còn đặc biệt thì là khác mức thường, nhưng ở người khác, nơi khác có thể có. Thí dụ : tài năng đặc biệt, nét vẽ đặc biệt.

Đặc sắc là có màu sắc đặc biệt, hay tốt hơn mức thường. Thí dụ : tiết mục đặc sắc.

Đặc thù cũng có ý nghĩa đặc biệt, có tính cách riêng biệt, khác với thông thường. Đặc thù khác với đặc trưng : đặc thù nói về tính riêng biệt, còn đặc trưng là dấu hiệu riêng biệt. Thí dụ : đặc trưng của văn học dân gian.

THẾ NÀO LÀ TRỌNG TÂM, TRỌNG ĐIỂM, CHỦ ĐIỂM ?

Theo định nghĩa chung, trọng tâm là điểm trung tâm tập hợp toàn thể trọng lượng của vật thể (centre de gravité). Về phương diện chánh trị, dùng danh từ « trọng tâm » để nói lên lực lượng hay nhân vật trung tâm thu hút toàn khối quần chúng.

Thí dụ : Quốc trưởng Nguyễn văn Tôi là trọng tâm của đoàn kết dân tộc.

Song đứng về công việc, hay khi nói về một tài liệu, trọng tâm có nghĩa là điểm mấu chốt, tất cả mọi công việc khác khi làm đều phải xoay vào phục vụ điểm đó trước, vì khi làm việc đó hoàn mỹ thì các việc khác cũng sẽ làm được dễ dàng.

Thí dụ : Tam cá nguyệt này, Bộ Nội Vụ có năm công tác lớn, song công tác trọng tâm là cứu trợ đồng bào miền Trung... Hay nói về tài liệu : Đây là một tài liệu huấn luyện về cách thức trồng cây ăn trái. Yêu cầu trọng tâm là phương pháp lựa và gây giống.

Yêu cầu của trọng tâm quán triệt tất cả mọi yêu cầu khác vì đòi hỏi người thi hành phải hoàn thành cho được, cho tốt.

Có trọng tâm rồi lại có trọng điểm cho từng phần việc, từng mục, từng địa phương. Thí dụ : trọng tâm công tác là cứu trợ đồng bào nạn nhân miền Trung, song trọng điểm là Quảng Nam, là Điện Bàn chẳng hạn.

Trọng điểm là những điểm phải làm trước vì tính chất quan trọng của nó. Song không phải tất cả những công việc gì phải làm trước đều là trọng điểm. Làm trước chỉ là một phần quan trọng trong toàn bộ quan tâm đến sự việc phải chú ý ấy mà thôi.

Một công trình chỉ có một trọng tâm, nhưng có thể có nhiều trọng điểm.

Một chương trình hoạt động mà không qui định trọng tâm, trọng điểm là một chương trình hoạt động thiếu kế hoạch.

Khác hẳn với lối định nghĩa trọng tâm, trọng điểm, « chủ điểm » không phải là điểm chủ yếu mà là điểm quy tụ các vấn đề cùng một loại, một tính chất (centre d'intérêt). Thí dụ : Cuốn ngữ vựng Pháp văn của nhà xuất bản T.G. phân ra nhiều chủ điểm : Gia đình, Học đường, Xã hội v.v...

CHẾ ĐỘ ĐẠI NGHỊ CÓ PHẢI LÀ CHẾ ĐỘ LƯỠNG VIỆN ?

Trong lúc còn có người hiểu lầm đại nghị là hội nghị lớn thì đại đa số vẫn cho rằng chế độ đại nghị là chế độ lưỡng viện. Có lẽ cũng do một phần lớn ảnh hưởng trước đây ở Pháp, chế độ lưỡng viện gặp nhiều lủng củng trong khi bàn cãi việc nước mà trong lúc phê phán ta thường gọi chung là sự lủng củng của chế độ đại nghị Pháp.

Vì thế có người nghĩ đại nghị là lưỡng viện, và lưỡng viện là đại nghị (danh từ lưỡng và danh từ đại đều có ý chỉ sự nhiều, sự lớn).

Sự thực chế độ đại nghị chỉ là một chế độ tổ chức nghị hội do các nghị sĩ được quốc dân bầu

lên làm đại diện cho mình, được giao cho quyền giám đốc chính phủ và quyền lập pháp.

Quốc dân đại hội cũng là một hình thức đại nghị, mà ta gọi tắt là Quốc Hội. Song cũng nên chú ý : kỳ Quốc dân đại hội Ấn Độ triệu tập họp ở Tân Đề Li năm 1920, chỉ là một cuộc họp để lấy ý kiến của quốc dân, tương tự như Hội nghị Diên Hồng của ta, không mang theo tính chất đại nghị với ý nghĩa một cơ quan đại biểu làm nhiệm vụ thường trực trong một thời gian nhất định.

Đại nghị không phải là lưỡng viện, song lưỡng viện tổ chức theo phương pháp đại nghị lại là vấn đề khác.

Thế nào là một chế độ lưỡng viện ? Khác với chế độ một viện, chế độ lưỡng viện là chế độ ở một nước có hai viện đại biểu : một viện gọi là Nguyên lão nghị viện hay Thượng nghị viện và một viện gọi là Thứ dân nghị viện hay Hạ nghị viện.

Hiện nay có hai chế độ lưỡng viện khác nhau.

1) Chế độ hai viện của Anh hay Pháp (trước 1946).

Một viện (Nguyên lão nghị viện hay Thượng nghị viện) đại biểu cho lớp phú hào trong nước, nghị sĩ là những người hoặc có quyền thế, có tài

sản trong dòng dõi nhà vua. Họ là những người được chỉ định tham gia nghị viện.

Một viện (Thứ dân nghị viện hay Hạ nghị viện) đại biểu cho toàn thể nhân dân trong nước.

Những người này được quốc dân bầu ra.

Hạ nghị viện là một tổ chức dân chủ mà người ta bắt buộc phải làm để chế ngự sự độc quyền chánh trị ở một chế độ vốn chuyên chế.

Hai viện đều có những quyền lợi riêng nên luôn luôn có mâu thuẫn với nhau.

2) Chế độ hai viện ở Nga, Mỹ, Ấn Độ.

Một viện (Viện Liên Bang) gồm có đại biểu của các tiểu bang. Số đại biểu này đồng đều cho mỗi tiểu bang, nghĩa là mỗi tiểu bang không phân biệt lớn nhỏ đều có một số nghị sĩ ngang nhau.

Một viện (Viện Dân Tộc) gồm có các đại biểu của các dân tộc. Số đại biểu này nhiều ít tùy theo số dân cư trong nước.

Hai viện này mỗi viện đều có quyền hành và nhiệm vụ riêng, cũng đều tập trung vào nghĩa vụ phụng sự tổ quốc, tương đối mâu thuẫn hơn so với chế độ ở Anh hay Pháp trước đây.

Tuy cùng một tính chất đại diện, song không phải là lối tổ chức và chọn đại diện hoàn toàn giống nhau, thí dụ như cách tổ chức ở Nga và Mỹ

chẳng hạn, mỗi bên đều có một quan niệm riêng. Cách bầu thượng nghị sĩ ở Mỹ không giống cách chọn nghị sĩ Liên Bang ở Nga, cũng như Viện Dân Tộc Nga, số dân cư mà các nghị sĩ Công Đoàn đại diện lại ít hơn số dân cư mà các nghị sĩ làm nghề nghiệp tự do, đại diện, chẳng hạn.

Đại nghị là nền tảng của một chế độ dân chủ. Song vấn đề dân chủ không phải là ở tổ chức Đại nghị, mà dân chủ có triệt để hay không là do chính nơi người dân có thật đấu tranh để bảo vệ được quyền của mình hay không.

THẾ NÀO LÀ DUY TÂM, DUY VẬT, DUY SINH ? DUY LINH ?

Ở vào thời đại triết học này có rất nhiều thứ « duy ». Mỗi thứ duy là cả một kho tàng sách vở, một triết lý về vũ trụ và nhân sinh.

Với một vài dòng định nghĩa tổng quát dưới đây, chúng tôi chỉ mong cùng bạn đọc nhận định về một vài lầm lẫn mà thông thường ta vẫn thấy trong câu chuyện hàng ngày.

Mỗi khi gặp người đối thoại kể một câu chuyện gì mơ hồ, lập tức ta được nghe lời phê bình gọn lỏn : « Anh lại duy tâm rồi » Ngược lại,

để phê phán một việc gì về ăn mặc, sinh lý, kể cả những hành động tục tĩu, người ta gán ngay một câu « duy vật mà lị ! ».

Thực ra, vấn đề triết học đâu có phải là vấn đề đơn giản như thế. Vậy ta cũng nên hiểu sơ lược để biết.

Duy tâm luận.— Học thuyết lấy tâm (tinh thần) làm thực tại chung cực. Rốt cuộc chỉ có cái tâm là thực tại, vạn vật trong vũ trụ chỉ là sự biểu hiện của cái thực tại ấy.

Tâm là gì ? Tâm là cái « cõi », cái « giới » nẩy ra ý niệm. Sự việc bên ngoài đều do cái tâm, cái ý niệm mà ra. Người theo học thuyết duy tâm phủ nhận sự liên quan giữa vũ trụ, nhân loại và tạo hóa. Sự liên quan ấy tưởng là có cũng chỉ do tâm mà thôi. Cái tâm mất đi, mọi sự đều không còn.

Ý niệm vì đâu mà có, điều này không được lý giải. Phái duy tâm cho rằng ý niệm là ý niệm. Nó là chung cực, mà cũng là vô cực, tuy trừu tượng mà là thực tế, vì không có nó là không có gì cả.

Một vật ta cho là nặng, chẳng hạn, bản thể nó chưa chắc đã phải là nặng, vì ta ý niệm nó nặng thì nó nặng đó thôi. Giả thử nếu nó không có không khí xung quanh nó thì đâu nó có nặng. Nặng hay

không nặng là do nơi ý niệm chứ không phải là thực tế. Đời người chỉ là một kiếp sống nổi (phù sinh) không có nghĩa lý gì hết, nếu không có cái tâm. Lịch sử cũng chỉ là sự phát triển của ý niệm (tâm) do ý niệm mà sáng tạo ra lịch sử.

Nói chuyện ma quỉ mà kết luận anh duy tâm hay tôi duy tâm chỉ là một lối kết luận hàm hồ mà thôi, vì chính phái duy tâm cũng phủ nhận ma quỉ là một thực tại:

Duy vật luận.— Trái hẳn với duy tâm, duy vật luận là học thuyết cho rằng vạn vật trong vũ trụ đều có thể lấy vật chất mà thuyết minh. Không có sự gì tồn tại ngoài vật chất. Tinh thần hay linh hồn của con người cũng chỉ là sản phẩm của vật chất, của chính thịt xương người đó. Không có linh hồn ngoài thể xác. Người chết là hết.

Loài người không phải do Thượng Đế nào sinh ra, nó chỉ là sản phẩm của trái đất cũng như mọi loài sinh, thực vật khác, trải qua hàng triệu năm mà hình thành dần dần, từ đơn giản đến tinh vi, từ man rợ đến văn minh. Loài người cổ xưa cũng chỉ là một giống vật có bốn tay chân, ăn lòng ở lỗ. Càng văn minh, càng có tổ chức và cải thiện. Từ đó mới có phong tục, tập quán, nghi lễ, văn tự, tôn giáo v.v...

Vũ trụ hiện nay còn có nhiều bí ẩn, song khoa

học căn cứ vào thực tế, vào vật chất, sẽ có thể lý giải được hết, cũng như trước đây loài người không biết một chút gì, mà ngày nay đã biết được khái quát về vũ trụ.

Duy vật là triết học của Cộng Sản. Dựa vào triết học duy vật mà có biện chứng pháp duy vật. Biện chứng pháp duy vật là phương pháp lý giải quá trình hình thành của các sự vật theo quan điểm duy vật. Quá trình hình thành của mọi sự vật ấy dựa trên bốn qui luật : mọi sự vật đều có mâu thuẫn nội tại, đều có quan hệ ảnh hưởng lẫn nhau, đều có chuyển động và biến động và đều có những bước tiến nhảy vọt.

Đứng về phương diện triết học, có rất nhiều thứ «duy» có những nội dung rất sâu xa cần phải tìm hiểu như « duy thức », « duy tha », « duy ngã » v.v... song chung quy cũng chỉ có hai triết học chính chống đối nhau là « Duy tâm » và « Duy vật ».

Duy linh luận. — Cho linh hồn là chung cực. —Linh hồn tồn tại ngoài thể xác—Thượng Đế cầm cân nẩy mực và quyết định tất cả mọi sự việc.

Cũng là một hình thức của chủ nghĩa duy tâm, song có định rõ tâm là gì, tâm là ai, và giá trị linh hồn ra sao.

Duy sinh luận. — Thuyết của Trần Lập Phu cho rằng nguồn gốc của vũ trụ là sinh mệnh, muôn vật đều có sinh mệnh. Tinh thần và vật chất chỉ là hai thuộc tính hoặc hai thành phần, chớ không có sự sai biệt hữu cơ hay vô cơ, động vật, thực vật hay khoáng vật gì cả.

« Sinh » là trung tâm của vũ trụ, cũng là trung tâm của xã hội, nhưng về xã hội thì gọi là « dân sinh ».

BẢNG TRA CỨU

MỤC LỤC

BẢNG ĐÍNH CHÍNH

TRANG	DÒNG	IN SAI	XIN SỬA LÀ
10	19	hiều	hiểu
26	15	*chiến* sĩ	*chí* sĩ
49	7	qui *địuh*	qui *định*
54	16	*TẢG* GIA	*TÁC* GIA
61	13	trưng *cầu*	trưng *bầy*
87	1	NGHỊ LUẬN NGHỊ QUYẾT	NGHỊ LUẬN, NGHỊ QUYẾT
90	1	*triết* tự	*chiết* tự
107	dòng chót	tang *qnyến*	tang *quyến*
122	20	*đế* quốc	*đế* quốc
141	1	lề *lối*	lề *lối*
161	2	*phiên* lưu	*phiêu* lưu
165	9	biểu *biện*	biểu *hiện*
195	22	*tài* liệu	*tài* liệu
200	21	đó *la*	đó *là*
207	dòng chót	*la*	*là*
211	4	la *pudeure*	la *pudeur*
221	số trang	*121*	*221*
222	24	xác nhận *rằng rằng*	xác nhận *rằng*
247	12	DUY SINH ?	DUY SINH,

NÓI CÓ SÁCH
của VŨ BẰNG, bìa DUY THANH,
NGUYỄN-ĐÌNH VƯỢNG xuất
bản lần thứ nhất, in xong ngày
9 tháng 9 năm 1971, ngoài 3.000
bản thường, còn có 5 bản đặc
biệt in trên giấy bạch vân thượng
hạng, dành riêng cho tác giả và
nhà xuất bản, giấy phép xuất
bản số 4188/BTT/PHNT,
ngày 3 tháng 9 năm 1971

NHÀ XUẤT-BẢN NGUYỄN-ĐÌNH VƯỢNG
38, Phạm Ngũ Lão, Sài-gòn. Đ.T.: 23.595

ĐÃ PHÁT HÀNH:

- Sống chỉ một lần (in lần thứ hai)
  Mai Thảo
- Mưa trong sương
  Thế Uyên
- Thơ Say
  Vũ Hoàng Chương
- Để tưởng nhớ mùi hương
  Mai Thảo
- Tình yêu, địa ngục
  Nguyễn thị Hoàng
- Con sâu
  Dương Nghiễm Mậu

LOẠI NGHIÊN CỨU:

- Nói có sách
  Vũ Bằng

SẼ IN:

- Cơn say
  Thanh Tâm Tuyền
- Bóng người thiên thu
  Nguyễn thị Hoàng
- Áo tiểu thư
  Duyên Anh
- Áo mơ phai
  Nguyễn Đình Toàn
- Bầy kên kên
  Cô Trùng Dương
- Gần 17 tuổi
  Mai Thảo



G.p. số 4188/BTT/PHNT, 3-9-1971

Giá 300đ.